# CHUYÊN ĐỀ 1 PHÁT ÂM (PRONUNCIATION)

# I. Phiên âm Tiếng Anh

1.Nguyên âm Vowels	CÁCH PHÁT ÂM		
(u, e, o, a, i) a.Nguyên âm ngắn -	- /ə/: ago, moth <u>er</u> , togeth <u>er</u>	- /i/: hit, bit, sit	
Short vowels	$- / \Lambda / $ : study, shut, must	-/v/: mt, ott, stt -/v/: got job, hospital	
Short vowers	- /u/: put, should, foot –	- /e/: bed, send, tent, spend	
	- /æ /: cat, chat, man	- /c/. <u>be</u> d, <u>se</u> nd, t <u>e</u> nt, sp <u>e</u> nd	
b. <mark>Nguyên âm dài</mark> -	- /i:/ meet, beat, heat	- /u:/: school, food, moon	
Long vowels	- /a:/: father, star, car	- / ɔ:/: sport, more, store	
Long vowers	- /a: /: bird, shirt, <u>ea</u> rly	- 7 3.7. sp <u>o</u> rt, m <u>o</u> re, st <u>o</u> re	
	- 75. 7. Ond, sinit, <u>ca</u> rry		
c. <mark>Nguyên âm đôi</mark> -	- /ai/: buy, sky, hi, shy	- / ɔɪ /: boy, enjoy, toy -	
<u>Diphthongs</u>	- /ei/: day, baby, stay	- /ou /: n <u>o</u> , <u>go</u> , <u>so</u>	
<u> </u>	- /au/: now, sound, cow	- / və /: p <u>oor</u> , s <u>ure</u> , t <u>our</u>	
	- / eə /: <u>air</u> , c <u>are</u> , sh <u>are</u>	- / 1ə /: n <u>ear</u> , t <u>ear</u> , ch <u>eer</u>	
2 <mark>.Phụ âm -</mark>	- b/: <u>bag, baby</u>	- /p/: pupil, pay, stop	
Consonants	- /d/: <u>dog</u> , <u>dad</u> dy, <u>d</u> ea <u>d</u>	- /k/: <u>k</u> iss, <u>k</u> ey	
Consolitation	- /m/: mother, map, come	- /j/: <u>y</u> es, <u>y</u> ellow	
	- /n/: ma <u>n</u> y, <u>n</u> one, <u>n</u> ews	- /s/: <u>see</u> , <u>s</u> ummer	
	- /l/: love, lucky, trave <u>l</u>	- /z/: <u>z</u> oo, vi <u>s</u> it	
	- /r/: river, restaurant	- /h/: <u>h</u> at, <u>h</u> oney	
	- /t/: tea, teach	- / d <sub>3</sub> /: vill <u>age</u> , jam, generous	
	- /g /: get, game, go	- $/\theta$ /: thin, thick, something	
	- /f/: fall, laugh, fiction	- / ð /: mother, with, this	
	- /v/: visit, van	- $/ \int /$ : she, sugar	
	- /w/: wet, why	- / 3n /: vision	
	- / tʃ /: <u>ch</u> ildren, <u>ch</u> icken, wat <u>ch</u>	- / ŋ /: tha <u>n</u> k, si <u>ng</u>	
	y g /. <u>em</u> neren, <u>em</u> reken, wat <u>en</u>	, ij , . uiu <u>i</u> ik, si <u>ii</u> g	
3.Cách phát âm của	"-s" được phát âm là:		
đuôi -s/ es	1. "s/es" = /iz/ khi sau các chữ cái: s	x, ge, ss, ch, x/ce, sh, z	
	VD: closes, matches, stages, boxes		
	/z/ /tʃ/ /dʒ/ /s/ /ʃ/		
	2. "s/es" = /s/ khi sau các chữ cái: <b>p</b> ,	k, $th$ , $t$ , $f/gh$	
	VD: helps, books, months, student		
	$/\mathbf{p}//\mathbf{k}//\theta//\mathbf{t}//t$	<del>-</del> -	
	3. "s/es" = $\frac{1}{z}$ / khi sau các chữ cái cò	n lại.	
	VD: listens, reviews, enjoys, wave	S	
	/n/ /ju:/ /ɔɪ/ /v/ (Voi		
4.Cách phát âm của	<b>1.</b> "ed" = /id/ sau: "t", "d"	,	
đuôi -ed	VD: wanted, needed		
	/t/ /d/		
	2. "ed" = /t/ sau: $s(s)$ , $ch$ , $x/ce$ , $sh$ , $k$	p(h), f, th, gh	
	VD: laughed, watched, finished, m		
		/s/ /p/ /k/ /θ/	
	3. "ed" = /d/ sau các chữ cái còn lại/	•	
	of ca /a/ baa cac cha car con lan		

/**n**/ /ɔɪ/ /**v**/ /dʒ/

#### \*Các trường hợp đặc biệt của đuôi -ed

# Một số từ kết thúc bằng -ed được dùng làm tính từ/danh từ, đuôi -ed được phát âm là /id/:

- aged / eɪdʒid /(a): cao tuổi, lớn tuổi aged / eɪdʒd /(Vpast): trở nên già, làm cho già cỗi
- 2. blessed /blesid/ (a): thần thánh, thiêng liêng
- 3. crooked / krukid/(a): cong, oàn, vặn vẹo
- 4. dogged / dɒgdi /(a): gan góc, gan lì, bền bỉ
- 5. naked /neikid/(a): tro trui, trần truồng
- 6. learned / lɜːnid /(a): có học thức, thông thái, uyên bác learned / lɜːnd /(Vpast): học
- 7. ragged / rægid /(a): rách tả toi, bù xù
- 8. wicked /wikid/(a): tinh quái, ranh mãnh, nguy hại
- 9. wretched / 'retʃid /(a): khốn khổ, bần cùng, tồi tệ
- 10. beloved /biˈlʌvɪd /(a): yêu thương
- 11. cursed / k3:sid /(a): tức giận, khó chịu
- 12. rugged / 'rʌqɪd /(a): xù xì, gồ ghề
- 13. sacred / 'seɪkrɪd /(a): thiêng liêng, trân trọng
- 14. legged / 'legid /(a): có chân
- 15. hatred / 'heɪtrɪd /(a): lòng hận thù
- 16. crabbed / kræbid /(a): càu nhàu, gắt gỏng

#### Bài tập áp dụng 1

# Chọn từ có phần gạch chân được phát âm khác so với các từ còn lại.

#### Exercise 1:

1. A. h <u>ea</u> d	B. pl <u>ea</u> se	C. h <u>ea</u> vy	D. measure
2. A. n <u>o</u> te	B. gloves	C. some	D. other
3. A. n <u>ow</u>	B. how	C. blow	D. amount
4. A. d <u>ea</u> r	B. y <u>ea</u> r	C. w <u>ea</u> r	D. disapp <u>ea</u> r
5. A. h <u>a</u> te	B. p <u>a</u> n	C. carrot	D. matter
6. A. improv <u>ed</u>	B. returned	C. arrived	D. stopp <u>ed</u>
7. A. nerv <u>ou</u> s	B. sc <u>ou</u> t	C. household	D. mouse
8. A. favor <u>i</u> te	B. f <u>i</u> nd	C. outs <u>i</u> de	D. l <u>i</u> brary
9. A. l <u>a</u> st	B. taste	C. f <u>a</u> st	D. t <u>a</u> sk
10. A. <u>fu</u> ture	B. s <u>u</u> mmer	C. number	D. dr <u>u</u> mmer
11. A. t <u>i</u> me	B. k <u>i</u> nd	C. b <u>i</u> d	D. n <u>i</u> ce
12. A. h <u>ar</u> d	B. c <u>ar</u> ry	C. card	D. y <u>ar</u> d
13. A. m <u>y</u>	B. bab <u>y</u>	C. sp <u>y</u>	D. cry
14. A. w <u>e</u> ll	B. <u>ge</u> t	C. send	D. pretty
15. A. w <u>ea</u> ther	B. r <u>ea</u> dy	C. m <u>ea</u> n	D. h <u>ea</u> d
16. A. br <u>ea</u> k	B. m <u>ea</u> n	C. pl <u>ea</u> se	D. m <u>ea</u> t
17. A. l <u>u</u> cky	B. p <u>u</u> nish	C. p <u>u</u> ll	D. hungry
18. A. pl <u>a</u> net	B. character	C. h <u>a</u> ppy	D. classmate
19. A. l <u>e</u> tter	B. twelve	C. person	D. sentence

Tổ Ngoại ngữ - THCS Giảng Vớ	;		
20. A. h <u>u</u> mor	B. m <u>u</u> sic	C. cucumber	D. s <u>u</u> n
Exercise 2:			
1. A. enough	B. young	C. country	D. mountain
2. A. l <u>a</u> mp	B. p <u>a</u> n	C. match	D. table
3. A. ab <u>ou</u> t	B. outside	C. cousin	D. countless
4. A. bread	B. steamer	C. bead	D. meat
5. A. cover	B. folder	C. here	D. answer
6. A. steamer	B. reach	C. breakfast	D. bead
7. A. f <u>a</u> vorite	B. name	<del></del>	D. d <u>ang</u> er
<del>-</del>	<del>_</del>	C. h <u>a</u> ppy C. set	_ ~
8. A. <u>e</u> nd	B. held	_	D. before
9. A. ph <u>o</u> to	B. hold	C. f <u>o</u> rk	D. sl <u>o</u> w
10. A. tr <u>ai</u> n	B. w <u>ai</u> t	C. afr <u>ai</u> d	D. ch <u>ai</u> r
11. A. h <u>a</u> bit	B. paper	C. t <u>a</u> ble	D. gr <u>a</u> de
12. A. meaning	B. h <u>ea</u> rt	C. pl <u>ea</u> se	D. sp <u>ea</u> k
13. A. l <u>i</u> ght	B. k <u>i</u> nd	C. <u>i</u> ntelligent	D. underl <u>i</u> ne
14. A. c <u>o</u> me	B. more	C. money	D. somebody
15. A. com <u>b</u>	B. clim <u>b</u>	C. bom <u>b</u>	D. <u>b</u> aby
16. A. n <u>a</u> tion	B. national	C. nationality	D. international
17. A. b <u>a</u> nk	B. paper	C. expl <u>a</u> in	D. s <u>a</u> me
18. A. f <u>u</u> n	B. s <u>u</u> n	C. s <u>u</u> permarket	D. lunch
19. A. d <u>i</u> fferent	B. l <u>i</u> terature	C. t <u>i</u> dy	D. finger
20. A. c <u>a</u> t	B. f <u>a</u> t	C. father	D. <u>a</u> pple
Bài tập áp dụng 2			
Chọn từ có phần gạch chân	durge nhát âm khác so	với các từ còn lại	
Exercise 1:	duye phat am khae so	voi cac tu con iai.	
1. A. proofs	B. books	C. points	D. days
2. A. asks	B. breathes	C. breaths	D. hope <u>s</u>
3 A. see <u>s</u>	B. sports	C. pools	D. trains
4. A. tombs	B. lamps	C. brakes	D. invites
5. A. books	B. floors	C. combs	D. drum <u>s</u>
=	<del>-</del>	C. rides	<del>-</del>
6. A. cat <u>s</u>	B. tapes	<del>-</del>	D. cooks
7. A. walk <u>s</u>	B. begins	C. helps	D. cuts
8. A. shoots	B. grounds	C. concentrates	D. forests
9. A. help <u>s</u>	B. laughs	C. cooks	D. finds
10. A. hour <u>s</u>	B. fathers	C. dreams	D. think <u>s</u>
Exercise 2:	D 1	C 1	D 1 1 1
1. A. bed <u>s</u>	B. doors	C. plays	D. students
2. A. harras	B. suits	C. chairs	D. boards
3. A. boxes	B. classes	C. potatoes	D. finishe <u>s</u>
4. A. relieve <u>s</u>	B. invents	C. buys	D. deals
5. A. dreams	B. heals	C. kill <u>s</u>	D. task <u>s</u>

B. stages

B. whistles

B.mounts

B. words

C. preserve<u>s</u>

C. assures

C. pollens

C. accidents

6. A. resources

7. A. carriages

8. A. offers

9. A. mile<u>s</u>

D.focuses

D. swords

D. name<u>s</u>

D. costumes

Tổ Ngoại ngữ - THCS Giảng V	⁄õ		
10. A. sport <u>s</u>	B. households	C. minds	D. plays
11. A. pool <u>s</u>	B. trucks	C. umbrella <u>s</u>	D. workers
12. A. program <u>s</u>	B. individuals	C. subjects	D. celebrations
13. A. house <u>s</u>	B. horses	C. matches	D. wive <u>s</u>
14. A. barracks	B. series	C. means	D. headquarters
15. A. crossroads	B. species	C. works	D. mosquitoes
Bài tập áp dụng 3 Chọn từ có phần gạch chân Exercise 1:	được phát âm khác so	với các từ còn lại.	
1. A. work <u>ed</u>	B. stopp <u>ed</u>	C. forced	D. wanted
2. A. kiss <u>ed</u>	B. help <u>ed</u>	C. forced	D. raised
3. A. confus <u>ed</u>	B. faced	C. cri <u>ed</u>	D. defined
4. A. devot <u>ed</u>	B. suggested	C. provid <u>ed</u>	D. wished
5. A. catched	B. crashed	C. occupied	D. coughed
6. A. agre <u>ed</u>	B. missed	C. lik <u>ed</u>	D. watched
7. A. measured	B. pleased	C. distinguished	D. managed
8. A. wound <u>ed</u>	B. routed	C. wasted	D. risk <u>ed</u>
9. A. imprisoned	B. pointed	C. shout <u>ed</u>	D. surrounded
10. A. fail <u>ed</u>	B.reached	C. absor <u>ed</u>	D. solv <u>ed</u>
Exercise 2:			
1. A. invit <u>ed</u>	B. attended	C. celebrated	D. display <u>ed</u>
2. A. remov <u>ed</u>	B. wash <u>ed</u>	C. hoped	D. missed
3. A. look <u>ed</u>	B. laughed	C. mov <u>ed</u>	D. stepp <u>ed</u>
4. A. want <u>ed</u>	B. park <u>ed</u>	C. stopp <u>ed</u>	D. watched
5 A. laugh <u>ed</u>	B. passed	C. suggested	D. plac <u>ed</u>
6. A. believ <u>ed</u>	B. prepar <u>ed</u>	C. involved	D. lik <u>ed</u>
7. A. lift <u>ed</u>	B. last <u>ed</u>	C. happen <u>ed</u>	D. decided
8. A. collect <u>ed</u>	B. changed	C. form <u>ed</u>	D. view <u>ed</u>
9. A. walk <u>ed</u>	B. entertained	C. reached	D. look <u>ed</u>
10. A. admir <u>ed</u>	B. look <u>ed</u>	C. missed	D. hop <u>ed</u>
11. A. fill <u>ed</u>	B. cleaned	C. ploughed	D. watched
12. A. visit <u>ed</u>	B. decid <u>ed</u>	C. engaged	D.
10 4 11 1			disappoint <u>ed</u>
13. A. kiss <u>ed</u>	B. stopp <u>ed</u>	C. laugh <u>ed</u>	D. closed
14. A. reform <u>ed</u>	B. appointed	C. stay <u>ed</u>	D. install <u>ed</u>
15. A. fitt <u>ed</u> Pài tân án dung 4	B. educat <u>ed</u>	C. lock <u>ed</u>	D. intended
Bài tập áp dụng 4	P. lookad	C. grooked	D. wicked
<ol> <li>A. nak<u>ed</u></li> <li>A. concern<u>ed</u></li> </ol>	B. look <u>ed</u> B. rais <u>ed</u>	C. crook <u>ed</u> C. develop <u>ed</u>	D. wick <u>ed</u> D. maintain <u>ed</u>
3. A. laugh <u>ed</u>	B. photographed	C. develop <u>ed</u> C. cough <u>ed</u>	D. maintain <u>ed</u> D. weigh <u>ed</u>
4. A. look <u>ed</u>	B. nak <u>ed</u>	C. cook <u>ed</u>	D. weigh <u>ed</u> D.book <u>ed</u>
5. A. communicates	B. mistak <u>es</u>	C. lov <u>es</u>	D. hop <u>es</u>
6. A. manage <u>s</u>	B. laugh <u>s</u>	C. photographs	D. make <u>s</u>
· ···· · · · · · · · · · · · · · · · ·	<i>6</i> =	1	<u></u>

7. A. travel <u>ed</u>	B. learned	C. land <u>ed</u>	D. fastened
8. A. belov <u>ed</u>	B. learned	C. us <u>ed</u>	D.ragged
9. A. unmatched	B. learned	C. belov <u>ed</u>	D. sacred
10. A. nak <u>ed</u>	B. beloved	C. learned	D. ragged
11. A. scar <u>ed</u>	B, hatred	C. aged	D. crabb <u>ed</u>
12. A. us <u>ed</u>	B. blessed	C. cursed	D. dogged
13. A. wick <u>ed</u>	B. rugged	C. wretched	D. work <u>ed</u>
14. A. increased	B. kissed	C. blessed	D. faced

# CHUYÊN ĐỀ 2 TRỌNG ÂM - STRESS

# I. Nguyên tắc trọng âm:

# 1. With two-syllable words (Với các từ có 2 ÂM TIẾT):

Từ loại	Quy tắc trọng âm	Các trường hợp đặc biệt
	Chủ yếu trọng âm rơi vào <b>âm tiết số 1</b>	+ ma'chine, ho'tel
DANH TÙ	Example:	+ a'broad, a'sleep
TÍNH TỪ	+ 'country (n)	
	+ 'happy (a)	
	Chủ yếu trọng âm rơi vào âm tiết số 2	+ Các động từ có 2 âm tiết kết
ĐÔNG TỪ	Example:	thúc là <i>-en</i> hoặc <i>-er</i>
ĐỘNG TO	+ re'ceive, be'lieve, re'name, re'call,	Example: 'listen, 'happen,
	re'lax, de'scribe, en'joy	'differ

# 2. With more-than-three-syllable words (Với các từ có 3 ÂM TIẾT trở lên):

Tiền tố/Hậu tố	Quy tắc trọng âm	Ví dụ
-ion		pro'duction, pro'cession
-ian		mu'sician, vege'tarian
-ic		a'tomic, po'etic
-logy	Trọng âm của từ thường rơi vào <u>ngay</u> <u>trước các hậu tố</u> này.	bi'ology, tech'nology
-graphy	<u>eravo cuo riga vo</u> riaj.	ge'ography, pho'tography
-ity		a'bil <i>ity</i> , natio'nal <i>ity</i>
-itive		in'finitive, 'positive
-ese	Trọng âm của từ thường rơi vào ngay các	Vietna'mese, Japa'nese
-ee	<u><b>hậu tố</b></u> này.	employ'ee, interview'ee
-al		'music → 'musical
-ful		'meaning → 'meaningful
-less	Trọng âm của từ thường <b>không thay đối</b> khi có các tiền tố/hậu tố này.	hope → 'hopeless
un-		'friendly → un'friendly
im-		'perfect → <i>im</i> 'perfect

# 3. Notes (Một số lưu ý):

- Với các từ có thể thêm cả hậu tố -ic và hậu tố -al thì trọng âm của 2 từ đó giống nhau. <u>Example:</u> e'conomy → eco'nomic, eco'nomical

- Âm /ə/ không nhận trọng âm.

Example: pol'lute /pə.'lu:t/

- Trọng âm thường rơi vào các âm tiết có âm dài.

Example: police / po.'li:s/; pol'lute /po.'lu:t/

#### II.Bài tập thực hành

Exercise 1: Mark the letter A, B, c or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in each of the following augstions

questions.			
1. A. disease	<b>B.</b> humor	C. cancer	<b>D.</b> cattle
2. A. persuade	<b>B.</b> reduce	C. increase	<b>D.</b> offer
3. A. appoint	<b>B.</b> gather	C. threaten	<b>D.</b> vanish
4. A. explain	<b>B.</b> provide	C. finish	<b>D.</b> surprise
5. <b>A.</b> beauty	<b>B.</b> easy	C. lazy	<b>D.</b> reply
6. A. significant	<b>B.</b> convenient	C. fashionable	<b>D.</b> traditional
7. A. contrary	<b>B.</b> graduate	C. document	<b>D.</b> attendance
8. A. emphasize	<b>B.</b> contribute	C. maintenance	<b>D.</b> heritage
9. A. committee	<b>B.</b> referee	C. employee	<b>D.</b> refugee
10. <b>A.</b> apprehension	<b>B.</b> preferential	C. conventional	<b>D.</b> Vietnamese

Exercise 2: Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions.

1. A. elephant	<b>B.</b> dinosaur	C. buffalo	<b>D.</b> mosquito
2. <b>A.</b> image	B. predict	C. envy	<b>D.</b> cover
3. A. company	<b>B.</b> atmosphere	C. customer	<b>D.</b> employment
4. <b>A.</b> commit	<b>B.</b> index	C. pyramid	<b>D.</b> open
5. A. habitat	B. candidate	C. wilderness	<b>D.</b> attendance
6. A. satisfactory	B. alter	C. military	<b>D.</b> generously
7. A. enrichment	<b>B.</b> advantage	C. sovereignty	<b>D.</b> edition
8. A. economic	<b>B.</b> considerate	C. continental	<b>D.</b> territorial
9. A. interact	<b>B.</b> specify	C. illustrate	<b>D.</b> fertilize
10. A. characterize	<b>B.</b> facility	C. irrational	<b>D.</b> variety

Exercise 3: Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions.

1. <b>A.</b> depend	<b>B.</b> vanish	C. decay	<b>D.</b> attack
2. A. classroom	B. agreement	C. mineral	<b>D.</b> violent
3. A. accountant	<b>B.</b> professor	C. develop	<b>D.</b> typical

Tổ Ngoại ngữ - THCS Giảng Võ				
4. A. energy	<b>B.</b> window	C. energetic	<b>D.</b> exercise	
5. A. poison	<b>B.</b> thoughtless	<b>C.</b> prevention	<b>D.</b> harmful	
6. A. traditional	B. majority	C. appropriate	<b>D.</b> electrician	
7. A. imprisonment	<b>B.</b> behave	C. dissatisfied	<b>D.</b> picturesque	
8. A. afternoon	<b>B.</b> necessary	C. compliment	<b>D.</b> serious	
9. A. discuss	<b>B.</b> attentive	C. conclusion	<b>D.</b> conversationalist	
10. A. invitation	<b>B.</b> computation	C. industry	<b>D.</b> understand	

# Exercise 4: Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions.

<ol> <li>A. obligatory</li> <li>A. blackboard</li> </ol>	<ul><li>B. geographical</li><li>B. listen</li></ul>	<ul><li>C. international</li><li>C. between</li></ul>	<ul><li><b>D.</b> undergraduate</li><li><b>D.</b> student</li></ul>
<b>3. A</b> . interview	<b>B.</b> community	C. vocational	<b>D.</b> idea
4. A. national	B. open	C. college	<b>D.</b> curriculum
<b>5. A.</b> preservation	<b>B.</b> sympathetic	C. individual	<b>D.</b> television
<b>6. A</b> . respectful	<b>B.</b> interesting	C. forgetful	<b>D.</b> successful
7. A. genuine	<b>B.</b> kangaroo	C. generous	<b>D.</b> fortunate
8. A. technique	B. regional	C. satellite	<b>D.</b> interesting
9. A. compulsory	<b>B.</b> centenarian	C. technology	<b>D.</b> variety
10. A. informal	<b>B.</b> supportive	C. personnel	<b>D.</b> apparent

# Exercise 5: Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions.

1. A. arrive	<b>B.</b> harrow	C. repair	<b>D.</b> announce
2. A. secondary	<b>B.</b> domestically	C. miraculous	<b>D.</b> immediate
3. A. attract	<b>B.</b> verbal	C. signal	<b>D.</b> social
4. A. counterpart	B. communicate	C. attention	<b>D.</b> appropriate
5. A. category	B. accompany	C. experience	<b>D.</b> compulsory
<b>6. A.</b> reply	<b>B.</b> appear	C. protect	<b>D.</b> order
7. A. catastrophic	<b>B.</b> preservation	C. fertilizer	<b>D.</b> electronic
8. A. conserve	<b>B.</b> achieve	C. employ	<b>D.</b> waver
9. A. measurement	<b>B.</b> information	C. economic	D. engineer
10. A. surgery	<b>B.</b> discover	C. irrigate	<b>D.</b> vaporize

# CHUYÊN ĐỀ 3 THÌ ĐỘNG TỪ - VERB TENSES

# I. PRESENT TENSES

	PRESENT SIMPLE	PRESENT	PRESENT
		CONTINUOUS	PERFECT
Form	$S + V_{(s,es)}$ . V-o-ch-x-s-	S + am/is/are + V-ing.	$S + have/has + P_{II}$ .
	sh +ES		
Use	- Diễn tả các hành	- Diễn tả các <mark>hành động</mark>	- Diễn tả hành động
	động xảy ra <mark>thường</mark>	đang xảy ra ở thời điểm	đã <mark>bắt đầu trong quá</mark>
	xuyên, lặp đi lặp lại ở	nói	khứ, kéo dài đến
	hiện tại (thói quen, sở	e.g. He is learning	<mark>hiện tại</mark>
	thích,)	English now.	e.g. He has played
	e.g. I get up at 8	- Diễn tả một sự việc	football <u>since he was</u>
	o'clock every morning.	đang diễn ra ở hiện tại	<u>a child.</u>
	Diễn tả <mark>sư thật hiển</mark>	e.g. I am studying to	- Diễn tả <mark>hành động</mark>
	nhiên, 1 qui luật.	become a doctor.	đã bắt đầu trong quá
	e.g. The Earth goes	-Diễn tả <mark>HĐ bất thường</mark> (	khứ và kết thúc, có
	round the Sun.	today, this month,)	kết quả ở hiện tại
	Diễn tả một lịch trình	Eg: Why are you eating	e.g. We have
	(tàu, xe buýt, lịch	so much <u>today</u> ?	washed the dishes.
	chiếu phim,)	- Diễn tả điều <mark>gây khó</mark>	(they're clean now.)
	e.g. The film starts at	chịu, bực mình, phàn	- Diễn tả hành động
	8.15 this evening.	nàn:	vừa mới xảy ra
		S + am/is/are +	e.g. I have <mark>just</mark> had
	→ Diễn tả các hành	ALWAYS + V-ing.	lunch.
	động <mark>mang tính lâu</mark>	e.g. I don't like them	- Diễn tả một <mark>trải</mark>
	<mark>dài</mark> (xảy ra trong	because they <u>are always</u>	nghiệm, <i>kinh nghiệm</i>
	khoảng thời gian dài)	talking too much in class.	e.g. This is the first
		→ Diễn tả các hành	<mark>time</mark> I <u>have (ever</u>
		động mang tính tạm thời	<u>)visited</u> England.
		(xảy ra trong khoảng	
		thời gian ngắn)	
Time	- always, usually,	- now, right now at	- <b>since</b> + mốc thời
expression	often, sometimes,	present, at the moment	gian: từ khi
	rarely, never (SAU	- today, this week, this	- <b>for</b> + khoảng thời
	BE TRƯỚC	<mark>year</mark>	gian: khoảng
	THƯỜNG)	- Look!, Listen!,	- never, ever, just:
	- every		đứng giữa <i>have/has</i>
	day/week/month		và P <sub>II</sub> .
	* Vị trí trong câu:		- <b>already</b> : đứng giữa
	+ Đứng sau động từ		<i>have/has</i> và P <sub>II</sub> , đứng
	"be"		<mark>cuối câu</mark>
	e.g. I <mark>'m</mark> <u>usuall</u> y		<ul> <li>yet: đứng cuối câu</li> </ul>
	energetic in the		(dùng trong phủ định
	mornings.		và nghi vấn)
	+ Đứng ngay trước		<ul> <li>so far, recently,</li> </ul>
	động từ chính		lately, up to
	e.g. We <mark>never</mark> <mark>drink</mark>		<b>present</b> : đứng đầu

0 1 0	
coffee.	hoặc cuối câu.
I don't <mark>often</mark> <mark>see</mark>	- in/ during/ over +
my brother.	the last/past +:
Do you <u>always</u>	đứng đầu hoặc cuối
walk to school?	<mark>câu</mark>

# II. PAST TENSES

	PAST SIMPLE	PAST CONTINUOUS	PAST PERFECT
Form	$S + V_{-ed}$ .	S + was/were + V-ing.	S + had + P <sub>II</sub> .
Use	- Diễn tả một sự việc	- Diễn tả một sự việc đang	- Diễn tả một sự việc xảy ra
	đã xảy ra và kết thúc	diễn ra tại một thời điểm	trước một thời điểm / hành sự
	trong quá khứ	xác định trong quá khứ.	việc khác trong quá khứ.
	e.g. I saw a movie	e.g. <mark>At 3 P.M</mark> <mark>yesterday</mark> ,	e.g. The film <mark>had started</mark>
	yesterday.	I was hanging out with my	<b>when/ before</b> we <mark>got</mark> into the
		friends	cinema.
	- Diễn tả một <mark>chuỗi</mark>	- Diễn tả một hành động	= <b>When/ Before</b> we <mark>got</mark> into
	các hành động xảy ra	đang xảy ra thì <mark>bị cắt</mark>	the cinema,
	liên tiếp trong quá	ngang bởi một hành động	the film <mark>had started</mark> .
	<mark>khứ.</mark>	khác.	-HĐ xảy ra trước: ĐT chia
	e.g. He <u>arrived</u> at	e.g. I was watching TV	QKHT ( had+PII)
	the airport at 8:00,	<mark>when</mark> she called.	-HĐ xảy ra sau: ĐT chia
	<u>checked</u> in the hotel	- Diễn tả các hành động	QKĐ
	at 9:00 and <u>met</u> his	xảy ra <mark>song song</mark> trong quá	
	friends at 10:00.	khứ.	
		e.g. I was studying <mark>while</mark>	
		she was cooking.	
Time	- Yesterday, last	-When, while	-Before, after, by the
expression	week/month/year,		time,when
	ago		

# III. FUTURE TENSES

III. FUTUN	E I EI (SES				
	FUTURE SIMPLE	BE GOING TO (near future)	BE V- ING	PRESENT SIMPLE	FUTURE CONTINUOUS
Form	S + will + V.	<b>S</b> + <b>be</b> +	<b>S</b> +	$S + V_{(s,es)}$ .	S + will + be +
		going to	am/is/are		V-ing.
		+ <b>V</b> .	+ V-ing.		
Use	- Diễn tả một sự	- Diễn tả	- Diễn tả	- Diễn tả một <mark>lịch</mark>	- Diễn tả một
	việc <mark>có khả năng</mark>	một sự	một <mark>kế</mark>	<mark>trình</mark>	hành động đang
	<mark>xảy ra</mark> trong tương	việc sẽ	<mark>hoạch</mark>	e.g.	xảy ra tại một
	lai (quyết định tại	xảy ra	trong	My	thời điểm xác
	thời điểm nói, chưa	trong	tương lai	train	định trong tương
	có kế hoạch)	tương	gần	<i>leaves</i>	<mark>lai</mark>
	e.g. I will send you	lai (có	e.g. I'm	at	e.g <sub>1</sub> . I will be
	the information	<mark>dự định</mark>	leaving	11:30,	learning English
	when I get it.	trước)	tomorrow.	so I	at 6 p.m.
	- Diễn tả một <mark>lời</mark>	e.g. She	I've got	need	tomorrow.

To rigout ngi	i - THCS Glang vo				
	<mark>hứa</mark>	<u>is going</u>	my plane	to be	e.g <sub>2</sub> . I will be
	e.g. I promise I will	<u>to buy</u> a	ticket.	at the	watching TV
	not tell him about	new car		station	when you come
	the surprise party.	- Đưa ra		by	here tonight.
	* Lưu ý: <mark>không</mark>	lời <mark>dự</mark>		11:15.	
	<mark>dùng tương lai</mark>	đoán ( <mark>có</mark>			
	đơn trong mệnh đề	<mark>dấu hiệu</mark>			
	trạng ngữ chỉ thời	<mark>nhận</mark>			
	gian. Thay vào đó,	<mark>biết)</mark>			
	<mark>dùng <u>Hiện tại</u> đơn</mark>	e.g.			
	e.g. <u>When you <mark>meet</mark></u>	Look at			
	<u>him <mark>tomorrow</mark>,</u> he	those			
	will tell you the	<i>black</i>			
	story.	clouds!			
		It <u>is</u>			
		going to			
		<u>rain</u> .			
Time	- tomorrow, next				
expression	week/month/year				
L	ı	ı	ı	1	1

# **VERB TENSE REVISION 1**

Chia dạng đúng của động từ trong ngoặc ở thì hiện tại.

Ex	or	CICA	3 I	•
LA	u	C12(	U I	٠

1. My clothes are not in the room. They (just take)them away.
2. This is the most beautiful place I (ever visit)
3. We are very tired. We (walk)for three hours.
4. I(see) that film several times because I like it.
5. Up to now, the teacher (give) our class 5 tests.
6. Please be quiet! I (work)
7. Mary (come)from London.
8. Sometimes I (get)up before the sun (rise)
9. She (ask) me to tell about him several times.
10. Mr Jackson (paint) his house since last month.
11. How long you (wait)for me? - Just a few minutes.
12. He often (say)OK when he (talk)with the guests.
13. Tom (not come) here tomorrow.
14. Listen! The bird (sing)
15. Someone (cut)down all the trees in the garden.
16. Some animals (not eat)during winter.
17. Hurry up! The train (come)
18. Where are you now? - I'm upstairs. I (have)a bath.
19. How long you (study)in this school?
20. We (not see)them for a long time.
Exercise 2:
1. You (receive)any letters from your parents yet?
2. How long Bob and Mary (be) married?
3. My father (not smoke) for 5 years.
4. Birds (build) their nests in the summer and (fly) to the south in

winter.

Tổ Ngoại ngữ - THCS Giải	ng Võ		
5. I'm busy at the momen	nt. I (redecorate)	_the sitting room.	
6. I always (buy)	lottery tickets but I nev	ver (win)a	nything.
7. I (work)for	him for 10 years and he r	never once (say)	"good morning" to
me.			
8. Mr Jone (be)	_principal of our school s	since last year.	
9. Violets (bloom)	in Spring.		
10. We (not live)	in England for 2 years	now.	
11. They (prepare)	the Christmas dinner	at the moment.	
12. George (work)	at the university so fa	ar.	
13. She (learn)	German for two years		
. •	)to open the c	loor of your car.	
	n)a new song.		
	the TV set at the mon		
_	with you because I (not fir	=	
	his hands now. He just		
	t my report since Monday.		the conclusion.
	the sun once every		
	you (see)	him since he went t	o Edinburgh?
22. Look! The boy (cry)			
23. Mary (lose)			
24. He (not finish)			
25. She (not see)	him since Christmas.		
	VERB TENSE F	DEVISION 2	
Choose the best answer		XEVISION 2	
1. Johntennis			
A. is playing usually		B. is usually play	ing
C. usually plays		D. plays usually	····S
• • •	nd when he was cooking d		
A. burnt			D. had burnt
	y. Heto Spain.		
	B. have been	C. has gone	D. was
•	ell. Weany pro	-	
	B. don't have		D. hadn't had
5. Janejust a			
A. left		C. leaves	D. had left
6. Timson 13	3 films and I think the lates	st is the best.	
	B. had made		D. was making
7Robert late			C
	B. Have you seen	C. Do you see	D. Are you seeing
8. When I was a child, I	the violin.	-	
	B. am playing	C. played	D. play
9. Hefor the i	national team in 65 matche	es so far.	
A. has played	B. has been played	C. played	D. is playing
= =	ent. Ion the cor	= :	
	B. worked		D. working
11.When I looked round	the door, the baby	quietly.	
	B. slept		D. were sleeping
12 Robert ill	for three weeks. He is still	in hospital	

Tổ Ngoại ngữ - THCS Gi	ång Võ		
A. had been	B. has been	C. is	D. was
13. I'm very tired. I	over four hundred	miles today.	
A. drive	B. am driving	C. have drived	D. have driven
14. What time	to work this morning?		
A. did you get	B. are you getting	C. have you got	D. do you get
15. When I	this man, he was running a	way	
	B. was seeing		D. had seen
	saw the fire, she		
A. was telephoning		B. telephoned	
C. had telephoned		D. has telephoned	
17. Every time Parkas	sees a movie made in India	h, he homesick.	
A. will have left			D. is feeling
18. After the race	, the celebration bega	n.	_
	B. is won		D. has been won
19. The earth	on the sun for its heat and	d light.	
	B. depends		D. has depended
=	room, everyone		-
A. has been dancin	g B. was dancing	C. had danced	D. danced
21. I_was very tired bed	cause I	_all the day.	
A. have worked		B. have been working	
C. had worked		D. had been working	
22. How long	_able to drive? - Since 199	90.	
A. could you	B. have you been	C. were you	D. are you
23. When she	_the noise, she	down to the kitchen and	on the lights.
A. hears; goes; turn		B. heard; went; turned	
C. heard; was going	g; turned	D. had heard; went; had	d turned
24. Jane and I	school in 1987.		
A. finish	B. have finished	C. finishes	D. finished
25. Pasteuri	n the 19 <sup>th</sup> century.		
A. was living		C. had lived	D. has lived
26. When he came,			
	TV. B. I watched TV.	C. I am watching TV	D. I have
=		C	
•	B. cleans usually		
		shopping yesterday.	J
A. have; go			D. had had; went
	is pipe while mother		ŕ
A. smoked; read		B. was smoking; was re	eading
C. had smoked; rea	d	D. smoking; reading	C
30. When we came to t	the stadium, the match		
A. already begins.		B. had already begun.	
C. already began.		D. have already begun.	
, ,		, ,	
	<b>VERB TENSE</b>	<b>REVISION 3</b>	
Chia dạng đúng của d	động từ trong ngoặc		
Exercise 1:			
	_	ppear)two years a	=
2. After the guests (lea		back into the living	-room and (turn)
	off the light	t <b>.</b>	

Tổ Ngoại ngữ - THCS Giảng Võ
3. By the time you finished cooking they (do)their homework.
4. This time yesterday they (sit) in the train on their way to Paris.
5. I came late to class. When I (enter)the teacher (write)
something on the blackboard.
6. She (get)to the door.
7. David (be)born after his father (die)
8. When I (be)a child, I (want)to be a doctor.
9. At 4 p.m. yesterday? Well, I (work)in my office at that time.
10. The audience (listen)to everything he said last night.
11. Yesterday thieves (break) into the house and (steal) a lot of fur coats
while the guests (dance)
12. He (do) his homework before he went to the cinema.
13. What you (do)after you (go)home yesterday?
14. Tom (not come) here tomorrow.
15. John (watch)TV at 8 last evening.
16. Dick (start)school before he (be)seven.
17. What you (do) when I (ring) you last night?
18. John (drive) that car ever since I (know) him.
19. Columbus (discover)America more than 400 years ago.
20. When the teacher came in, the pupils (play) games.
Exercise 2:
1. My brother (join) the army when he (be) young.
2. He (lose)his job last month and since then he (be)out of work.
3. They think he (be) here last night.
4. Lien (not go)to the movie theater tomorrow. She (stay)at home and watch
TV.
5. The film (end)by the time we (get)there.
6. After I (finish) all my homework, he (invite) me a drink.
7. They (go) home after they (finish) their work.
8. At 5 a.m. yesterday, I (iron) my clothes.
9. My grandfather (die)many years ago.
10. They (tell) me about it last week.
11. My mother (come)to stay with us next weekend.
12. I (walk)along the beach while my sister (swim)
13. After the telephone (buzz) for a minute, the doctor (answer) it.
14. At 5 p.m. yesterday, I (watch)TV.
15. Thu (look)after her little brother next Sunday.

# CHUYÊN ĐỀ 4 SỰ PHỐI HỢP THÌ – THE SEQUENCE OF TENSES

Một câu có thể bao gồm một mệnh đề chính (main clause) và một hoặc nhiều mệnh đề phụ (subordinate clause). Khi trong câu có hai mệnh đề trở lên, các động từ phải có sự phối hợp về thì.

### I. Các cách kết hợp thì trong câu

LIÊN TÙ	CÁCH SỬ DỤNG	VÍ DŲ
1. WHEN	a. Diễn tả hành động xảy ra nối tiếp nhau	When students heard
1, 1, 111211	- Trong quá khứ:	the bell, they stood up
	WHEN + S + V (quá khứ đơn), S + V (quá khứ	and left.
	don)	und <u>iore.</u>
	- Trong tương lai:	When I see him, I will
	WHEN + S + V (hiện tại đơn), S + V (tương lai	give him your regards.
	don)	give mm your regards.
	b.Diễn tả hành động đang xảy ra thì có hành	
	động khác xen vào	
	- Trong quá khứ:	-When she was having
	WHEN + S + V (quá khứ tiếp diễn), S + V (quá	a bath, she saw a
	khứ đơn)	mouse.
		(Khi cô ấy đang tắm, cô
	-Trong tương lai:	ấy nhìn thấy một con
	WHEN + S + V (hiện tại đơn), S + V (tương	chuột.)
	lai tiếp diễn)	onuçu.)
	* Tương lai tiếp diễn: S + WILL + BE + Ving	When you come
	Tuong in hep men. S : WILL : BL : Ving	tomorrow, they will be
		playing tennis.
	c. Diễn tả hành động xảy ra xong rồi mới tới	Last night, when we
	hành động khác	<u>arrived</u> at the theater,
	- Trong quá khứ:	they <u>had sold</u> out all the
	WHEN + S + V (quá khứ đơn), S + V (quá khứ	tickets.
	hoàn thành)	tickets.
	- Trong tương lai:	When you come back,
	WHEN + S + V (hiện tại đơn), S + V (tương lai	I will have typed this
	hoàn thành)	email.
	<del></del>	
2. BY +	a. by + trạng từ của quá khứ → động từ chia thì	I had worked for the
TIME	quá khứ hoàn thành	company for 30 years
	_	by the end of last
	b.by + trạng từ của tương lai → động từ chia thì	month
	tương lai hoàn thành	
		I will have worked for
		the company for 30
		years <b>by the end of</b>
		next month
3.AT + GIÒ/	a. at + giờ/ at this time + thời gian trong quá	At 3 p.m yesterday,
AT THIS	khứ → chia thì quá khứ tiếp diễn	we were learning
TIME	b. at + giờ/ at this time + thời gian trong	English at school.
	tương lai 🗲 chia thì tương lai tiếp diễn	At 3 p.m tomorrow,
		we will be learning

To Ngoại ngư - THC		English at school.
4. SINCE	S + V (hiện tại hoàn thành) + since + $S + V$	I haven't seen my old
	(quá khứ đơn)	friends since we <u>left</u>
		school.
5. UNTIL/ AS	a. S + V (twong lai đơn) + UNTIL/ AS SOON AS	I will wait until you
SOON AS	+ S+V (hiện tại đơn; hiện tại hoàn thành)	come back. (Tôi sẽ đợi
		cho đến khi em quay trở
		lại.)
		I <u>will call</u> you <b>as soon</b>
		as I have finished my
		work.
	b. V (nguyên dạng)/ Don't + V (nguyên dạng) +	
	UNTIL/ AS SOON AS +S + V (hiện tại đơn/	-Wait here until I come
	hiện tại hoàn thành)	back.
		-Don't leave the room
		<b>until</b> I <u>come</u> back
6.BY THE	a. BY THE TIME + S+V (quá khứ đơn), S+V	By the time you went
TIME	(quá khứ hoàn thành)	to the cinema, the film
		<u>had</u> already <u>started</u> .
	b. BY THE TIME + S+V (hiện tại đơn), S+V	By the time you <u>return</u> ,
	(tương lai hoàn thành)	we <u>will have bought</u> a
		new house.
7.THE FIRST;	THIS; IT IS THE FIRST; SECOND; THIRD	This is <b>the first time</b> I
LAST TIME	TIME + S + V (hiện tại hoàn thành)	have ever met such a
	THIS; IT IS THE LAST TIME + S + V (quá	handsome boy
	khứ đơn)	This is the <b>last time</b> I
		talked with you about
		that matter.
8.TRONG	S + V (hiện tại đơn) + THE + ADJ	This is the most
CÂU SO	(est)/MOST + ADJ + CLAUSE	embarrassing
SÁNH HƠN	(hiện tại hoàn thành) $S + V$ (quá	experience I have ever
NHẤT	khứ đơn) + THE + ADJ (est)/	had. This was the most
	MOST + ADJ + CLAUSE (quá	embarrassing
	khứ hoàn thành)	experience I had ever
		had.

# II.Bài tập áp dụng

# Exercise 1: Chia dạng đúng của động từ trong ngoặc

1. When I (come), she was cleani	ng the door.
3. When I (come), she will be cle	aning the door.
4. When he went home, his mother (cook)	dinner, so he took off his coat to help her.
5. When he went home, his mother (cook)	so be had a delicious meal,
6. When he went home, he (cook)	because his wife were busy.
7. When he goes home, he (cook)	_dinner because he wants to make his wife surprised.
8. When he goes home, his mother (cook)	because she always wants her son to have a
delicious meal after a hard work day.	
9. When I moved here, I (live)in	a remote area for 5 years.
10.	When she receives the letter, she (call)

	,	you.	
11. When I was young, I (harbor)_			
12. When I grow up, I (get)			
13. When he grew up, he (join)	=		
14. When I see him, I (remind)		you.	
15. When I saw him, I (remind)			
Exercise 2: Chọn phương án đún			
1. Iyour brother at Gree	_	afternoon.	
	et		D. had met
2. Hea cigarette and	to the win-	dow.	
A. light; walked B. lit			D. lights; walks
3. After hefor help, she			
A. shouted; took; jumped		B. had shouted; took;	
C. had shouted; had taken; jumped			
4. I can't go with you because I			, <b>J</b>
A. haven't finished B. ha			D. finish
5. Hefor London 2 years			
A. have left; didn't see	$\mathcal{E}$	B. left; haven't seen	
C. eft; hadn't seen			n
6. The performanceat 7			
much.			
A. had started; had lasted; enjoyed		B. had started; lasted;	enjoyed
C. started; had lasted; enjoyed			
7. Tell them to stop and take a rest.	They 1	•	
A. have worked B. ha	<u> </u>	•	D. had been
working			
8. "Youhere before?"	"Yes, I	_my holidays here last y	ear."
A. have you been; spended		B. have you been; spe	nt
C. had you been; spent		D. were you; spent	
9. Weour housework by	tomorrow evening	ıg.	
A. will finish		B. will have finished	
C. will be finishing		D. are going to finish	
10. "Your face is dirty, Tom." - "A	ll right, I	it.''	
A. am washing B. an	n going to wash	C. will wash	D. will have
washed			
11. Coming into the room, he	Mary where	e heher.	
		C. had seen; left	D. saw; was
leaving			
12. Ifrom him since he_	two yea	ars ago.	
A. hadn't heard; disappeared		B. haven't heard; disap	ppeared
C. didn't hear; has disappeared		D. will not hear; disap	pears
13. After the guests she	back in	to the living-room and_	off the light
A. left; went; turned		B. had left; had gone;	turned
C. have left; will got; turned		D. had left; went; turn	ed
14. By the time you finish cooking	theyth	eir homework.	
A. will have finished B. wi			D. have finished
15. "You have just missed the last t	rain." □ "Never n	nind. I"	
A. will be walking B. an			D. am walking
16. "Ithe way to the Glo	be Theater." $\Box$ "C	OK. Iyou."	-

Tổ Ngoại ngữ - THCS Giáng Võ	<b>5</b> 1.1 11.1	
A. don't know; will show	B. won't know; will sho	
C. don't know; am showing	D. don't know; am goir	ng to show
17. Come in, please. Ifor you long.		
A. have waited	B. have been waiting	
C. had been waiting	D. have been waited	
18. Whoto the cinema with last night?		5 111
A. went B. did you go	•	D. did you went
19. Detective: I'm afraid I must ask both of you. Wha		
yesterday? Mr. X: I	cness with n	ny
wife.		
Mr. Y: Ito a play on the radio.	D !!	1' , 1
A. were you doing; am playing; was listening	B. did you do; played;	
C. were you doing; am playing; am listening	D. were you doing; was	s playing; was
listening		0
20. Youmy sister for a long time	<del>-</del>	?
A. haven't seen; Will you	B. won't see; Will you	
C. hadn't seen; Would you	D. haven't seen; Are yo	ou going
Exercise 3: Tìm và sửa lỗi sai trong câu		
1. This is the most beautiful place I ever visit.		
2. This time next week they will sit in the train on the	ir way to Paris.	
3. The radio has been played since 7a.m., I wish some	•	
4. I came late to class. When I entered the teacher writers		lackboard.
5. They will have English from nine to ten in this room	•	
6. I made cakes. That's why my hands are covered wi	<u> </u>	
7. I got a sore throat because I have been speaking for		
8. It is raining hard. We can't do anything until it stop		
9. She had got into her shoes, put on her coat and wer	-	
10. What tune had they played when we came in?	it to the door.	
11. That evening we stayed up to talk about the town,	where he has lived for a	a long time
12. I have lived in this city for 15 years. My family ha		•
13. We are very tired. We have walk for three hours.	ad moved here when I w	as 10 years ora.
14. I haven't seen her since we leaved school.		
15. I have been thought about you a lot lately and I ha	ave come to conclusion t	hat I won't he able
to live without you.	ive come to conclusion t	mat I won't be able
16. Coming into his room, he found that someone bro	ske into it	
17. It always rains when they had just cleaned the wir		
18. The last time I saw him, he wore a black suit.	idows.	
19. By the first of next July I had worked for this com	many for 20 years	
20. This is the talking between two friends who had ju		
20. This is the talking between two mends who had ju	ust met up each omer.	
Exercise 4: Chia dạng đúng của động từ trong ngo	oặc	
1. Last night, we (watch) television		•
2. We (be) in this class for 4 years next S		
3. When we came in, they (prepare)	the meal for us.	
4. There (be) many changes in our vil	lage in the past few year	

Tổ Ngoại ngữ - THCS Giảng Võ	ou (remember)	his name
	es had won a race in the Olympi	
o. After ancient offeck atmeter	• •	ics, they (receive)
		there last year, they (not
finish) it y	_	there last year, they (not
	ne, we [go]out fo	or dinner
• •	erywhere for the pen I (lose)	
		yesterday. 1?" "I (pack) I (catch)
	ondon tomorrow morning."	1: 1 (pack) 1 (catch)
<del>-</del>	_	to visit friends and family
	for a visit ton	norrow, they will see our baby for the
13. Don't worry. I (finish)	the report by 10 o'clo	ock.
· · · · · · · · · · · · · · · · · · ·	n next time I (see)	
•		"But it (rain)now.
_	the rain (stop)	
	, I (forget)son	
17. Hurry up or you (be)		_
18. He (be)	_to the theater three times this r	month.
19. Hurry up or the film (be)	over before we	e (get)home.
	the car, all passengers had	
Exercise 5: Chia dạng đúng		
I. I'm going out for a walk. I (r	ead)too long.	
2. I (do)my ho	omework when my mother (sen	d)me to the chemist's
with the prescription the c	loctor (give) her.	
3. By the end of this week I (1	read)200 pages of	of my new novel.
	eriment when the light (go)	
5. At this time next week, we	(live) in USA.	
6. He (work)	on the report at this time	e tomorrow.
	as you (finish)t	
8. When I (look) at my suitcas	se, I could see that somebody (t	rry)to open it.
9. We (be)a few	minutes late, so the film (start)	when we (get)
to the cinema.		
10. I'm going to bed now. I (v	work)for hours an	d I'm very tired.
11. I think she is the nicest pe		•
12. He [come] in	to the room after he (stand)	outside for a moment.
	)for a minute,	
(answer)	it.	
	a bad fall while he (repair)	the roof.
		in a corner with a
	him that he (read)	
		the grass in the garden this time
yesterday.		-
	for you at 9 o'clock tome	orrow.
	ish)her 3rd n	

# Tổ Ngoại ngữ - THCS Giảng Võ 19. This is the first time we (see) \_\_\_\_\_\_ the Statue of Liberty. 20. By the time Anne graduated from high school, she (attend) \_\_\_\_\_ seven different schools because her parents moved frequently.

# CHUYÊN ĐỀ 5 SỰ HOÀ HỢP GIỮA CHỦ NGỮ VÀ ĐỘNG TỪ SUBJECT AND VERB AGREEMENTS

Các qui tắc	Ví dụ	Lưu ý
1.Khi 2 danh từ nối nhau	- My sister and I <u>like</u> listening to	TRÙ các trường hợp
bằng chữ "and" thì động từ	classical music.	sau thì lại dùng số ít:
chia số nhiều.		* Khi chúng cùng chỉ
Phép cộng thì dùng số ít:		một người, một bộ, hoặc
		một món ăn:
	- Two and three is five. $(2 + 3 =$	- The professor and the
	5).	secretary are on
		business, (ông giáo sư
		và người thư kí là hai
		người khác nhau.)
		- The professor and
		secretary is on business,
		(ông giáo sư kiêm thư
		kí là một người.)
		- Salt and pepper is
		(muối tiêu - xem như
		một món muối tiêu.)
		- Bread and meat is.
		(bánh mì thịt - xem
		như một món bánh mì
		thịt.)
2. Sau ''Each, Every, Many	- Each person <u>is</u> allowed 20kg	
$a " + V (s \hat{o} it)$	luggage.	
	- Every student is told about the	
	changes of the timetable.	
	- Many a politician <u>has</u>	
	promised to make changes.	
3.Sau"To infinitive/Ving"	-To jog/ Jogging every day <u>is</u>	
$+V(s\hat{o}\ it)$	good for your health.	
4. Mệnh đề danh từ + V (số ít)	-What you have said is not true.	
	-That tree lose their leaves <u>is</u> a	
	sign of winter	
5. Tựa đề + V (số ít)	"Tom and Jerry" is my son's	
	favorite cartoon.	
Danh từ kết thúc là "s" nhưng	* Danh từ tên môn học:	
dùng số ít	Physics (Vật lí),	
	Mathematics (Toán),	
	Economics (Kinh tế học),	
	Linguistics (Ngôn ngữ	
	học), Politics (Chính trị	

<u>Tổ Ngoại ngữ - THCS Giảng Võ</u>		
	học), Genetics (Di truyền	
	học), Phonetics (Ngữ âm	
	học)	
	* Danh từ tên môn thể thao:	
	Athletics (Điền kinh), Billiards	
	(Bi-da), Checkers (Cò đam), Darts	
	(Phóng lao trong nhà), Dominoes	
	(Đô	
	mi nô)	
	* Danh từ tên các căn bệnh:	
	Measles (sởi), Mumps (quai	
	bị), Diabetes (tiểu đường),	
	Rabies (bệnh dại),	
	Shingles (bệnh lở mình), Rickets	
	(còi xương)	
	* Cụm danh từ chỉ kích	
	thước, đo lường: Two pounds	
	is (2 cân)	
	*Cụm danh từ chỉ khoảng	
	cách: Ten miles is	
	(10 dặm)	
	* Cụm danh từ chỉ thời	
	gian: Ten years is (10 năm)	
	*Cụm danh từ chỉ số tiền: Ten	
	dollars is	
	(10 đô la)	
	* Cụm danh từ chỉ tên một số	
	<i>quốc gia, thành phố:</i> The	
	United States (Nước Mỹ), the	
	Philippines (nước	
	Phi-lip-pin), Wales, Marseilles,	
	Brussels, Athens, Paris	
7. Danh từ không kết thúc	People (người), cattle (gia súc),	
bằng "s" nhưng dùng số	police (cảnh sát), army (quân đội),	
nhiều	children (trẻ em), women (phụ nữ),	
	men (đàn ông), teeth (răng), feet	
	(chân), mice (chuột)	
8. The $+ adj = N (chi ngwời) +$	- The blind <u>are</u> the people who	
V (số. nhiều)	can't see anything.	
9. Cấu trúc: "either or,	-Neither she nor her children were	
neither nor, not	inherited from the will.	
onlybut aslo'' thì	-Either they or their son <u>is</u> not	
động từ chia theo chủ ngữ gần	allowed to come in.	
nó nhất.	-Not only she but also her	
	friends are going to the	

Tổ Ngoại ngữ - THCS Giảng Võ		
	cinema	
10. As well as, with,	-She as well as I is going to	
together with, along	university this year. (Chia theo	
with, accompanied by:	"she")	
<u>chia động từ theo</u>		
danh tìt phía trước.	-Mrs. Smith together with her sons	
	is away for holiday. (Chia theo	
	"Mrs. Smith")	
11.Hai danh từ nối với	- The <u>study</u> of how living things	- Nếu các từ trên
nhau bằng ''of'' <u>thì chia</u>	work is called philosophy.	đứng một mình thì
theo danh từ phía trước.	(Chia theo "study")	phải suy nghĩ xem
- Nhưng nếu danh từ phía	- Some of the students are	nó là đại diện cho
trước là ''some, all, most,	late for class. (Nhìn trước	danh từ nào, nếu
majority, enough, minority,	chữ "of" gặp "some" nên	danh từ đó đếm
half, phân số, phần	chia theo chữ phía sau là	được thì dùng số
trăm" <u>thì lại phải chia</u>	students)	nhiều, ngược lại
theo danh từ phía sau.	- Most of the water is polluted,	dùng số ít.
	(phía trước là most nên chia theo	- The majority
	danh từ chính đứng sau là water)	think that (đa số
		nghĩ rằng): ta
		suy ra rằng để
		"suy nghĩ" được
		phải là danh từ
		đếm được (người)
		→ dùng số nhiều.
12. "A number" và "The	- A number of students are going	
number''	to the class picnic.	
A number of+ N (số nhiều)	(Rất nhiều sinh viên sẽ đi picnic	
+ V (số nhiều) The	cùng lớp.)	
number of+ N (số nhiều) +	- The number of days in a week	
V (số ít)	<u>is</u> seven.	
	(Số lượng ngày trong tuần là 7.)	
13. Một số danh từ chỉ tập	-The family <u>are</u> doing different	Nếu chỉ về hành
hợp (family, staff, team,	jobs around the house today. (Mỗi	động của từng thành
group, congress, crowd,	người trong gia đình làm một việc	viên thì dùng động
committee)	riêng của mình)	từ số nhiều, nếu chỉ
		về tính chất của tập
	-The family is very conservative.	thể đó như một đơn
	(Chỉ tính chất của tập thể gia đình	vị thì dùng động từ
	đó như là một đơn vị).	số ít
4.Cấu trúc với "there"	- There is a book on the table.	There is a book and two
Cấu trúc với "there" thì ta chia	(Chia theo "a book")	pens on the table, (vẫn
động từ chia theo danh từ phía	- There are two books on the	chia theo "a book")
sau:	table. (Chia theo "books")	
	,	

Tổ Ngoại ngữ - THCS Giảng Võ	,	
15. Đối với mệnh đề quan hệ	One of the girls who go out is	
thì chia động từ theo danh	very good. (Chia theo "the girls")	
từ trong mệnh đề chính		
16. Gặp các đại từ sở hữu	Give me your scissors. Mine (be)	
nhw: mine, his, hers, yours;	very old. (Ta suy ra là của tôi ở	
ours, theirs thì phải xem cái	đây ý nói scissors của tôi: số	
gì của (những) người/ vật	nhiều □	
đó là số ít hay số nhiều	chia động từ ở số nhiều: Mine are	
	very old)	
17. Những danh từ luôn chia	-Một số từ như "pants" (quần	
số nhiều	dài ở Mĩ, quần lót ở Anh),	
	"trousers" (quần), "pliers"	
	(cái kìm), "scissors" (cái	
	kéo), "shears" (cái kéo lớn -	
	dùng cắt lông cừu, tỉa hàng	
	rào), "tongs" (cái kẹp) thì đi	
	với động từ số nhiều.	
	-Tuy nhiên, khi có từ "A pair of"	
	đi trước các danh từ này, đứng	
	làm chủ từ, thì chia động từ số ít.	
	+The scissors <u>are</u> very sharp.	
	(Cái kéo rất sắc bén.)	
	+ A pair of scissors was left on	
	the table. (Cái kéo được người	
	ta để lại trên bàn.)	
8. Với đại từ bất định thì động từ	- Everything seems perfect. (Moi	
theo sau chia ở số ít	thứ dường như hoàn hảo.)	
(Some one, any one, no one,	- Nobody <u>loves</u> me. (Chả có ai	
every one, something, anything,	yêu tôi cả.)	
everything, nothing,)		
19. Với chủ ngữ có "no""	Nếu sau "no" là danh từ số ít	
	thì động từ chia số ít.	
	Nếu sau ''no'' là danh từ số	
	nhiều thì động từ chia số nhiều.	
	Ví dụ:	
	- No money <u>has</u> been invested	
	for this company for 2 months.	
	- No lessons were given to us by	
	our teacher this morning.	

#### I. Bài tập áp dụng

## Exercise 1: Chọn dạng đúng của động từ trong ngoặc

- 1. The trousers you bought for me (doesn't/ don't) fit me.
- 2. Physics (was/ were) my best subject at school.
- 3. Fortunately the news (wasn't/ weren't) as bad as we had expected.
- 4. The police (wants/ want) to interview Fred about a robbery.

- 5. Three days (isn't/ aren't) long enough for a good holiday.
- 6. Where (does/do) your family live?
- 7. England (have/ has) lost all their football matches this season.
- 8. (Does/Do) the police know about the stolen money?
- 9. Can I borrow your scissors? Mine (isn't/ aren't) sharp enough,
  - 10. I'm going to take a taxi. Six miles (is/ are) too far for me to walk.
  - 11. John, along with twenty friends, (is/ are) planning a party.
  - 12. The picture of the soldiers (bring/ brings) back a lot of memories.
  - 13. If the duties of these officers (isn't/ aren't) reduced, there will not be enough time to finish the project.
  - 14. Advertisements on television (is/ are) becoming more competitive than ever before.
  - 15. Living expenses in this country, as well as in many others, (is/are) at an all-time high.
- 16. Mr. Jones, accompanied by several members of the committee, (have/ has) proposed some changes of the rules.
- 17. The levels of intoxication (vary/ varies) from subject to subject.
- 18. Neither Bill nor Mary (is/ are) going to the play tonight.
- 19. Anything (is/ are) better than going to another movie tonight.
- 20. Skating (is/ are) becoming more popular every day.
- 21. Neither Bill nor Mary (is/ are) going to the play tonight.
- 22. Anything (is/ are) better than going to another movie tonight.
- 23. Skating (is/ are) becoming more popular every day.

#### Exercise 2: Chia dạng đúng của động từ trong ngoặc

- 1. A number of reporters (be) at the conference yesterday.
- 2. Anybody who (have) a fever must go home immediately.
- 3. Your glasses (be) on the bureau last night.
- 4. There (be) some people at the meeting last night.
- 5. The committee already [reach) a decision.
- 6. A pair of jeans (be) in the washing machine this morning.
- 7. Each student (answer) the first three questions.
- 8. Either John or his wife (make) breakfast every morning.
- 9. After she had perused the material, the secretary thought that everything (be) in order.
- 10. The crowd at the basketball game (be) wild with excitement.
- 11. A pack of wild dogs (frighten) all the ducks away.
- 12. The jury (be) trying to reach a decision.
- 13. The army (have) eliminated this section of the training test.
- 14. The number of students who have withdrawn from class this quarter (be) appalling.
- 15. There (have) been too many interruptions in this class.
- 16. Every elementary school teacher (have) to take this examination.
- 17. Neither Jill nor her parents (see) this movie before.
- 18. There (be) no girls in this class.
- 19. There (be) no key for this door.
- 20. 80% of the students (have) voted.

#### Exercise 3: Trong mỗi câu sau có một lỗi sai, tìm và sửa lại cho đúng.

1. Geography are fascinating.

- 2. Where is my gloves?
- 3. Each ticket costed \$5.
- 4. The boy with his dog are here.
- 5. John or Tom are bringing the car.
- 6. His hair are turning gray.
- 7. Are there anybody at home?
- 8. Neither praise nor blame seem to affect him.
- 9. Three fourths of his fortune were devoted to scientific research.
  - 10. Two-thirds of these books is novels.
  - 11. There are a car and two vans in front of my house.
  - 12. Why is the police standing there?
  - 13. So far everything is all right.
  - 14. More men than women is left-handed.
  - 15. Fifty minutes are the maximum length of time allotted for the exam.
  - 16. Every student are tested twice a year.
  - 17. Each of the items in the bill are correct.
- 18.10 years in prison were too long for him.

Exercise 4: Điể	n vào i	mỗi chỗ	trống sau	một đ	iộng từ	thích hợp

1. No smoking or drinking	allowed during work time.
2. Indiansa lot of ju	k food.
3. More than one student	late for class this morning.
4. The United Nations	found in 1945.
5. A number of boys	swimming in the lake, but I didn't know the exact number of them
6. One and a half day	_what I need.
7. Therestill the pos	sibility of heavy rain and high winds.
8. Politics a constant so	urce of interest to me.
9. The pilot as well as all the pa	ssengersrescued from the crash.
10. Half of the cookies	been eaten.

# CHUYÊN ĐỀ 6 ĐỘNG TỪ KHUYẾT THIẾU - MODAL VERBS

- Động từ khuyết thiếu là động từ nhưng lại không chỉ hành động mà nó chỉ giúp bổ nghĩa cho động từ chính.
- Những động từ khuyết thiếu này có thể dùng chung cho tất cả các ngôi và không chia theo thì. Các động từ theo sau động từ khuyết thiếu này được giữ nguyên thể.
- Các động từ khuyết thiếu thường dùng là: can, could, may, might, shall, should, will, would, must, ought to, need, have to.

#### I. Cách dùng

Modal	Cách dùng	Ví dụ
Verbs		
Can	<ul> <li>Diễn tả khả năng hiện tại hoặc tương lai mà một người có thể làm được</li> <li>Phỏng đoán một sự việc có thể xảy ra.</li> <li>Đưa ra lời đề nghị, xin phép, yêu cầu</li> </ul>	- I can swim - <i>Tôi biết bơi</i> It can rain tomorrow <i>Trời có thể mưa. (phòng đoán)</i> - Can I help you? (đề nghị làm giúp) - Can you open the door? (yêu cầu) - Can I sit here? (xin phép)
Could	<ul> <li>Diễn tả ai đó đã biết làm gì</li> <li>xảy ra trong quá khứ.</li> <li>Là quá khứ của "can", dùng</li> <li>trong câu tường thuật</li> <li>Dùng trong câu điều kiện loại 2 và 3</li> <li>Dùng trong lời đề nghị, xin</li> <li>phép, yêu cầu</li> </ul>	- My brother could speak English when he was five - <i>Anh trai tôi biết nói tiếng Anh khi anh ấy 5 tuổi</i> They said they could come late. (Câu trực tiếp: "We can come late.", they said.) - If he had more money, he could travel to more places. (câu điều kiện loại 2) - If she had stayed at home, she could have met him. (câu điều kiện loại 3) - Could I use your phone, please? (xin phép) - Could we have another meeting next week? (đề nghị)
Must	- Diễn đạt sự cần thiết (thường do chủ quan) hoặc yêu cầu được nhấn mạnh - Đưa ra suy luận mang tính chắc chắn, yêu cầu được nhấn mạnh.	- Could you please close the window? (yêu cầu)  - I must get up early in the morning - Tôi phải dậy sớm vào buổi sáng. (sự cần thiết do chủ quan)  - You must be here before 8 a.m Bạn phải có mặt ở đây trước 8 giờ. (yêu cầu được nhấn mạnh)  - You must be tired after hard work - Bạn chắc hẳn sẽ mệt sau khi làm việc chăm chỉ. (suy luận)

To Ngoại ngư	r - THCS Giảng Võ	<del>,</del>
To Ngoại ngi. NOTE	<ul> <li>Dạng quá khứ của "must" (với nghĩa "phải") trong câu tường thuật là "had to"</li> <li>Dạng quá khứ của "must" (với nghĩa "chắc là") trong câu tường thuật vẫn là "must"</li> <li>MUSTN'T – không được phép → chỉ sự cấm đoán</li> <li>Muốn diễn đạt nghĩa "không cần phải", ta dùng "do/ does not have to" hoặc "do/ does not need to"</li> <li>Muốn diễn đạt nghĩa "chắc chắn</li> </ul>	- She said she had to go then. (Câu trực tiếp: She said: "I must go now.") - They said he must be crazy. (Câu trực tiếp: "He must be crazy.", they said.)  - You mustn't smoke here - Bạn không được hút thuốc ở đây You don't have to do all exercises. (không cần phải) - She doesn't need to call him right now. (không cần phải) - He must be very rich. – No, he can't be
	không/ không thể là", ta dùng "can't"	rich. He still rents a small flat. (Anh ta chắc là giàu lắm nhỉ. – Không, anh ta không thể giàu được. Anh ta vẫn còn thuê một căn phòng nhỏ.)
Have to	<ul> <li>Diễn tả sự cần thiết phải làm gì nhưng là do khách quan (nội quy, quy định).</li> <li>Dạng phủ định: don't/ doesn't have to</li> </ul>	I have to wear helmets when riding a motorbike <i>Tôi phải đội mũ bảo hiểm khi đi xe máy</i> . (Luật quy định như vậy) You don't have to go if you don't want
May	<ul> <li>Diễn tả phỏng đoán điều gì có thể xảy ra ở hiện tại/ tương lai nhưng không chắc.</li> <li>Dùng để xin phép, có tính chất trang trọng hơn "can/could"</li> </ul>	- It may be a bomb - Nó có thể là một quả bom. (phỏng đoán) - May I go out? (Xin phép)
Might	bằng "may"	- Where is John? I don't know. He may/might go out with his friends John ở đâu rồi? - Tôi không biết. Có lẽ anh ấy ra ngoài với bạn He said he might not go to the party. (Câu trực tiếp: "I may not go to the party", he said.)
Will	<ul> <li>Diễn đạt, dự đoán sự việc xảy ra trong tương lai.</li> <li>Đưa ra một quyết định tại thời điểm nói.</li> <li>Đưa ra lời hứa</li> <li>Đưa ra lời đề nghị</li> </ul>	- Tomorrow will be sunny. (dự đoán) - Did you buy sugar? Oh, sorry. I'll go now Bạn có mua đường không? - Ô, xin lỗi. Giờ mình sẽ đi mua. (quyết định tức thời) - I will pay you back tomorrow. (lời hứa) - Will you help me? (đề nghị)
Would	<ul> <li>Dùng trong lời mời</li> <li>Là dạng quá khứ của "will", dùng trong câu tường thuật</li> <li>Dùng trong câu điều kiện loại 2 và 3</li> </ul>	- Would you like some coffee? (lời mời) - He said that he would come late. (dạng quá khứ của "will") - If I were you, I would accept the offer. (Câu ĐK loại 2)

10 Ngoại ngu	' - THCS Glang Vo	
		- If I had known the answer, I would have
		told you. (Câu ĐK loại 3)
	- Dùng để xin ý kiến, lời khuyên.	Where shall we eat tonight? (Xin ý kiến, lời
Shall	- Đưa ra đề nghị giúp ai đó	khuyên)
	- Đưa ra gợi ý, đề xuất	- Shall I send you the book? (Đề nghị làm
	- Dùng trong câu hỏi đuôi với	giúp)
	"Let's" để đưa ra gợi ý, đề xuất	Shall we go to the cinema? (Gợi ý, đề xuất)
	NOTE: Chỉ dùng với 2 ngôi "I" và	Let's look at it again, shall we?
	"We"	
	- Chỉ sự bắt buộc hay bổn phận	- You should send this report by 8th
Should	nhưng ở mức độ nhẹ hơn "Must".	September. (bổn phận)
	- Đưa ra lời khuyên, ý kiến.	- You should call her. (lòi khuyên)
	- Dùng để suy đoán.	The bus should be here in 5 minutes. (suy
		đoán: Xe bus sẽ đến đây trong 5 phút nữa)
	- Chỉ sự bắt buộc. Mạnh hơn "Should"	You ought not to eat candy at night
Ought to	nhưng chưa bằng "Must".	Bạn không nên ăn kẹo vào buổi tối.
	- Dạng phủ định: ought not to	
	(oughtn't to)	

#### II. Lưu ý

#### 1. Sự khác nhau giữa "can" và "be able to"

- Ta sử dụng "be able to" và "can" để diễn tả một khả năng hay sự có thể. Tuy nhiên, "can" không có dạng tương lai nên ta sử dụng "will be able to". Ví dụ:
  - + They can come on Friday. ~ Ho có thể đến vào thứ Sáu.
  - + Jack will be able to come next week. ~ Jack có thể đến vào tuần tới.
- "Could" trong quá khứ diễn tả khả năng làm một việc gì đó.

#### Ví du:

- + He could swim when he was five. ~ Anh ấy biết bơi từ hồi 5 tuổi.
- \* Tuy nhiên, nếu một người trong hoàn cảnh gặp khó khăn và phải cố gắng xoay xở để làm một việc gì đó thì ta sử dụng "was/ were able to". Ví dụ:
- + In spite of his broken leg, he was able to get out of the burning house. (Mặc dù gãy chân, anh ấy vẫn có thể thoát ra khỏi ngôi nhà đang cháy.)

# 2. Need là động thường hay động từ khuyết thiếu?

Need vừa là động từ thường, vừa là động từ khuyết thiếu.

#### a. Need là động từ thường

- Nó phải dùng trợ động từ khi thành lập câu phủ định và nghi vấn.
- Động từ theo sau nó phải dùng dạng "to infinitive" hoặc Danh từ
- Ví du:
- + She needs to see you. She needs some information.
- + She doesn't need to see you. She doesn't need any information.
- + Does she need to see you? Does she need any information?
- \* Cấu trúc bị đông

#### Something + need + Ving = Something + need + to be + Vp2 (Cái gì cần được làm)

Ví du:

Your shoes need cleaning/ to be cleaned. ~ Giày của bạn cần được giặt.

#### b. Need là động từ khuyết thiếu

Khi là động từ khuyết thiếu NEED chỉ có hình thức hiện tại và có đầy đủ đặc tính của một động từ khuyết thiếu.

Ví dụ:

house."

- + Need he work so hard? (Anh ấy có cần phải làm việc chăm chỉ vậy không?)
- + You needn't go yet, need you? (Bạn không cần phải đi đúng không?)
- \* Có một điều cần nhớ là động từ khuyết thiếu NEED không dùng dạng khẳng định. Nó chỉ được dùng ở thể phủ định và nghi vấn.

**VD:** You needn't see him, but I must. (Bạn không cần gặp anh ấy, nhưng tôi phải gặp.)

### III. Bài tập áp dụng

m. Dai tập ap dụng			
Exercise 1: Chọn phương á	n đúng		
1. You don't look well. You_	see a doctor.		
A. could	B. need	C. are to	<b>D.</b> should
2. Youdisturb him	during his work!		
A. should not	B. needn't	C. mustn't	<b>D.</b> don't have to
3. Whose car is this? – It	be Anton's. I thin	k I saw him driving a red	car like this one.
A. could			<b>D.</b> would
4. Though he was ill and wea	ık, heget out o	of the burning building.	
A. was able to	B. might	C. could	<b>D.</b> should
5lending me your	r CD player for a couple	of days?	
A. Can you	<b>B.</b> Would you mind	C. Would you	<b>D.</b> Could you
6. The windows look clean.	Youwash then	n.	
<b>A.</b> are not to	<b>B.</b> needn't to	C. don't have to	<b>D.</b> mustn't
7. I don't believe it. It	be true.		
A. can't		C. shouldn't	<b>D.</b> wouldn't
8. Jenny's engagement ring	is enormous! It	have cost a fortune.	
A. must	B. might	C. will	<b>D.</b> should
9. Youto write the	<u> </u>		
A. should	<b>B.</b> must	C. had	<b>D.</b> ought
10. "you hand me		ase?"	
<b>A.</b> May	<b>B.</b> Will	C. Shall	<b>D.</b> Should
11 I be here by 6 o			
A. Shall; mightn't		•	<b>D.</b> Might; won't
12. If we had known your ne			
A. came			<b>D.</b> would come
13. These two boys look ider			
A. must have been	B. should be	C. must be	<b>D.</b> should have
been			
14. You've been working r	•	<del></del> •	
A. should	<b>B.</b> must	C. would rather	<b>D.</b> ought to
15. The fortune teller predict	<del>-</del>		=
<b>A.</b> will	B. she will	C. would	<b>D.</b> she would
16. "you like to pl			
A. Could	B. Will	C. Do	<b>D.</b> Would
17. "I bought two bottles of r	nilk." "Youha	ive bought milk; we have	heaps of it in the

Tổ Ngoại ngữ - THCS Gi	ang Võ		
A. couldn't	B. needn't	C. mustn't	<b>D.</b> hadn't
18. When I first went t	o England, IEng	glish, but Iit.	
A. can read; can't s	peak	<b>B.</b> can read; couldn't	speak
C. could read; coul	dn't speak	<b>D.</b> could read; can't s	peak
19. The car plunged into the river. The driver		out but the passeng	ers were drowned.
A. is able to get	B. could get	C. was able to get	<b>D.</b> can get
	ask a polic		
<b>A.</b> have to	<b>B.</b> must have to	C. had to	<b>D.</b> would
21. We have some day	s off after the exam	spend some time toget	her?
A. Let	<b>B.</b> Shall I	C. Shall we	<b>D.</b> Would you like
22. Youring	g the bell; I have a key.		
A. may not	B. needn't	C. mustn't	<b>D.</b> couldn't
23. Youdrir	nk this; it's poison.		
	B. needn't	C. mustn't	<b>D.</b> shouldn't
24. She felt ill and	leave early.		
A. has to	B. must	C. had to	D. ought
Exercise 2: Chọn phu	rơng án đúng		
1. When the fog lifts, we	ewhere we are.		
A. could see		<b>B.</b> will be able to see	
C. must have seen		<b>D.</b> are seeing	
2. The swimmer was v	ery tired, but he	the shore before he collap	sed.
A. was able to reac	h	B. can reach	
C. could reach		D. has reached	
3. If a letter comes for	me,you please f	forward it to this address?	
A. shall	B. could	C. must	<b>D.</b> should
4. Laura, you and the k	tids just have dinner withou	ıt waiting for me. I	work
very hard today.			
A. can	B. may	C. should	<b>D.</b> would
5. Leave early so that y	oumiss the bus		
A. didn't	B. won't	C. shouldn't	D. mustn't
6. Twenty years ago,	Davidspeak Ara	abic fluently. Now he's for	gotten a lot.
A. could	B. might	C. needed	<b>D.</b> must
7. Jessica hasn't made	e up her mind about where	to go to school. She	attend Duke
University. She jus	t doesn't know yet.		
A. mustn't	B. may not	C. needn't	D. can't
8. This box isn't as h	neavy as it looks. You	help me with it. Th	anks anyway for
offering to help.			
A. must	B. mustn't	C. might	D. needn't
9. Youplay	y loud music at night. The	neighbors will call the poli	ice.
A. mustn't	B. needn't	C. might not	D. couldn't
10. Youstar	nd up. There are a lot of sea	ats available on the bus.	
A. couldn't	B. mustn't	C. needn't	<b>D.</b> might not
11. People who use pul	blic parksclean	up after themselves.	
A. must	B. may	C. ought	D. might
12. This library book is	s overdue. Ibette	er return it today.	
A. need	B. must	C. might	D. had

'ô Ngoại ngữ - THCS	S Giáng Võ		
13. Our company p	rovides free advice on the u	ise of our products. You	ıpay us.
A. must	<b>B.</b> have to	C. needn't	<b>D.</b> mustn't
14. Whatever	come, I will always be	e by your side.	
A. must	B. may	C. could	<b>D.</b> need
15. "you	hand that book, please?" "	Sure. Here it is."	
A. Could	B. Should	C. Must	<b>D.</b> May
Exercise 3: Điền v	ào mỗi chỗ trống sau bằn	g một động từ khuyết	thiếu đã học.
1. I want this letter	typed, but youd	o it today. Tomorrow yo	ou will do.
	rget to shut the gates.		
3. If you go to a der	ntist with a private practice,	youpay him	quite a lot of money.
	alk to other candidates during		•
	nome tonight, Id	•	my lunch break.
	smoke until the signs	-	-
	of tickets left, so you		
			go on a picnic with
my family."		, <u> </u>	
•	my bicycle? - Oh, yes, I	do it now.	
	ulet anyone know		
	come a few minut		
	ol students nowadays		
•	e a small child in the house		e small objects lying
=	ojects_	=	
injury or even d	•		
	take your umbrella along w	ith you today. It	rain later on this
afternoon.	J	, , , , , , , , , , , , , , , , , , ,	
	at the meeting by 10 p.m. I	will probably	take a taxi if I want to be on
<u> </u>		r	: == = ,, ,,,,,,,,,
time.			

#### CHUYÊN ĐỀ 7 - PHRASAL VERBS

#### I. Định nghĩa

Cụm động từ (Phrasal verbs) là sự kết hợp giữa một động từ và một từ nhỏ (particle). Từ nhỏ, particle(s), này có thể là một trạng từ (adverb), hay là một giới từ (preposition), hoặc là cả hai: Ví dụ: My father gave up smoking 3 years ago. (Bố tôi bỏ thuốc lá 3 năm trước.)

#### II. Cách dùng

PHRASAL VERBS CÓ THỂ ĐÓNG VAI TRÒ LÀ:

- Ngoại động từ (transitive): theo sau là một danh từ hoặc là một cụm danh từ với chức năng là tân ngữ

(object) của động từ.

- Nội động từ (intransitive): không có tân ngữ theo sau.

<ul> <li>NỘI ĐỘNG TÙ: Intransitive phrasal</li> </ul>	• NGOẠI ĐỘNG TỪ: Transitive	
verbs	phrasal verbs	
<ul> <li>Không có tân ngữ - động từ và</li> </ul>	Được chia làm hai nhóm, tuỳ theo vị trí của	
particle (thường là trạng từ - adverb)	tân ngữ:	
luôn đi sát nhau:	- <i>Nhóm 1</i> : Tân ngữ có thể ở giữa động từ và	
<u>Ví dụ:</u>	"particle" hoặc đi sau "particle":	
When she was having dinner, the fire broke	Ví dụ:	
<u>out</u> . (Khi cô ấy đang ăn tối thì hoả hoạn xảy	+ I took my shoes off. / I took off my shoes.	
ra.)	(Tôi cởi giày ra.)	
Our car broke down and had to be towed to	+ He admitted he had <b>made up the whole</b>	
a garage.	thing/ He admitted he had made the	
(Xe chúng tôi bị hư và phải kéo về chỗ sửa.)	whole thing up. (Anh ta thú nhận rằng	
	đã bịa ra mọi chuyện.)	
	- <i>Nhóm 2</i> : Nhưng khi tân ngữ là những chữ	
	như "this, that, it, them, me, her, him, us"	
	thì chúng sẽ đứng ở giữa động từ và	
	'particle':	
	Ví dụ:	
	I took them off. (Not "I took off them".)	
	He admitted he'd <b>made it up</b> . (Not "He	
	admitted he'd made up it".)	
NCOALLÊ		

#### • NGOẠI LỆ:

Có nhiều phrasal verbs vừa có thể là Nội động từ, vừa là Ngoại động từ hoặc intransitive. Ngữ cảnh sẽ cho chúng ta biết chức năng cùng với nghĩa của chúng:

Ví du:

The plane **took off** at seven o'clock. *(Nội động từ)* (Máy bay cất cánh lúc 7 giờ.)

The man **took off** the shoes and came into the room. (Ngoại động từ) (Người đàn ông cởi giày và đi vào phòng.)

#### III. Những cụm động từ thường gặp

	Ngoại ngữ - THCS Giảng Võ				
STT	• • •	Nghĩa			
1	break away	trốn thoát, thoát khỏi hỏng			
	break down	hóc, sụp đổ, ngất xỉu			
	break in	xông vào, ngắt lời, cắt ngang câu chuyện			
	break off with sb	cắt đứt quan hệ với ai, tuyệt giao với ai			
	break off sth/ break sth off	kết thúc một mối quan hệ			
	break out				
	break up	bùng nổ, bùng phát			
	break into	chia lìa, chia li, chia tay			
		đột nhập vào			
2	bring about	làm xảy ra, dẫn đến, gây ra			
	bring back	đem trả lại, mang trả lại, gợi nhớ			
	bring forward	đưa ra, nêu ra, đề ra			
	bring in	đưa vào, mang vào			
	bring off	làm một việc rất khó một cách thành công			
	bring round	làm cho tỉnh lại			
	bring up	nuôi nấng; đem ra để bàn			
3	catch on	nổi tiếng, trở thành mốt, được ưa chuộng			
	catch out	bất chợt bắt được ai đang làm gì			
	catch up with	đuổi kịp, bắt kịp			
4	call on/upon =	kêu gọi, yêu cầu, tạt qua thăm			
	visit	gọi, tìm đến ai để lấy cái gì			
	call for	hoãn lại, đình lại			
	call off	gọi tên, gọi điện, gọi dậy, gọi nhập ngũ			
	call up	gọi von, gọi tượn, gọi tuật, gọi muật ngư			
5	come by	đi qua, kiếm được, vớ được			
	come in	đi vào			
	come in for	có phần, nhận lấy			
	come into	được hưởng, thừa			
	come off	kế			
	come on	được thực hiện, được hoàn thành			
	come up	đi tiếp, đi tới, tiến lên			
	come up with	xuất hiện, xảy ra			
	come up with	nảy ra, nghĩ ra ý tưởng			
6	cut down	chặt, đốn			
	cut off	cắt, cúp, ngừng hoạt			
	cut out	động cắt ra, bớt ra			
	cut up	chỉ trích gay gắt, phê bình nghiêm khắc			
	cut down on	cắt giảm			
7	carry on	tiếp			
′	carry out	tuc			
	Carry Out	thực hiện, tiến hành			
8	die of	chết vì bệnh gì			
	die for	hi sinh chocái gì			
	uic 101	in onin chocur gr			

	goại ngữ - THCS Giảng Võ	
9	fall behind	thụt lùi, tụt lại
	fall down	rơi xuống, thất bại
	fall through	hỏng, dang dở, không đi
		đến kết quả nào
10	fill in	điền đầy đủ thông tin
	fill up	đổ đầy, lấp đầy
	iii up	do day, rap day
11	get away	đi khỏi, đi xa
	get on	đi lên, tiến bộ, lên xe
	get over	vượt qua, khắc phục, khỏi
	get on with sb	thân thiết, hòa đồng với ai
	get/keep in touch	giữ liên lạc với ai
	with sb	
12	give away	cho, trao, phát
	give in	nhượng bộ, chịu thua
	give up	từ bỏ
13	go across	đi qua, băng qua
	go against	làm trái ý ai
	go along with	đi cùng
	go away	đi xa
	go back	trở về
	go by	trôi qua
	•	đổ chuông, nổ tung, thiu thối
	go off	
	go up	tăng lên
1.4	go down	giảm xuống
14	hold back	ngăn lại
	hold out	đưa ra
	hold over	đình lại, hoãn lại
	hold up	tắc nghẽn
15	keep away (from sth)	để ra xa, cất đi, tránh xa
	keep off	tránh ra
	keep on	tiếp tục
16	look after	chăm sóc
	look at	ngắm nhìn
	look for	tìm kiếm
	look into	xem xét kĩ, nghiên cứu
	look out	để ý, coi chừng
	look out for	trông chừng cái gì
	look up	nhìn lên, tra cứu
17	let down	làm cho ai đó thất vọng
	let in	cho vào
	let off	tha thứ
	let on	để lộ, tiết lộ
	let up	diu, ngớt
18	make off	chuồn, cuốn gói
	make out	hiểu
	]	

Tổ Nặ	Tổ Ngoại ngữ - THCS Giảng Võ			
	make up	trang điểm, bịa đặt, quyết định, làm hòa		
	make for	tiến về hướng		
	make up of	bao gồm		
	make use of	lợi dụng		
	make up for	bù lại		
19	pick up	nhặt, đón		
20	put aside	để dành, gạt sang 1 bên		
	put away	cất đi, để dành		
	put down	đặt xuống		
	put off	hoãn		
	put on	mặc (quần áo), đội (mũ), đi (giày)		
	put out	dập tắt		
	put up	dựng lên		
	put up with	chiu đựng		
21	take after = look like	trông giống ai đó		
21	take in	hiểu, lừa gạt		
	take off	cởi, cất cánh		
	take on	đảm nhận, thuê mướn		
	take out	nhổ (răng, cây), đổ (rác)		
	take over	tiếp quản, kế tục		
22	take part in	tham gia		
22	turn away turn back	ngoảnh mặt đi quay lại		
	turn down	từ chối, vặn nhỏ		
	turn into	biến thành		
		tắt đi		
	turn off			
	turn on	bật lên		
	turn out	hóa ra		
	turn over	lật, giở (trang giấy)		
	turn up = show up =	xuất hiện, có mặt		
22	arrive			
23	see off	tiễn ai		
24	set up	thành lập		
25	run after	theo đuổi ai		
	run down	hao mòn, tiều tụy		
	run out	cạn kiệt		
	run out of	hết sạch cái gì		
	run on	chạy bằng cái gì		
	run over	tình cờ gặp ai		
	run into	cán lên, đè lên		
26	watch out	đề phòng, coi chừng		

# IV. Bài tập áp dụng

**Exercise 1: Choose the best answer** 

Tổ Ngoại ngữ - THCS	Giảng Võ		
1. I always run	of money before the end	of the month.	
A. out	B. back	c. up	D. down
2. I've just spent two	weeks lookingan a	aunt of mine who's been il	1.
A. at	B. for	c. out for	D. after
3. I've always got	well with old people.		
A. off	B. on	c. in	D. through
4. It's very cold in he	ere. Do you mind if I turn	the heating?	
A. down	B. away	c. off	D. on
5. They've	_a new tower where that old b	ouilding used to be.	
A. put up	B. put down	c. pushed up	D. pushed down
6. Stephen always w	anted to be an actor when he_	up.	
A. came	B. grew	C. brought	D. settled
7. The bus only stops	s here topassengers	S.	
	B. get on		D. pick up
8. If anything urgent	comes, you can co	ntact me at this number.	
A. across	B. by	C. up	D. round
9. Your daughter's j	just started work, hasn't she? I	How's she getting	?
A. by	B. on	C. out	D. in
10. We had to turn_	their invitation to lui	nch as we had a previous a	appointment.
A. over	B. out	C. up	D. down
11. He died	heart disease.		
A. from	B. because	C. of	D. in
12. The elevator is n	ot running today. It is	order.	
A. to	B. out	C. out of	D. in
13. I explained	him what it meant.		
A. to	B. about	C. over	D. from
14. Who will	the children while you go	out to work?	
A. look for	B. look up	C. look after	D. look at
15. If you want to jo	in this club, you must	this application form.	
A. make up	B. write down	C. do up	D. fill in
16. The water compa	any will have too	ff water supplies while re	epairs to the pipes are
carried			
A. take/ in	B. cut/ out	C. set/ up	D. break/ to
17. They were 30 mi	nutes later because their car_	down.	
A. got	B. put	C. cut	D. broke
18. That problem is_	them. We can't mak	keour mind yet	
A. out off/ on	B. up to/ up	C. away from/ for	D. on for/ off
19. Do you want to s	stop in this town, or shall we_	?	
A. turn on	B. turn off	C. go on	D. look after
<b>Exercise 2: Choose</b>	the best answer		
1. Please the	light, it's getting dark here.		
A. turn on	B. turn off	C. turn over	D. turn into
2. The nurse has to _	the patients at the	e midnight.	
A. look after	B. look up	C. look at	D. look for
3. There is an inflation	on. The prices		
A. are going on	B. are going down	C. are going over	D. are going up

Tổ Ngoại ngữ - THCS			
4. Remember to	your shoes when you	are in a Japanese house.	
A. take care	B. take on	C. take over	D. take off
5. You can	_the new words in the diction	onary.	
A. look for	B. look after	C. look up	D. look at
6. It's cold outside.			
A. Put on	B. Put down	C. Put off	D. Put into
7. If you want to be	healthy, you should	your bad habits in your	lifestyles.
A. give up	B. call off	C. break down	D. get over
8. Why do they	talking about money	all the time?	
A. keep on	B. give up	C. take after	D. stop by
	t hopes toits plans		
A. turn out	B. carry out	C. carry on	D. keep on
10. When the tenant	ts failed to pay their bill, the a	authorities decided to	the gas supply to
the flat.			
A. cut down	B. cut out	C. cut off	D. cut up
11. You go on ahead	d and then I'll catch	_you.	
A. along with	B. forward to	C. up with	D. on to
12. The national cur	riculum is madeo	of the following subjects:	English, Maths,
Chemistry and s		0 0	
A. from	B. on	C. up	D. in
13. Shy people ofter	n find it difficult to		
	B. take part in		D. get in touch
with	•	<b>C</b>	J
Choose the word/ pl	hrase that has the CLOSES	T meaning to the under	lined word/phrase.
14. Never <i>put off</i>	until tomorrow what you can	ı do today.	
A. do	B. let	C. delay	D. leave
15. My father stil	l hasn't really <u>recovered from</u>	$\underline{i}$ the death of my mother.	
A. looked after	B. taken after	C. gone off	D. got over
16. The bomb <i>explo</i>	<u>ded</u> with a loud bang which o	could be heard all over the	e town.
A. went on	B. went out	C. went off	D. went away
17. John, could you	look after my handbag while	I go out for a minute.	·
A. take part in	B. take over	C. take place	D. take care of
18. My father <i>gave</i> i	up smoking two years ago.	•	
A. liked	B. continued	C. stopped	D. enjoyed
19. Both Ann and he	er sister <u>look like</u> her mother.		3 7
A. take after	B. take place	C. take away	D. take on
	minute, Jane. I just want to <u>tr</u>	•	
A. resemble	B. test	C. arrive	D. buy
	n if John will not <u>arrive</u> in tin		<b>.</b>
A. go along	B. count on	C. keep away	D. turn up
•	es <i>visits</i> his grandparents in th	- •	P
A. calls on	B. keeps off	C. takes in	D. goes up
Exercise 3: Choose to	*	C. mico m	2000 ab
	e a ring" is to		
•	B. marry him	C. admire him	D. pick him up

<i>Tổ Ngoại ngữ - THCS Giảng V</i> 2. Because of heavy rain, the		for a few days	
			D. gotton ayyay
	*	<u> </u>	D. gotten away
3. I do not use those things a			D. malsa
A. get		C. throw	D. make
4. At the station, we often se			D. W. (1. )
		C. Watch up	D. Watch at
5. The passengers had to wait			<b>D</b> 1
A. took			D. made
6. Please let me			<b>-</b> .
A. off		C. up	D. in
7. He promised to deliver the	•		
A. up	B. on	C. off	D. down
8. The traffic was held			
A. up		C. back	D. out
9. Keep children			
A. in with	B. from	C. away	D. back
10. He promised to keep	us while he wa	as abroad.	
A. in touch with	B. up with	C. in with	D. away from
11. Our teacher told us that	at if we don'tthe en	vironment, our grandchildrei	n may not even be
able to carry on living.			
A. look into	B. look out for	C. look after	D. look for
12. I can't makewhat he	e means.		
A. up B. for	C. out	D. after	
13. We must make	some stories to explain	in our absence.	
A. out	B. away	C. off	D. up
14. I ranGeorge in	the library.		-
A. out of		C. through	D. into
15. He putssome n	noney every week.	<b>C</b>	
A. away	B. up	C. off	D. out
16. Our dog has been run	by a car.		
A. over	B. down	C. into	D. through
17. You may not like the nois	e, but you will have to	put it.	C
A. up with	B. aside	C. by	D. down
18. I promise to look		•	
A. for	B. after	C. into	D. up
19. Look! It is fal			· ·· <b>r</b>
A. over	B. at	C. for	D. out
20. The two countries have br			2.000
A. out	B. up	C. off	D. into
21. We shall have to bring thi	-		D. Into
A. round	B. up	C. off	D. about
22. The new government has	•		D. about
A. about	B. round	C. up	D. off
		•	
23. As I have just had a tooth	B. crossed out		
A. taken out			D. tried on
24. The woman w	men the police told he	r mat ner son nad died.	

Tô Ngoại ngữ - THCS Giáng Võ			
A. got over	B. fell apart	C. looked up	D. broke down
25. Bob has a bad lung can	ncer and his doctor advis	ed him tosmoking.	
A. turn up	B. give up	C. take up	D. put up
26. Susan was alone in the	house when the fire		
A. broke out	B. broke down	C. broke up	D. broke away.
27. No one knows where San	n is living now. The last	time that Iwas	about four years
ago.			
A. ran into him	B. ran him out	C. ran him down	D. ran after him
28. All his plans for starting l	his own business fell		
A. in	B. through	C. down	D. away
29. Whenever a problem	, we try to discuss	frankly and find solution	s as soon as
possible.			
A. comes in	B. comes up	C. comes off	D. comes by
30. The computer isn't working	ng - it broket	his morning.	
A. out	B. into	C. down	D. over
31. I have been looking	this book for mont	hs, and at last I have foun	d it.
A. over	B. up	C. for	D. at
32. Everyone knows about po	ollution problems, but no	ot many people have	any solution
A. come up with	B. looked into	C. thought over	D. got round to
33. She is a friendly person. Sl	he getsall her ne	ighbors.	
A. up well with	B. down well with C. o	n well with	D. off with
34. Jack and Linda	_last week. They just we	ren't happy together.	
A. ended up	B. finished off	C. broke into	D. broke up

### CHUYÊN ĐỀ 8

## DANH ĐỘNG TỪ (GERUND) VÀ ĐỘNG TỪ NGUYÊN MẪU (INFINITIVE VERB)

## I. DANH ĐỘNG TỪ (GERUND or V-ing)

Danh động từ là những từ có cấu trúc như một động từ, nhưng lại có chức năng làm danh từ. Danh động từ là những động từ thêm "ing" để biến thành danh từ.

Danh động từ có thể làm các chức năng:

STT	Chức năng		Ví dụ
1	Làm chủ ngữ (Nếu danh động từ làm chủ t từ luôn chia theo ngôi thứ ba	-	Walking in the rain gives me a pleasure.  (Đi bộ dưới mưa cho tôi cảm giác dễ chịu.)
2	- appreciate (cảm kích) - avoid (tránh) - delay (hoãn lại) - deny (phủ nhận) - hate/ detest (ghét) - enjoy (thích) - imagine (tưởng tượng) - keep (giữ)	ng mind (phiền) miss (bỏ lỡ) postpone (hoãn lại) practice (thực nành) suggest (đề nghị) finish (hoàn chành) consider (xem két, cân nhắc) mention (đề cập) gữ của giới từ + V-ing	Would you mind <b>turning</b> the radio down? (Phiền bạn vặn nhỏ đài được không?)  - Mary is crazy about <u>playing</u> tennis. (Mary rất thích chơi tennis.)  - There's no interest in writing
	** Avoid + preposition + V  + Verb + preposition + V  ** a. Danh động từ được dùng** - be busy + V-ing: bận làm g - can't/ couldn't help + V-ing được - can't stand/ bear + V-ing: k	<b>g sau các cụm từ:</b> gì g: không thể nhịn	letters. (Viết thư chẳng có gì thú vị cả.)  - Sue dreams of being a pop star. (Sue mơ trở thành ngôi sao nhạc Pop.)  - She is busy cooking the meal. (Cô ấy đang bận nấu ăn.)  - She couldn't help laughing. (Cô ấy không nhịn được cười.)
	được - feel like + V-ing - it's no good/ use + V-ing		

rô Ng	oại ngữ - THCS Giảng Võ	
	= there's no point in + V-ing: Vô ích khi làm	
	gì	
	= it's (not) worth + V-ing: (không) đáng để	
	làm gì	
3	Làm bổ ngữ: Danh động từ làm bổ ngữ của	My habit is sleeping whenever I'm
	chủ ngữ	sad.
		(Thói quen của tôi là ngủ bất cứ khi
		nào có chuyện buồn.)
4	Làm danh từ ghép	
•	a. gerund + V-ing	- cooking-oil (dầu ăn), sleeping-pill
	u. gerunu i v-ing	(thuốc ngủ)
	b. noun + V-ing	
	v. noun + v-ing	- child-rearing (nuôi dạy con), child-
		bearing (việc sinh con)
5	Động từ có đuôi -ing còn được dùng <i>thay cho một</i>	
	mệnh đề trong câu:	
	1. Mệnh đề độc lập trong câu ghép:	
	<ul> <li>a) Hai sự kiện xảy ra đồng thời cùng một chủ</li> </ul>	- He washed his car and sang
	từ thì một trong hai mệnh đề có thể được	happily. (Anh ấy đã rửa xe và hát rất
	thay bằng V-ing	vui vė)
		$\square$ <i>Washing</i> his car, he sang happily.
	<b>b</b> ) Hai sự kiện xảy ra kế tiếp nhau: sự kiện	☐ He washed his car, <i>singing</i>
	xảy ra trước được thay bằng V-ing:	happily.
		- She put on her coat and went out.
		(Cô ấy mặc áo khoác và ra ngoài)
		$\Box$ <i>Putting</i> on her coat, she went out.
	2. Mệnh đề phụ trong câu (Mệnh đề quan	<u> </u>
		- The girl who lent me this book is
	hệ): khi đại từ quan hệ làm chủ từ và mệnh đề	my best friend. (Cô gái cho tôi mượn
	quan hệ là mệnh đề chủ động thì được thay	cuốn sách này là bạn thân của tôi.)
	bằng V-ing:	$\Box$ The girl <u>lending</u> me this book is
		my best friend.
	3. Mệnh đề trạng ngữ (hai mệnh đề phải	- Before he got home, he bought some
	cùng chủ ngữ)	food.
	cang chu ngu)	
		$\Box$ <u>Before getting home</u> , he bought some food.
		- <u>Because he was sick</u> , he stayed at
		home.
		$\rightarrow$ Being sick, he stayed at home.

## II. ĐỘNG TỪ NGUYÊN MẪU CÓ TO (TO INFINITIVE VERB)

Động từ nguyên mẫu có "to" được dùng làm:

STT	Chức năng	Ví dụ
1	Chủ ngữ	To master a foreign language is

Tổ Ngoại ngữ - THCS Giảng Võ necessary. (Thông thạo một ngoại ngữ là cần thiết.) 2 Tân ngữ: "To V" đứng sau một số động từ: V + to V- afford (có đủ khả - learn (học) - We decided to have a baby. (Chúng tôi quyết định có con.) năng) - manage (xoay xở) - They plan to go abroad next year. - agree (đồng ý) - offer (đề nghi làm - arrange (sắp xếp) (Năm sau họ định đi nước ngoài.) giúp) - appear (hoá ra là) - plan (có kế hoạch) - attempt (nỗ lực) - intend (du định) - choose (chon) - pretend (giả vờ) - decide (quyết định) - promise (hứa) deserve - refuse (từ chối) (xứng - seem (hình như) đáng) expect (mong - tend (có khuynh muốn) hướng) - hope (hy vong) - threaten (doa) - want (muốn)/ wish - fail (không làm (muốn)/ would được) like - happen (tình cờ) (muốn, thích) - hesitate (ngần ngại) b. To-infinitive thường được dùng sau các tính từ diễn tả cảm xúc, và hầu hết các tính từ thông dụng khác: - I'm curious to know what he said. (Tôi muốn biết anh ấy đã Adj + to V able - eager (háo hức) nói gì.) (un) (có/không thể) surprised (ngac - It's nice to meet you here. (Thật delighted nhiên) vui khi gặp bạn ở đây.) (vui sướng) pleased (hân - proud (tự hào) hanh) - glad (vui mừng) - happy (hạnh phúc) - ashamed (xấu hổ) - ready (sẵn sàng) - curious (tò mò) c. To-infinitive dùng sau các nghi vấn từ trong lời - I do not know what to do. (Tôi nói gián tiếp (ngoại trừ why) không biết phải làm gì?) - Can you tell me how to get to the bus stop? (Làm ơn chỉ cho tôi làm thể nào để đến trạm xe buýt.) d. To-infinitive làm bổ ngữ của chủ ngữ What you have to do is to work harder. (Những gì bạn phải ỉàm là học hành chặm chỉ hơn.) e. To-infinitive làm bổ ngữ của tân ngữ, sau My mother wants me to become a

Tổ Ngơ	oại ngữ - THCS Giảng Võ		
	"động từ + tân ngữ	": $V + sb + to V$	doctor. (Mẹ tôi muốn tôi trở thành
	- advise sb to V	- help sb (to ) V	bác sĩ.)
	- allow/ permit sb to V	- instruct sb to V	
	- ask/tell sb to V	- invite sb to V	
	- cause sb to V	- lead sb to V	
	- encourage sb to V	- want sb to V	
	- expect sb to V	- need sb to V	
	- forbid sb to V	- order sb to V	
	- force sb to V	- persuade sb to V	
	- get sb to V	- remind to V	
		- teach sb to V	
3	Trong một số cấu trúc	thông dụng:	
	- It takes / took + sb +	thời gian + to-inf: ai đó	- It takes me 30 minutes to go to
	mất bao nhiêu thời g	ian để làm gì	school every day.
			(Mỗi ngày tôi mất 30 phút để tới
			trường.)
	- Chỉ mục đích: so as	to/ in order to/ to-inf	- I'm trying my best to study
			English well in order to find a
			better job.
			(Tôi đang cố gắng hết sức để học
	- <b>It</b> + <b>be</b> + <b>adj</b> + <b>to-inf</b>	: Việc gì đó như thế nào	tốt tiếng Anh để mà tìm được một
	đấy		công việc tốt hơn.)
			- It is interesting to study English.
	- S + V + too + adj/adv	v + (for sb)+ to-inf (quá	(Việc học tiếng Anh thật là thú vị)
	cho ai đó để làm gì)		- The exercise is too difficult for
			me to do. (Bài tập đó quá khó cho
	- S+ V + adj / adv + ei	$\mathbf{nough} + (\mathbf{for} \ \mathbf{sb}) + \mathbf{to-inf}$	tôi để giải.)
	(đủ cho ai đó để làm	gì)	
			- She isn't old enough to go to
	- $S + find + it + adj + t$	o-inf	school. (Con bé chưa đủ tuổi để
			đến trường.)
			- I find it difficult to learn English
			vocabulary. (Tôi thấy rất khó để
			học từ vựng)

## III. Bài tập áp dụng

## Exercise 1: Chia dạng đúng của động từ trong ngoặc ở đúng dạng.

1. My boss spends two hou	rs a day (travel)to work.	
2. (Swim)is my	favorite sport.	
3. I enjoy (play)	tennis with my friends.	
4. I was glad (receive)	a present from my old closest friend.	
5. I was relieved (find)	out that I had passed the exam.	
6. The jet pilot was very lu	cky (be)alive after the plane crash.	
7. In spite of (miss)	the train, we arrived on time.	
8. The man denied (be)	at the scene of the accident last night.	
9. The children were excite	ed (go) to the circus.	
10. Sunny didn't feel like go	oing anywhere. She was content (stay)	at home and (read)

Tổ Ngoại ngữ - THCS G	iảng Võ			
_a book.	'11' (1 1 )	4 4 1 4	: 1 1: CC: 1, ·	
11. The teacher is alwa				ses.
12. (take)			=	
13.I have to work hard	l these days. I am alwa	ays busy (do)	my homework	k.
14. I suggested (spend	)the day in	the garden.		
15. The students are me	otivated (take)	part in the Engl	ish speaking contest	•
16.Jessica was hesitan	t (walk)h	ome alone on the darl	k street.	
17. Why do you keep (				ed?
18. (Feel) ti				
19.I was surprised (see	· ·			
20. We were very sorr	<del>-</del>	<del>-</del>	the collapse of the b	ridge.
21. We must avoid (hu			1	C
22. (Learn)	=	=		
23. Jack admitted (stea	0 0 0	· ·		
24. (open)		•		
25. She warned the little			es	
23. She warned the fitti	boy agamst	(play) with mater	<i>C</i> <sub>0</sub> .	
Exercise 2:				
	. h 2 #^ h . \ 4h \ h		dana #4na a4a #4n	- 4\m
Dùng những từ trong	g dang de noan thanh	nnung cau sau voi	uạng dung của độn	g tu:
C' 1	1	<u> </u>		1
find	know	use	take	pass
write	touch	finish	keep	complete
	1	1		1
1. Mr. White didn't hav	ve any money so he d	ecided a ic	h.	
2. The teacher reminds		v		

					l
1.	Mr. White didn't have ar	ny money, so he de	ecideda jo	b.	
2.	The teacher reminded th	ne students	their assignments	in time.	
3.	My group leader expects	s methi	s paper as soon as po	ssible.	
4.	Our teacher encourages	usa dic	tionary whenever we	are unsure of the me	aning of a
	word.				
5.	Before I went away to co	college, my mother	had reminded me	her a letter o	nce a week.
6.	Mrs. Snow has warned h	her young children	notthe ho	t stove.	
7.	The student on the corne	er pretended	the answers to the	ne teacher's questions	8.
8.	Residents are not allowed	edpets i	n that apartment build	ding.	
9.	All applicants are require	redthe e	entrance examination.		
10	). Ann advised her sisters	sthe pla	ne instead of driving	to San Francisco.	

# III. ĐỘNG TỪ NGUYÊN MẪU KHÔNG TO (BARE INFINITIVE VERB) Động từ nguyên mẫu không to được dùng:

STT	Chức năng	Ví dụ
1	Sau các trợ động từ tình thái (modal verbs)	We must go now.
	Sau các động từ cầu khiến:	- They let us <u>come in</u> .
	<ul> <li>Chủ động: let sb do sth → bị động: be allowed to V</li> </ul>	= We were allowed to come
	<ul> <li>Chủ động: make sb do sth → bị động: be made to V</li> </ul>	in.
	<ul> <li>Chủ động: have sb do sth → bị động: have sth done *</li> </ul>	- The boss made us <u>work</u> so
		hard.
		= We were made to work so

u ngu - 111C5 Gung vo	
	hard.
	- He had his father <u>plant</u> the
	tree.
	= He had the tree planted by
	his father.
Sau các động từ tri giác:	
- Chủ động: hear, see, watch, observe, notice, feel,	- We saw her get off the bus.
smell + sb/sth + V	= She was seen $\underline{\text{to get}}$ off the
- Bi động: be heard/ seen/ watched/ observed/ noticed/	bus.
felt/ smelled + to V	
Sau các cụm động từ:	- You'd better stay at home.
- Had better + V	- I would rather stay at home.
- Would rather + V	(Tôi thích ở nhà hơn.)
- Why/ Why NOT + V?	- Why not stay for lunch?
	(Sao không ở lại ăn trưa?)
	Sau các động từ tri giác:  - Chủ động: hear, see, watch, observe, notice, feel, smell + sb/ sth + V  - Bị động: be heard/ seen/ watched/ observed/ noticed/ felt/ smelled + to V  Sau các cụm động từ:  - Had better + V  - Would rather + V

## VI. Danh động từ, động từ nguyên mẫu có "to" hay động từ nguyên mẫu không "to" (GERUND, TO INFINITIVE, OR BARE INFINITIVE)

Có một số động từ trong tiếng Anh có thể theo sau cả một danh động từ hoặc động từ nguyên mẫu. Tuy nhiên, nghĩa của mỗi cấu trúc có thay đổi.

#### 1. Với những động từ tri giác

see, hear, feel, watch, notice, observe, smell + O + bare inf. (chứng kiến toàn bộ hành động)
+ V-ing (chỉ sự tiếp diễn của hành động,
chứng kiến 1 phần hành động)

Ví du:

Mary heard the boy cough. (Mary nghe thấy thẳng bé ho.)

They saw the thief <u>breaking</u> into the house. (Họ thấy tên trộm đang đột nhập vào nhà.)

## **2.** forget / remember + to infinitive (chỉ hành động ở tương lai)

+ V-ing (chỉ hành động đã qua)

Ví du:

Remember to call Peter. (Nhớ gọi điện cho Peter đấy.)

I remember <u>calling</u> him yesterday. (Tôi nhớ là đã gọi cho anh ấy hôm qua.]

3. stop + to infinitive (ngừng việc này để làm việc khác)

+ V-ing (dừng làm nữa)

Ví du:

He stopped to go home early. (Anh ấy nghỉ (làm) để về nhà sớm.)

He stopped working because he was tired. (Anh ấy nghỉ làm vì anh ấy mệt)

4. try + to infinitive (cố gắng - chỉ sự nỗ lực)

try + V-ing (thử - chỉ sự thử nghiệm)

Ví du:

He always tries to learn better. (Anh ấy luôn cố học giỏi hơn.]

Sam tried opening the lock with a paperclip. (Sam thử mở cửa bằng cái kẹp giấy.)

5. regret + to infinitive (rất lấy làm tiếc khi làm gì - chưa làm)

+ V-ing (hối tiếc vì đã làm gì)

Ví du:

I regret to inform you that your application letter has been turned down.

(Tôi rất lấy làm tiếc để thông báo với bạn rằng đơn xin việc của bạn đã bị từ chối.)

I regret telling him the truth. (Tôi hối tiếc vì đã nói với anh ấy sự thật.]

#### 6. mean + to infinitive (chỉ dự định hoặc ý định)

+ V-ing (có nghĩa là)

Ví du:

I meant to go earlier. (Tôi đã định đi sớm hơn.)

This new order will mean working overtime. (Mênh lênh mới này có nghĩa là phải làm thêm giờ.)

#### 7. need + to infinitive (nghĩa chủ động)

+ V-ing (nghĩa bị động)

Ví dụ:

You need to do everything with care. (Ban cần làm mọi việc thật cẩn thận.)

Everything needs doing (= to be done) with care. (Mọi việc cân được làm thật cẩn thận.)

#### **8. go on + to infinitive** (chỉ sự thay đổi của hành động)

+ **V-ing** (chỉ sự liên tục của hành động)

Ví dụ:

She stopped talking about that and went on to describe her other problems.

(Cô ta thôi không nói về điều đó nữa mà chuyển sang mô tả một vấn

đề khác.) She went on <u>talking</u> about her illness until we all went to sleep

(Cô ấy cứ nói mãi về căn bệnh của mình cho đến khi chúng tôi đi ngủ.)

## 9. Begin, start, like, love, hate, continue... + to V/ Ving - nghĩa không có nhiều khác biệt Ví dụ:

I began to learn/learning English three years ago. (Tôi bắt đầu học tiếng Anh cách đây 3 năm) They like dancing / to dance. (Họ thích khiêu vũ.)

### 10. Sau help + object có thể là một động từ nguyên mẫu có "to" hoặc không "to".

VD: He helped me (to) lift the box.

#### **BÀI TÂP ÁP DUNG:**

#### **Exercise 1: Choose the best answer.**

1. I am looking forward to		you.		
A. seeing	B. see	C. to see	D. saw	
2. I arranged	them here	<b>.</b>		
A. to meet	B. meeting	C. met	D. meet	
3. He urged us	faster.			
A. working	B. work	C. to work	D. worked	
4. I wish	_ the manager	•		
A. see	B. seeing	C. saw	D. to see	
5. It's no use				
A. wait	B. waiting	C. to wait	D. waited	
6. He warned her	th	e wire.		
A. not touching	ng B. no	t touch	C. not to touch	D. to not touch
7. Don't forget	the do	oor before	to bed.	
A. to lock/ go	oing B. loo	cking/ going	C. to lock/ to go	D. lock/going
8. My mother told me	e	to anyone	about it.	
A. not speaki	ng B. no	t speak	C. to not speak	D. not to speak

<i>Tổ Ngoại ngữ - THCS Giảng</i> 9. He tried but s			
			D. explaining/listening
10. Would you mind	me how	the lift?	
		C. showing/ to work	D. showing/ working
11. I couldn't help	what you said.		
		C. overheared	D. to overhear
12. Please go on	I can wait.		
		C. wrote	_
13. His doctor advised him A. to give up	jogging.		
A. to give up	B. give up	C. giving up	D. gave up
14. Do stop	I am doing my homewo	ork.	
A. talk	B. talking	C. to talk	D. talked
15. Mrs. Jones: I don't allo			
A. smoking	B. to smoke	C. smoked	D. smoke
16. I am beginning	what you mean	ı <b>.</b>	
A. to understand	B. understand	C. understanding	D. A & C
17. After walking for three	hours, we stopped to le	et the others	with us.
		C. catch	
18. Your windows need			
		C. cleaning	D. A & C
19. It is interesting			
		C. watch	D. watched
20. My mother made me			
		C. stayed	D. stay
21. The librarian asked us _			
		C. not making	D. not to make
22. I told you			
A. to switch off		C. not switch off	D. switch off
23. He advised them			
		C. to talk not	
24. Judy suggested			
		C. going	D. went
25. Tom refused			
	B. give	C. gave	D. giving
26. Jill has decided not	a car	~ .	<b>5</b>
A. to buy			
27. There was a lot of traffi			
_		C.not to get	D. got
28. Ann offered			D 1 1 .
		C. looking	D. look to
29. Would you like			D
A. to go			D. goes
30. Why hasn't Sue arrived		tlate.	D
	B. to come	C. coming	D. came
31. She promised			<b>D</b>
A. not to come	B. is coming	C. coming	D. came

Tổ Ngoại ngữ - THCS Giảng V	Õ		
32. The teacher encouraged_	the fo	ootball team.	
A. to join			D. join to
33. He reminded me	to give the b	book back to John.	
	_	C. forgot	D. forgetting.
34. My father has given up	·		
A. smoke	B. smoked	C. smoking	D. to smoked
35. "All right, I'll wait for yo	u" She agreed	for me	
A. to wait	B. not to wait	C. waiting	D. wait to
36. I don't enjoy	letters.		
A. writing	B. to write	C. have be written	D. wrote
37. I consider	the job but in the	he end I decided against do	oing it.
A. to take	B. taking	C. to be take	D. took
38. The boy insisted on	a bre	ak after lunch.	
A. having	B. to have	C. not to have	D. have
39. The woman looked forwa	rd to	his mother again.	
A. meet	B. to meet		D. met
40. The boy accused his frien	d of	stolen his bicycle.	
A. have	B. to have	C. not to have	D. having
41. Her mother prevented her	from	mobile phone.	
		C. using	D. not to use
42. He thanked her for	him some 1	money.	
A. lend	B. to lend	C. lending	D. not lend
43. She refused	_ back again		
A. not to come	B. is coming	B. coming	D. to come
44. Her mother prevented her	from	out alone at night.	
A. go	B. going	C. to go	D. not to go
45. His brother agreed	a car.		
A. to buy		C. buying	D. will buy
46. Most of my friends enjoy		football on television.	
A. watch	B. to watch	C. watching	D. watched
47. Anne would rather	than anyth	ning else.	
A. study	B. studying	C. to study	D. studied
48. Tracey is out of work. She			
A. find	B. to find	C. finding	D. found
49. Tracey doesn't want	her friend	ds and family.	
A. leave		C. left	D. to leave
50. I am very tired of	to her c	complaints day after day.	
A. listen	B. listening	C. to listen	D. listen
Exercise 3: Tìm lỗi sai troi		cho đúng:	
1. She <u>likes</u> her job <u>but does</u>	not like wear unit	forms.	
2. They speak English well be	because they pract	ise speak it everyday.	
3. Lan was in a difficult situation			
4. <u>Don't</u> forget <u>attending</u> our	=	=	
5. I spent most of time in the	=		
6. I heard him talked about v	<u> </u>		

7. I <u>enjoy watching</u> the sun <u>to rise slowly</u> in the morning.

- 8. Why should you to carry this box? It's too heavy for you.
- 9. She said the letter was personal and wouldn't let me to reach it.
- 10. It's impossible for me being there before 8 p.m.
- 11. I saw a man to jump through the window 5 minutes ago, but I couldn't remember his face.
- 12. She <u>suggested</u> taking <u>the</u> plane this evening <u>or go</u> by train tomorrow.
- 13. <u>Could</u> you please <u>stop to make</u> so much <u>noise?</u>
- 14. It was very kind of you to showing me the way.
- 15. <u>I'm glad hearing</u> that you <u>have made</u> much progress <u>in</u> your study.

### CHUYÊN ĐỀ 9 CÂU HỎI ĐUÔI - TAG QUESTIONS

### • LÝ THUYẾT TRỌNG TÂM

Câu hỏi đuôi (tag question) là dạng câu hỏi rất hay được sử dụng trong tiếng Anh, đặc biệt là tiếng Anh giao tiếp. Câu hỏi đuôi là cấu hỏi ngắn ở cuối câu trần thuật. Câu hỏi này được dùng khi người nói muốn xác minh thông tin là đúng hay không hoặc khi khuyến khích một sự hồi đáp từ phía người nghe.

Ví dụ: She is learning English now, isn't she? (Cô ấy đang học tiếng Anh bây giờ phải không?)

Công thức chung:	S + V +	$\dots$ , trợ động từ + S( ĐẠI TỪ )?
-Nếu câu nói trước dấu p	hẩy là khẳng định thì câu h	nỏi đuôi là phủ định và ngược lại.

Dưới đây là bảng tóm tắc cách thành lập câu hỏi đuôi.

Statement	Tag questions
I am	aren't I ?
I am not	am I ?
Động từ khiếm khuyết	Can't/couldn't/shouldn't/won't
S + can/could/should/will	+ S ?
Động từ thường	Sử dụng trợ động từ: Do/does/did
S + V1,	Don't + S?
$S + V_S/e_S,$	Doesn't + S?
S + V2/ed,	Didn't + S?
S + have/has/had + V3/ed,	Haven't/hasn't/hadn't + S?
S + is/are/was/were,	Isn't/aren't/wasn't/weren't + S?
S + used to + V,	Didn't + S?
S +'d better/had better + V,	Hadn't + S?
S +'d rather/would rather/would like + V,	Would + S?
S + ought to,	Shouldn't + S?
There + is/are/was/were,	Isn't/aren't/wasn't/weren't + there?
Let's + V,	Shall we+?
Chủ từ là : No one/nobody/anyone/anybody/	+ they ?
everyone/everybody/someone/somebody	
Chủ từ là: nothing/anything/something/	+ it?
Everything	
Chủ từ là <b>this/that</b>	+ it?
Chủ từ là these/those	+ they ?
Trong câu có các từ phủ định: no/none/without	Câu hỏi đuôi khẳng định <b>không có</b>
Neither/hardly/seldom/rarely/scarcely/little/never/fe	N'T
W.	
Câu mệnh lệnh: V/ <b>Don't</b> V	Will you?
Câu cảm thán: What + $(a/an)$ + $adj$ + $N(s/es)$ ,	Isn't it/ aren't they?
How + adj/adv + S + V,	Isn't he/she/it/ aren't they?

## • BÀI TẬP ÁP DỤNG

#### I. Choose the correct answer

1. Xavier is English, \_\_\_\_?

Tổ Ngoại ngữ - THCS	Giảng Võ		
A. does he	B. is he	C. isn't he	D. doesn't he
2. We can go to the	park with you,	?	
A. can't we		C. can we	D. aren't we
3. He never goes to	bed before 11 o'clock,		
A. isn't he	B. is he	C. doesn't he	D. does he
4. Those cars are ve	ry expensive,	?	
A. are cars	B. aren't they		D. are they
	adminton last week,		
A. did you		C. aren't you	D. haven't you
	of shoes,?		
A. does she	B. doesn't she	C. hasn't she	D. haven't she
-	o the wedding yesterday	· · · · · · · · · · · · · · · · · · ·	
A. weren't they		C. isn't it	D. didn't they
8. There are a lot of		?	
A. aren't they		C. don't they	D. do there
9. I am the tallest in		?	
A. don't I	B. amn't I	C. aren't I	D. am I
10. Let's go to the n			
A. shall we		C. do we	D. aren't we
11. He's still sleepir	-		
A. is not he?		C. wasn't he?	
12. You do go to wo			
A. do you?	·	C. don't you?	
13. Let's go for a wa			
A. shall we?		C. will we?	
14. We won't be late			
A. won't we?		C. are we?	
15. Nobody called,			
A. do they?		C. did they?	
16. They will wash			
A. will it?	B. won't they?	C. wouldn't they?	
17. We must lock th			
A. mustn't they?		C. mustn't we?	
18. I'm right,			
A. amn't I?		C. aren't I?	
19. So you bought a			
A. didn't you?	•	ı? C. weren't you	ı?
	ke to invite Anna,		
<u>*</u>	B. would you?	C. won't you?	
21. He likes cricket,			
A. isn't he?		C. doesn't he?	D. is he?
22. She hardly knows	-		
A. don't she?		C. is she?	D. doesn't she?
23. None of us knew	<u> </u>		
A. do we?		C. could we?	D. did we?
24. Some of you are l	learning French,?		

C. did you?

D. do you?

II. Hoà	n thành	những	câu sau	bằng	dạng	thức của	hỏi đuôi đã học:	
Exerci	se 1:							
			~		-			

Lacreise 1.
1. Let's go shopping at Saigon Coop Mart,?
2. Children should drink a lot of milk and fruit juice,?
3. Bring your camera with you to the party,?
4. Remember to buy your mother some sugar on your way home,
5. You ought to go now,?
6. What a nice dress,?
7. He said that his father was a doctor,?
8. Everything is all right,?
9. She met nobody at the party,?
10. Don't forget to turn off the lights before going out,?
11. Be careful with that man,?
12. Someone had come to our room,?
13. She likes nobody to help her,?
14. Everybody realized the danger,?
15. Nobody complained,?
16. Mary hardly ever cooks,?
17. Nothing went wrong,?
18. He never takes advice,?
19. I am too impatient,?
20. Don't drop that vase,?
21. Let's go out tonight,?
22. Open the door,?
Evranciae 2
Exercise 2
1. I'm late,?
2. Let's have a party,?
3. Don't smoke,?
4. He'll never know,? 5. Let's go out,?
6. That is your umbrella,?
7. Those aren't Fred's books,?
8. Something is wrong with Jane today,?
9. Everyone can learn how to swim,?
10. Nobody cheated in the exam, ?
11. Nothing went wrong while I was gone,?
12. I am invited to your party,?
13. He'd better come to see me,?
14. He seldom visits you,?
15. You've never been in Italy,?
16. No one died in the accident,?
17. Going swimming in the summer is never boring,?
18. What nice gifts,?
· · · · · · · · · · · · · · · · · · ·

Tổ Ngoại ngữ - THCS Giảng Võ
19. Don't talk in class,?
20. Sit down, ?
21. 11000dy cance the phone,
22. Everything is okay,?
23. You have to leave early,?
Exercise 3
1. Hoa never comes to school late,?
2. He hardly ever makes a mistake,?
3. Nobody liked the play,?
4. She'd saved money when she bought it,?
5. They think he's funny, ?
6. He ought to have made a note of it,?
7. What a beautiful house,?
8. What handsome boys,?
9. How lovely the baby is,?
10. How interesting the games are,?
11. People think she tells lie,?
12. What a long river,?
13. How intelligent you are,?
14. Nobody has arrived yet,?
15. Everybody looked so miserable,?
16. Nobody's got to leave early,?
Exercise 4
1. Everybody will be there,?
2. You'd rather not tell me,?
3. He'd better try harder,?
4. There's nothing on TV tonight,?
5. I didn't do anything wrong,?
6. No one can help you,?
7. Get out of my sight, ?
8. It seldom barks, ?
9. There are many girls here,?
10. The men never killed children,?
11. Wash the dishes,?
12. Let's drink wine,?
13. Everyone was disappointed,?
14. That wasn't my fault,?
15. My uncle hardly gets up late,?
16. I am cowardly, ?
17. No one likes the girl,?
18. Nothing wrong has happened,?

### CHUYÊN ĐỀ 10 SO SÁNH - COMPARISON

#### A. LÍ THUYẾT

#### I. SO SÁNH NGANG BẰNG (EQUALITY)

So sánh ngang bằng dùng để miêu tả hai đối tượng giống nhau hoặc bằng nhau về một hoặc nhiều thuộc tính nào đó.

#### 1. Với tính từ và trạng từ

#### a. Thể khẳng định

Công thức: S + V + as + adj/adv + as +...

Ví dụ: + She is <u>as tall as</u> Huong. (Cô ấy cao bằng Hương.)

+ She learns <u>as well as</u> her sister does. (Cô ấy học tốt như chị gái mình.)

#### b. Thể phủ định

Công thức: S + V + not + as/so + adj/adv + as +...

Ví dụ: + This exercise is not as/so difficult as I think (it is). (Bài tập này không khó như tôi nghĩ.)

+ He doesn't study as/so hard as I do/me. (Anh ấy không học hành chăm chỉ bằng tôi.)

#### 2. Với danh từ

#### a. Với danh từ số nhiều

Công thức:  $S + V + as \frac{many}{few} + N (số nhiều) + as +...$ 

Ví dụ: + I have <u>as many exercises as</u> my brother does (Tôi có nhiều bài tập như anh trai tôi.)

+ We have <u>as few problems to solve as</u> yesterday. (Hôm nay chúng tôi có vài vấn đề phải xử lí như ngày hôm qua.)

#### b. Với danh từ không đếm được

Công thức: S + V + as much/little + N (không đếm được) + as +....

Ví dụ: + I don't have <u>as much money as</u> you do. (Tôi không có nhiều tiền như bạn.)

+ My brother has <u>as little time to play football as</u> I do. (Anh trai tôi có ít thời gian chơi bóng đá như tôi.)

#### II. SO SÁNH HON (COMPARATIVE)

So sánh hơn là so sánh đối tượng này hơn đối tượng kia về một hoặc nhiều thuộc tính nào đó.

#### 1. Tính từ/trạng từ ngắn và tính từ/trạng từ dài

- a. Tính từ/trạng từ ngắn là những tính từ/trạng từ:
- + có một âm tiết

Ví du: Big (to), small (nhỏ), hot (nóng), cold (lanh), thin (gầy), fat (béo), ...

- + có hai âm tiết tận cùng là một trong năm đuôi sau:
- y: happy (hạnh phúc), easy (dễ dàng), early (sớm), heavy (nặng), lazy (lười biếng)...
- er: clever (thông minh, lanh lợi)
- le: single (độc thân), simple (đơn giản)
- ow: narrow (hep)
- et: quiet (yên tĩnh)

**Lưu ý:** Những tính từ/ trạng từ hai âm tiết tận cùng là đuôi -y chỉ được coi là tính từ/ trạng từ ngắn khi bản thân nó có đuôi -y.

Ví du:

- lovely (đáng yêu) là tính từ dài vì nó được cấu tạo bởi love + ly ->lovely.
- quickly (nhanh) là trạng từ dài vì nó được cấu tạo bởi quick + ly -> quickly.
- b. Tính từ/ trạng từ dài là những tính từ/ trạng từ có từ hai âm tiết trở lên nhưng không phải một trong năm đuôi kể trên.

Ví dụ: Beautiful (xinh đẹp), handsome (đẹp trai), intelligent (thông minh), hard-working (chăm chỉ)

#### 2. So sánh hơn với tính từ/ trạng từ ngắn và dài

#### a. So sánh hơn với tính từ và trạng từ ngắn

**b.** Công thức: 
$$S + V + adj/adv + er + than + ...$$

Ví dụ: + She looks <u>happier than</u> (she did] yesterday. (Hôm nay cô ấy trông tươi tỉnh hơn hôm qua.)

+ He learns <u>harder than</u> his elder brother does. (Anh ấy học hành chăm chỉ hơn anh trai của anh ấy.)

#### Lưu ý:

+ Tính từ hai âm tiết, kết thúc bằng chữ "y" thì bỏ "y" thêm "ier" trong so sánh hơn và "iest" trong so sánh hơn nhất.

Ví dụ: Easy -> easier -> easiest

+ Những tính từ ngắn kết thúc bằng một phụ âm mà trước nó là một nguyên âm thì ta gấp đôi phụ âm rồi thêm "-er" trong so sánh hơn và "est" trong so sánh hơn nhất.

Ví dụ: Big-> bigger ->biggest.

#### c. So sánh hơn với tính từ và trạng

#### từ dài

Công thức: S + V + more + adj/adv + than + ...

Ví dụ: + She is more beautiful than her sister. (Cô ấyxinh hơn chị gái cô ấy.)

+ Huong dances <u>more beautifully</u> than other competitors. (Hương nhảy đẹp hơn những người dự thi khác.)

#### 3. So sánh hơn với danh từ

Công thức: S + V + more + N + than + ...

Ví dụ: + She has more money than me. (Cô ấy có nhiều tiền hơn tôi.)

#### III. SO SÁNH NHÁT (SUPERLATIVE)

So sánh nhất là khi chúng ta so sánh một cái gì đó là hơn tất cả những cái khác (ít nhất từ ba đối tượng so sánh trở lên), như là tốt nhất, đẹp nhất....

#### 1. Với tính từ và trạng từ ngắn

Công thức: S + V + the + adj/adv + est + (N) + ...

Ví dụ: + He is the tallest (student) in my class. (Anh ấy là người cao nhất trong lớp tôi.)

+ My mother gets up the earliest in my family. (Me tôi dạy sớm nhất nhà.)

#### 2. Với tính từ và trang từ dài

Công thức: S + V + the + most + adj/adv + (N) + ...

Ví du:

- + My mother is the most beautiful (woman) in the world. (Me tôi là người đẹp nhất thế gian này.)
- + Mary sings the most beautifully in the group. (Mary hát hay nhất nhóm.)

#### 3. Với danh từ

Công thức: S + V + the + most + N + ...

Ví dụ: + He is a billionaire. He has <u>the most money</u>. (Anh ấy là tỉ phú. Anh ấy có nhiều tiền nhất.)

Lưu ý: Có một số tính từ và trạng từ không theo quy tắc trên

7	Γính từ/ trạng từ	Nghĩa	Dạng so sánh hơn	Dạng so sánh nhất
	good/ well	tốt, giỏi	better	the best
	bad	tệ, tồi, dốt	worse	the worst

much/ many	nhiều	more	the most
little	ít	less	least
far	xa	farther/ further	the farthest/ furthest
old	già, cũ	older/ elder	the oldest/ eldest

### IV. SO SÁNH KÉP (DOUBLE COMPARATIVE)

#### 1. So sánh luỹ tiến (càng ngày càng)

#### a. Với tính từ ngắn

Công thức: Adj + er + and + adj + er

Ví dụ: + The summer is coming. It gets <u>hotter and hotter.</u> (Mùa hè đang đến. Trời càng ngày càng nóng.)

#### b. Với tính từ dài

Công thức: more/less and more/less + adj

Ví dụ: + She is more and more attractive. (Cô ấy càng ngày càng hấp dẫn.)

+ The environment is less and less pure. (Môi trường ngày càng ít trong lành.)

#### c. Với danh từ

Công thức: more and more + N

Ví dụ: + There are more and more people moving to big cities to look for jobs.

(Ngày càng có nhiều người đến những thành phố lớn để kiếm việc làm.)

#### 2. So sánh KÉP (càng... càng)

Công thức:

## The + (so sánh hơn) comparative adj / adv+ S +V, the (so sánh hơn) comparative adj / adv + S +V

Ví dụ:

- + The older he gets, the weaker he is. (ông ấy càng già càng yếu.)
- + The more difficult the exercise is, the more interesting it is. (Bài tập càng khó thì càng thú vị)
- + <u>The more</u> I know him, <u>the less</u> I like him. (Tôi càng biết nhiều về anh ấy thì tôi càng ít thích anh ấy.)

## Lưu ý: Trong câu so sánh kép, nếu túc từ là một danh từ thì ta đặt danh từ ấy ngay sau tính từ so sánh.

#### Ví du:

+ The more English vocabulary we know, the better we speak. Càng biết nhiều từ vựng tiếng Anh, ta càng nói tốt hơn.

## Lưu ý: Một số tính từ/ trạng từ không dùng ở dạng so sánh vì bản thân chúng đã mang tính tuyết đối:

Complete (hoàn toàn), favorite (yêu thích), ideal (lí tưởng), unique (duy nhất), excellent (xuất sắc), full (đầy), empty (rỗng), perfect (hoàn hảo), right (đúng), really (thật sự), extreme (cực độ, tột bậc), supreme (thượng hạng), absolute (tuyệt đối),...

#### V. MỘT SỐ CÔNG THỨC KHÁC

#### 1. So sánh gấp nhiều lần (multiple numbers comparison)

Công thức: S + V + multiple numbers \* +as + much/ many/ adj/ adv + (N) +as + N/pronoun \* Là những số như half/ twice/ 3, 4, 5... time; Phân số; Phần trăm.
Ví du:

- + She types twice as fast as I do. (Cô ấy đánh máy nhanh gấp hai lần tôi đánh máy.)
- + In many contries in the world with the same job, women only get  $\underline{40-50\%}$  as much salary as men.

(Ở nhiều quốc gia, phụ nữ chỉ nhận được lương bằng với 40-50% lương của người đàn ông khi họ có cùng một công việc.)

+ This encyclopedia costs twice as much as the other one.

(Bộ sách bách khoa toàn thư này mắc gấp đôi bộ còn lại.)

+ At the clambake last week, Fred ate three times as many oysters as Barney.

(Trong buổi tiệc tuần trước, Fred ăn hàu nhiêu gấp 3 lần Barney.)

#### Lưu ý:

Khi dùng so sánh loại này phải xác định rõ danh từ đó là đếm được hay không đếm được vì đằng trước chúng có much và many.

#### 2. Từ chỉ số lượng dùng trước tính từ so sánh hơn để nhấn mạnh

- Sử dụng much, a lot, a bit và a little với hình thức so sánh HƠN của tính từ để diễn tả sự khác nhau lớn thế nào.

Eg.: His girlfriend is **much older** than him.

I got up a little later than usual.

I'm feeling a lot better today.

- Với hình thái so <mark>sánh nhất</mark> của tính từ bạn có thể sử dụng <mark>second, third...</mark>

Eg.: Karachi in Pakistan is the **second** largest city in the world in population.

- by far để' nhấn mạnh sự so sánh tuyệt đối.

Eg.: China is by far to emphasise superlatives.

3. Cấu trúc bắt đầu bằng "Of the two"

Công thức: Of the two + N (số nhiều), S + V + the + so sánh hơn

Ví dụ: + Of the two sisters, Mary is the prettier. (Trong số hai chị em gái, Mary xinh hơn.)

4. Để tránh lặp lại danh từ trong so sánh hơn, kém, ngang bằng, người ta dùng "that" thay cho danh từ số ít và "those" thay cho danh từ số nhiều.

Ví du:

+ The population of China is much larger than that of any countries in the world.

(Dân số của Trung Quốc lớn hơn nhiều so với dân số của bất cứ quốc gia nào trên thế giới.)

+ <u>The prices</u> of Japanese cars are higher than <u>those</u> of Chinese ones. (Giá ô tô Nhật cao hơn giá ô tô Trung Quốc.)

#### B. BÀI TẬP ÁP DỤNG

Exercise 1: Cho dạng đúng của tính từ trong ngoặc				
1. This chair isthan that one. (comfortable)				
2. Your flat isthan mine, (large)				
3. The weather today is than it was yesterday, (hot)				
4. The Nile is theriver in the world, (long)				
5. Chinese bicycles are than Japanese ones, (bad)				
6. Mathematics isthan English, (difficult)				
7. Ho Chi Minh is thecity in Vietnam, (big)				
8. He drives than his friend, (careful)				
9. She singsin this school, (beautiful)				
10. I readthan my sister, (slow)				
11. Grace is girl in our class, (old)				
12. This exercise isthan that one. (easy)				
13. He is twiceas you. (fat)				

15. My cold is\_\_\_\_\_today than it was yesterday, (good)

14. Nam is \_\_\_\_\_student of all. (noisy)

TÂN : ~ THOUGH?	·~		
<i>Tổ Ngoại ngữ - THCS Giảng V</i> 16. This exercise is (easy)			
17. This flower is (beautiful)		Δ	
18. He has twice as (many)_			
19. Which is the (dangerous)			
20. English is not so (difficu			
Exercise 2: Hoàn thành cá	_		ND ±
COMPARATIVE":	c cau sư dụng cau truc	:: COMPARATIVE + A	AND T
	(hard) all the time		
1. This subject gets			
2. I'm just getting		110	
3. It's becoming (c		up.	
4. The textbook just gets			
<del>-</del>			
6. My list of things to do get			
7. My problem are just getting			
8. I feel happy as my happy			
9. Eating and traveling in thi			
10. Your English is OK now		s got(good).	
Exercise 3: Chọn câu trả lo	<u> </u>	a	
1. In Vietnam, it is normally			D. I.
A. hot	B. hotter	C. hottest	D. hoter
2. The food isthat		~	_
A. badder		C. worse	D. worst
3. Ho Chi Minh city is		~	- · · ·
A. big		C. biggest	D. biger
4. Her voice isthat			_
	B. more beautiful	C. beautifully	D. more
beautifully			
5. Her literature result is much		=	
A. good	B. well	C. more well	D. better
6. Cinderella danced			
A. more graceful	•	C. gracefully	D. more gracefully
7. This book is the			
A. bored	<u>-</u>	C. more boring	D. most boring
8. Mary speaks English very			
A. fluent	B. fluently	C. more fluently	D. most fluently
9. Tom runs faster than John	and David runs the		
A. fast	B. most fast		D. most fastly
10. There is nothing	than going swimmin	g in hot weather.	
A. gooder	B. good	C. better	D. best
11. Mary isrespon	nsible as Peter.		
A. more	B. the most	C. much	D. as
12. She isstudent	in my class.		
A. most hard-working		B. more hard-working	
C. the most hard-working	g	D. as hard-working	
13. He drives his	brother.		
A. more careful than		B. more carefully	

10 N	vgoại ngư - THCS Giang V c	)				
	C. more carefully than		D. as careful as			
14.	Tuan writes more		_			
	A. careless	B. careful	C. carefully	D. carelessly		
15.	My father is happy becau	se I getresult	ts at school.			
	A. bad	good	C. intelligent	D. well		
16.	Peter does better at schoo	l because he works				
	A. harder	B. more carelessly	C. more lazily	D. worse		
17.	He can do sums more	and read faster.				
	A. badly		C. difficultly	D. fastly		
18.	Jane is nother		•	-		
	A. more intelligent as	B. intelligent as				
	C. so intelligent as					
19.	She is a veryp	<u>-</u>	f her time studying.			
	A. hard- working	•	• •	D. easy		
20.	My English this term is_			J		
	A. good			D. best		
21.	you study for these exams	•		2. 3031		
	A. The harder / the better					
	C. The hardest / the best					
22	My neighbor is driving m		<u> </u>	nlave hie		
	music!	ie mad. It seems that	n is at mgm,	piays ms		
	A. the less / the more loud	d	B. the less / less			
	C. the more late / the mor					
22						
23.	Thanks to the progress of	science and technology				
	A. more and more good	. 1	B. better and better			
2.4	C. the more and more goo					
24.	The Sears Tower is		<b>[0.</b>			
	A. taller	B. the more tall				
	C. the tallest	D. taller and taller				
	Peter isJohn.					
•	ounger and more intellige		B. more young and intel	•		
	nore intelligent and young		D. the more intelligent a	and younger than		
26.	San Diego isto					
	A. more nice and nice	B. the nicer	C. the nicest	D. nicer and nicer		
27.	It getswhen th	e winter is coming.				
	A. cold and cold		B. the coldest and colde	est		
	C. colder and colder		D. more and more cold			
28.	The faster we finish,					
	A. the sooner we can leav	ve	B. we can leave sooner	and sooner		
	C. the sooner can we leav	ve .	D. we can leave the sooner			
29.	Of all athletes, Alex is					
	A. the less qualified		B. the less and less qual	ified		
	C. the more and more qua	alified	D. the least qualified			
30.	The faster Thanh walks,		1			
•	A. more tired B. th		C. he gets tired D. h	e gets more tired		
			- · · · · · · · · · · · · · · · · · · ·	J		

Exercise 4: Viết lại các câu sau sao cho nghĩa không thay đổi

Tổ Ngoại ngữ - THCS Giảng Vỗ
1. No one in my class is taller than Peter.
□ Peter
2. According to me, English is easier than Maths.
☐ According to me, Maths
3. No one in my group is more intelligent than Mary.
□ Mary
4. No river in the world is longer than the Nile.
☐ The Nile
5. Mount Everest is the highest mountain in the world.
□ No mountain
6. This is the first time I have ever met such a pretty girl.
□ She is
7. He works much. He feels tired.
☐ The more
8. This computer works better than that one.
☐ That computer
9. The apartment is big. The rent is high.
☐ The bigger
10. We set off soon. We will arrive soon.
☐ The sooner
11. The joke is good. The laughter is loud.
☐ The better
12. She gets fat. She feels tired.
☐ The fatter
13. As he gets older, he wants to travel less.
☐ The older
14. The children are excited with the difficult games.
☐ The more
15. I meet him much. I hate him much
☐ The more
16. My boss works better when he is pressed for time.
☐ The less
17. If you read many books, you will have much knowledge.
☐ The more
18. He speaks too much and people feel bored.
☐ The more
19. The growth in the economy makes people's living condition better.
☐ The more
20. People learn a lot of things as they travel far.
☐ The farther
21. Her old house is bigger than her new one.
Her new house
22. I can't cook as well as my mother.
☐ My mother can cook
23. The black dress is more expensive than the white one.
☐ The white dress

to Ngoại ngư - 1HCS Giang Vo
24. There isn't anybody as kind-hearted as your mother.
☐ Your mother is
25. The black car is cheaper than the red car.
☐ The red car
26. This film is more interesting than that one.
☐ That film is
27. This is the most interesting film of all.
□ No other films are
28. No cars in the world are more expensive than Japanese ones.
☐ Japanese cars
29. Other oceans in the world aren't as large as the Pacific one.
☐ The Pacific Ocean is
30. No hotel in the city is as comfortable as this.
☐ This hotel is the
Exercise 5: Khoanh vào chữ cái chỉ lỗi trong các câu sau
1. This girl is the most beautiful of the two daughters that he has.
A B C D
2. Frank <u>plays</u> tennis <u>worse</u> of all <u>the players</u> .
A B C D
3. The most he tries, the more he succeeds.
A B C D
4. She can <u>pronounce</u> English words <u>more correct</u> than she <u>could</u> last term.
A B C D
5. <u>In</u> this class, the students <u>are talking more loudlier</u> than <u>the teacher</u> .
A B C D
6. This summer is hotter and winder than last summer.
AB C D
7. You should <u>practise</u> English <u>oftener to be</u> a better <u>speaker of English</u> .
A B C D
8. Ha Anh <u>can</u> now <u>speak</u> English <u>more well</u> than the last time I <u>met</u> him.
$\overline{A}$ $\overline{B}$ $\overline{C}$ $\overline{D}$
9. She is much more intelligent than Nam does.
$\overline{A}$ $\overline{B}$ $\overline{C}$ $\overline{D}$
10. The more rich he is, the more miserable he gets.
A B C D

#### CHUYÊN ĐỀ 11

### TRẬT TỰ CỦA TÍNH TỪ - THE ORDERS OF THE ADJECTIVES

#### I. Quy tắc

Khi dùng từ hai tính từ trở lên để miêu tả cho một danh từ, nếu các tính từ cùng loại thì ta phân cách chúng bằng dấu phẩy, còn nếu khác loại thì ta xếp chúng cạnh nhau.

Trật tự các tính từ được quy định theo thứ tự sau:

#### OSASCOMP

#### Opinion - Size - Age - Shape - Color - Origin - Material - Purpose

#### Trong đó:

- 1. Từ nhận xét (**Opinion**): Useful (hữu ích), beautiful (đẹp), interesting (thú vị), lovely (đáng yêu), delicious (ngon miệng), handsome (đẹp trai), glorious (lộng lẫy), luxurious (sang trọng)
- 2. Kích cỡ (**Size**): big (to), small (nhỏ), large (lớn), huge (khổng lồ), tiny (bé xíu), long (dài), short (ngắn), tall (cao)...
- 3. Tuổi thọ (**Age**): old (già, cũ), young (trẻ), new (mới), brand-new (mới toanh), ancient (cổ đại), modern (hiện đại),...
- 4. Hình dáng (**Shape**): round (tròn), triangle (tam giác), cubic (hình hộp), heart-shaped (hình trái tim), flat (bằng phẳng), square (hình vuông)...
- 5. Màu sắc (**Color**): black (đen), red (đỏ), white (trắng), blue (xanh), yellow (vàng), cream (màu kem), violet (tím), purple (đỏ tía), navy blue (xanh hải quân), magenta (hồng thẫm), brick red (đỏ gạch), emerald (xanh ngọc), jet black (đen nhánh),...
- 6. Nguồn gốc (Origin): Vietnamese, English, Indian, Thai, German, American,...
- 7. Chất liệu (**Material**): Silk (lụa), gold (vàng), silver (bạc), wooden (gỗ), metal (kim loại), plastic (nhựa), leather (da), glass (thuỷ tinh), concrete (bê tông), ivory (ngà)...
- 8. Muc đích (Purpose): sitting, sleeping, wedding, waiting...

#### Ví dụ:

A beautiful old Indian lamp. (Một chiếc đèn Ấn Độ cổ tuyệt đẹp.)

A luxurious big new red Japanese car. (Một chiếc ô tô Nhật Bản to mới màu đỏ sang trọng.)

#### II. Bài tập áp dụng

### Exercise 1: sắp xếp theo đúng trật tự tính từ

- 1. My sister lives in a (new/ nice/wooden/ black) house.
- 2. We are happy today because today is a (memorable/ training/ long) day.
- 3. My collogue has a (white/ Korean/ small/ old) car.
- 4. My friend and I often go home on (shopping/ new/ narrow/ crowed) street.
- 5. Mrs. Navy likes wearing a (red/long/lovely/cotton) dress on special occasions.
- 6. The flower girl wore a (silk pretty white) dress at the wedding ceremony last night
- 7. She has (blue/big/glassy) eyes, so she is really different from others.
- 8. The little boy is wearing a (nice/old/blue/big) pullover.
- 9. My grandparents live in a (magnificent/two-storey/spacious/old) house during their lifetime.
- 10. My mother often wears a pair of (small/comfortable/black/leather/Chinese) gloves when she washes the dishes.
- 11. Mikes loves watching (old/ American/ successful) films in his free time.
- 12. She has a (pretty/ happy/ oval) face, so she is quite beautiful.
- 13. In the kitchen is a (round/ large/ wooden/ beautiful) table.
- 14. My friend bought a (brown/ nice/ leather/ Channel) belt from a shop on Tran Phu street.
- 15. Mrs. Annie looks so graceful because she has (black/long/beautiful) hair.
- 16. Her father spent money on (interesting/ Vietnamese/ oil/ old) paintings.

#### Tổ Ngoại ngữ - THCS Giảng Võ 17. We bought some (German/ lovely/ old) glasses. 18. My teacher is a (Japanese/tall/kind/middle-aged) man, so a lot of students love him. 19. We usually throw trash into (plastic/black/small/convenient) bags. 20. My father wore a (cotton/ white/ new/ collarless) shirt to my cousin's wedding. Exercise 2: Chọn phương án đúng 1. They take their \_\_\_\_ children to the park every day. A. lovely African small young B. African small young lovely C. small young lovely African D. young lovely African small 2. At first sight I met her. I was impressed with her\_\_\_\_\_ A. big beautiful round black eyes B. beautiful black big round eyes C. beautiful big round black eyes D. beautiful round big black eyes 3. This is a picture of a\_\_\_\_\_ bus. A. red bright London B. bright red London C. London bright red D. London red bright 4. Lara goes to a\_ \_\_\_temple every week. A. great big ancient Buddhist B. Buddhist great big ancient C. ancient great big Buddhist D. big great ancient Buddhist 5. There are some pictures in this newspaper. A. white interesting computer-generated new C. computer-generated white interesting new B. interesting new white computer-generated D. new interesting computer-generated white 6. She is doing extremely well in her graduate course. A. intensive one -year English C. one -year English intensive B. intensive English one-year D. English intensive one-year 7. During the winter I like having a\_\_\_\_\_ house. A. pretty small red wooden B. wooden pretty small red C. small pretty red wooden D. red wooden pretty small 8. I would like to have sports shoes to run in the park. A. grey medium leather comfortable B. comfortable medium grey leather C. comfortable leather grey medium D. medium leather comfortable grey 9. They say he's a student for his age. A. tall mature brilliant B. mature brilliant tall C. brilliant tall mature D. tall brilliant mature 10. The speaker is a\_ professor. A. old short Spanish kind B. kind short old Spanish D. kind Spanish short old C. Spanish kind old short 11. My sister lives in a apartment. A. nice wooden new B. new nice wooden C. nice new wooden D. wooden nice new 12. My cousin bought a\_\_\_\_ bowl. A. blue ancient lovely small B. lovely blue small ancient C. small blue ancient lovely D. lovely small ancient blue 13. They cook a meal for their children. A. delicious big traditional Vietnamese B. Vietnamese delicious big traditional C. traditional delicious big Vietnamese D. big delicious traditional Vietnamese 14. They are trying to build a house. A. four-bedroom elegant modern Italian C. modern elegant four-bedroom Italian B. Italian elegant four-bedroom modern D. elegant four-bedroom modern Italian 15. His brother presented her a clock. B. nice oval Japanese digital A. oval nice Japanese digital

Tố Ngoại ngữ - THCS Giáng Võ			
C. digital oval Japanese nice	D. digital Japanese oval nice		
16. The old man owns acoffee table.			
A. French beautiful round old	B. beautiful French old round		
C. old round beautiful French	D. beautiful old round French		
17. My father has abox.			
A. old small black Turkish	B. small old Turkish black		
C. small old black Turkish	D. small Turkish old black		
18. Jack's father bought him a(n)bike as a	birthday gift.		
A. blue Japanese expensive	B. expensive Japanese blue		
C. Japanese expensive blue	D. expensive blue Japanese		
19. She is good at creating paintings.			
A. interesting Vietnamese new square	B. square Vietnamese new interesting		
C. Vietnamese interesting square new	D. interesting new square Vietnamese		
20. My mother would like to buy abag.			
A. big plastic blue Russian	B. big Russian blue plastic		
C. big blue Russian plastic	D. Russian plastic big blue		

### CHUYÊN ĐỀ 12 MẠO TỪ - ARTICLES

#### I. Mạo từ là gì?

Mạo từ (article) là từ dùng trước danh từ và cho biết danh từ ấy nói đến một đối tượng xác định hay không xác định. Trong tiếng Anh, mạo từ được chia làm hai loại: mạo từ xác định (definite article) **"the"** và mạo từ không xác định (indefinite article) gồm **"a, an".** 

- II. Cách sử dụng mạo từ không xác định (indefinite article)
- 1. Mạo từ không xác định (a/an) dùng trước những danh từ số ít đếm được, khi nó được nhắc tới lần đầu tiên.
- + a dùng trước những danh từ bắt đầu bằng một phụ âm.
- + an dùng trước những danh từ bắt đầu bằng một nguyên âm.

Ví dụ: I often eat <u>an</u> apple or a banana every day. (Tôi thường ăn một quả táo hoặc một quả chuối mỗi ngày.)

2. Mạo từ không xác định (a/an) dùng trước những danh từ khi nó mang ý nghĩa là "một"

Ví dụ: My new house is near <u>a</u> bus stop, so I usually go to school by bus.

(Nhà mới của tôi gần một trạm xe bus, vì vậy tôi thường đi học bằng xe bus.)

3. Mạo từ không xác định (a/an) dùng trước những danh từ chỉ nghề nghiệp

Ví dụ: There are three people in my family. My mother is <u>a</u> teacher, my father works as <u>an</u> engineer and I am <u>a</u> student. (Gia đình tôi gồm có ba người. Mẹ tôi là giáo viên, bố tôi là kĩ sư và tôi là học sinh.)

- 4. Mạo từ không xác định (a/an) dùng trong các cụm từ chỉ số lượng
- + a little (một ít) dùng trước danh từ không đếm được

Eg: a little sugar (một ít đường), a little water (một ít nước), a little money (một ít tiền)

+ a few (một ít) - dùng trước danh từ đếm được

Eg: a few days (một vài ngày), a few places (một vài địa điểm), a few students (một vài học sinh)

+ a lot of (nhiều): dùng cho cả danh từ đếm được và không đếm được

Eg: a lot of time (nhiều thời gian), a lot of exercises (nhiều bài tập)

+ a lot (nhiều)

Eg: thanks a lot (cam on nhiều)

+ a couple of (một đôi, một cặp)

Eg: a couple of shoes (một đôi giày)

+ a dozen (một tá)

Eg: a dozen eggs (một tá trứng)

+ a quarter (một phần tư)

Eg: a quarter of an hour (một phần tư giờ/ 15 phút)

+ a great deal of (nhiều) - dùng trước danh từ không đếm được

Eg: A great deal of money is spent on advertising. (Rất nhiều tiền đã được chi vào quảng cáo.)

+ a large number of = a wide variety of = a great many of (nhiều) - dùng trước danh từ đếm được

Eg: There are a large number of people waiting for the last bus.

+ a piece of: một miếng

Eg: a piece of cake (một miếng bánh)

+ a cup/glass of (một tách/ một cốc)

Eg: a cup of tea (một tách trà), a glass of beer (một cốc bia)

+ a bunch of (một bó, một nải)

Eg: a bunch of flowers (một bó hoa), a bunch of bananas (một nải chuối)

## Một số trường hợp ngoại lệ trong cách sử dụng a/an

Theo quy tắc: + a dùng trước danh từ bắt đầu bằng một phụ âm;

+ an dùng trước danh từ bắt đầu bằng một nguyên âm.

Nhưng người ta dùng:

- a uniform (một bộ đồng phục)
- a university (một trường đại học)
- an hour (môt giờ)
- an honest man (một người đàn ông thật thà)
- a one-eyed man (một người đàn ông mắt chột)
- a one-way road (đường một chiều)
- a useful way (một cách hữu ích)
- an SOS (một tín hiệu cấp cứu)
- a union (một liên minh, một đồng minh)
- a unit (môt đơn vi)
- a European (một người châu Âu)
- an M.A (một cử nhân)
- an honorable man (một người đáng kính)

#### III. Cách sử dụng mạo từ xác định (definite article)

### 1. Mạo từ xác định "the" dùng trước những danh từ khi được nhắc tới từ lần thứ hai trở đi

Ví dụ: I have <u>a</u> dog and a cat. <u>The</u> cat is more intelligent than <u>the</u> dog.

(Tôi có một con chó và một con mèo. Con mèo thì thông minh hơn con chó.)

□ Con mèo và con chó được nhắc tới lần đầu tiên thì dùng "a", được nhắc tới từ làn thứ hai trở đi dùng "the".

## 2. Mạo từ xác định "the" dùng trước những danh từ khi chúng được xác định bằng một mệnh đề/mệnh đề quan hệ ở phía sau

Ví dụ: Do you know <u>the</u> woman who is standing over there? (Bạn có biết người phụ nữ đang đứng ở đằng kia không?)

☐ Danh từ "woman" được xác định bởi mệnh đề quan hệ "who is standing over there" nên dùng "the woman".

## 3. Mạo từ xác định "the" dùng trước những danh từ là duy nhất, độc nhất

Ví dụ: The Sun (Mặt Trời), the Moon (Mặt Trăng), the Earth (Trái Đất), the world (thế giới), the universe (vũ trụ), the capital (thủ đô) - mỗi nước chỉ có một, the king (vua), the president (chủ tịch, tổng thống), the headmaster (hiệu trưởng) - mỗi trường chỉ có một, the monitor (lớp trưởng) - mỗi lớp chỉ có một.

## 4. Mạo từ xác định "the" dùng trước số thứ tự

Ví dụ: The first (thứ nhất), the second (thứ hai), the third (thứ ba), the fourth (thứ tư), the fifth (thứ năm)... the last (cuối cùng)/ the only (duy nhất).

### 5. Mạo từ xác định "the" dùng trước tính từ để tạo thành danh từ chỉ người ở dạng số nhiều

Ví dụ: The old (người già), the young (người trẻ), the sick (người ốm), the rich (người giàu), the poor (người nghèo), the disabled (người khuyết tật), the unemployed (người thất nghiệp), the dead (người chết), the injuried (người bị thương).

The unemployed are the people who don't have any jobs.

(Người thất nghiệp là người mà không có việc làm.)

### 6. Mạo từ xác định "the" dùng trước tên của ba quốc gia sau

- + The United States of America (the USA)/ The United States (the US): Hop Chung Quốc Hoa Kì
- + The United Kingdom (the UK): Vương Quốc Anh

- + The Philippines: Nước Phi-líp-pin
- \* "The" dùng trước tên của các quốc gia có tận cùng là "-s"

## 7. Mạo từ xác định "the" dùng trước tên của các loại nhạc cụ, nhưng phải đứng sau động từ "play"

Ví dụ: My mother bought me <u>a</u> piano because I like playing <u>the</u> piano.

(Mẹ tôi mua cho tôi một chiếc đàn piano bởi vì tôi thích chơi đàn piano.)

☐ Trước từ "piano" thứ nhất, vì nó ý nghĩa là "một" nên ta dùng mạo từ "a"; trước từ "piano" thứ hai vì nó là tên của một loại nhạc cụ và đứng sau động từ "play" nên ta dùng mạo từ "the".

#### 8. Mạo từ xác định "the" dùng trước tên của các địa điểm công cộng

Ví dụ: The cinema (rạp chiếu phim), the zoo (sở thú), the park (công viên), the station (nhà ga), the post office

(bưu điện), the airport (sân bay), the bus stop (trạm xe bus), the theater (nhà hát), the library (thư viện)...

## 9. Mạo từ xác định "the" dùng trước danh từ chỉ tên riêng ở dạng số nhiều để chỉ cả gia đình nhà họ

Ví dụ: The Smiths are having dinner now. (Gia đình nhà Smith bâv giờ đang ăn tối.)

#### 10. Mạo từ xác định "the" dùng trước tính từ so sánh hơn nhất và so sánh kép

Ví dụ 1: My mother is <u>the</u> most beautiful woman in <u>the</u> world.(Mẹ tôi là người đẹp nhất thế gian này.)

П	The most	beautiful	- the	dùng	trước	tính	tir so	sánh	hơn	nhất.
$\Box$	THE HIGST	ocautifui	- unc	uung	uuuc	UIIIII	iu so	Sami	поп	miat.

☐ The world - the dùng trước danh từ là duy nhất.

Ví dụ 2: <u>The</u> more I know him, <u>the</u> more I like him. (Tôi càng biết nhiều về anh ấy, tôi lại càng thích anh ấy.)

☐ The more\_\_\_\_\_the more: so sánh kép.

### 11. Mạo từ xác định "the" dùng trước tên của sông, suối, biển, đại dương, sa mạc, dãy núi...

Ví dụ:

The Mississippi river (dòng sông

Mississippi) The Fairy Stream (Suối

Tiên)

The Black Sea (Biển Đen)

The Atlantic Ocean (Đại Tây Dương), The Pacific Ocean (Thái Bình Dương)

The Sahara (sa mac Sahara)

The Himalayas (dãy núi Himalayas)

## 12. Mạo từ xác định "the" dùng trước những danh từ mà cả người nói và người nghe đều biết rõ về nó

Ví dụ: My father is reading newspapers in <u>the</u> sitting room. (Bố tôi đang đọc báo ở trong phòng khách.)

#### 13. Mao từ xác đinh "the" dùng trước các buổi trong ngày

Ví dụ: In the morning (buổi sáng), in the afternoon (buổi trưa), in the evening (buổi tối)

#### 14. Mạo từ xác định "the" dùng trước tên của các tờ báo

Ví dụ: The New York Times (tờ báo New York Times)

#### 15. Mạo từ xác định "the" dùng trước tên của các tổ chức

Ví du:

The UN = The United Nations (Tổ chức Liên Hợp Quốc)

The WHO = The World Health Organization (Tổ chức Y tế Thế giới)

The Red Cross (Hội Chữ thập Đỏ)

Tổ Ngoai ngữ - THCS Giảng Võ 16. Mạo từ xác định "the" + danh từ số ít tượng trưng cho một nhóm động vật, một loài hoặc đồ vật Ví dụ 1: The whale is in danger of becoming extinct. (Cá voi đang trong nguy cơ tuyệt chủng.) Ví dụ 2: The fast food has made life easier for housewives. (Thức ăn nhanh đã làm cho các bà nội trợ có cuộc sống dễ dàng hơn.) 17. Mạo từ xác định "the" dùng trước danh từ chỉ phương hướng Ví du: The Sun rises in the east and sets in the west. (Mặt Trời mọc ở đằng động và lăn ở đằng tây.) ☐ The Sun - dùng "the" trước những danh từ là duy nhất, độc nhất. ☐ The east/west - dùng "the" trước những danh từ chỉ phương hướng. 18. Mạo từ xác định "the" dùng đứng trước danh từ + of + danh từ Ví dụ: I saw an accident this morning. A car crashed into a tree. The driver of the car wasn't hurt but the car was badly damaged. (Sáng nay tôi nhìn thấy một vụ tại nan. Một chiếc ô tô đâm vào một cái cây. Người lái xe của chiếc ô tô không bi thương nhưng chiếc ô tô thì hư hỏng nặng.) ☐ Vụ tai nạn (accident) được nhắc đến lần đầu nên ta dùng mạo từ "an". ☐ Chiếc ô tô (car) và cái cây (tree) ở câu thứ hai cũng được nhắc đến lần đầu nên ta dùng mạo từ "a".  $\square$  Dùng "the" + N + of + N nên ta dùng "the driver of the car" ☐ Chiếc ô tô được nhắc tới từ lần thứ hai trở đi ta dùng mao từ "the". 19. Mạo từ xác định "the" dùng trong một số cụm từ cố định - At the end of St: cuối của cái gì Ví dụ: - In the middle of st: ở giữa của cái gì - At the top of St: ở đỉnh của cái gì - At the age of: ở đô tuổi bao nhiều 20. Mạo từ xác định "the" dùng trước hospital/church/school/prison khi nó mang ý nghĩa Ví du 1: + I go to school by bus every day. (Hằng ngày, tôi đến trường bằng xe buýt.) ☐ Trong ví dụ này, tôi đến trường để học nên không sử dụng mạo từ trước danh từ "school". + Yesterday my mother went to the school to meet the headmaster. (Ngày hôm qua, mẹ tôi đến trường để gặp hiệu trưởng.) ☐ Trong ví dụ này, mẹ tôi đến trường để gặp hiệu trưởng chứ không phải đi học nên ta dùng mạo từ "the" trước danh từ "school". Ví du 2: + There was an accident at the corner of the street. The injured were taken to hospital. (Có một vụ tai nạn ở góc của con đường. Người bị thương được đưa vào bệnh viện.) ☐ Trong trường hợp này, người bị thương được đưa vào viện để chữa trị nên không dùng mạo từ trước danh từ "hospital". + Last night we went to the hospital to ask after Lan's mother. (Tối qua, chúng tôi đã vào viện để thăm mẹ của Lan.) ☐ Trong trường hợp này, chúng tôi không vào viện để chữa bệnh mà đi thăm người ốm nên ta dùng mạo từ "the" trước danh từ "hospital". + I am going to the prison to see my cousin. (Tôi sẽ đi đến trại giam để gặp anh em Ví du 3: ho của tôi.) ☐ Trong trường hợp này, không phải là đi tù nên chúng ta dùng mao từ "the" trước danh từ "prison".

+ My sister goes to <u>church</u> every Sunday. (Chủ nhật hàng tuần, chị gái tôi đều đi lễ.)

Ví dụ 4:

☐ Trong trường họp này, chị gái đến nhà thờ để đi lễ thì ta không dùng mạo từ trước danh từ "church".

#### IV. Không sử dụng mạo từ

Không sử dụng mạo từ trong các trường hợp sau:

#### 1. Trước tên của các môn học

Ví dụ: To me, <u>English</u> is much more interesting than any other subjects.

(Với tôi, Tiếng Anh thú vi hơn nhiều so với các môn học khác.)

#### 2. Trước tên của các môn thể thao

Ví dụ: The boys are playing <u>football</u> in the park. (Những cậu bé đang chơi bóng ở trong công viên.)

#### 3. Trước danh từ số nhiều không xác định

Ví dụ: I don't like cats. (Tôi không thích mèo.)

### 4. Trước danh từ không đếm được

Ví dụ: I often drink <u>milk</u> in the morning. (Tôi thường uống sữa vào buổi sáng.)

#### 5. Trước tên của các phương tiện giao thông, nhưng phải đứng sau giới từ "by"

Ví dụ: Although my father has a car, he often goes to work by <u>bus</u>.

(Mặc dù bố tôi có ô tô nhưng ông ấy vẫn thường đi làm bằng xe buýt.)

#### 6. Trước danh từ chỉ màu sắc

Ví dụ: Red is not my favorite color. (Màu đỏ không phải là màu tôi thích.)

#### 7. Sau tính từ sở hữu (possessive adjective) hoặc sau danh từ ở sở hữu cách (possessive case)

Ví dụ: + My friend, chứ không nói my the friend.

+ The girl's mother = the mother of the girl (Me của cô gái).

#### 8. Trước tên của các bữa ăn

Ví dụ: My mother always gets up early to make sure that we have had <u>breakfast</u> before going to school.

(Mẹ tôi luôn dậy sớm để đảm bảo rằng chúng tôi đã ăn sáng trước khi tới trường.)

#### 9. Trước thứ, ngày, tháng, năm, mùa (nếu không xác định)

Ví dụ: + I have the habit of sleeping late on <u>Sunday</u>. (Tôi có thói quen ngủ muộn vào Chủ nhật.)

+ I don't like summer but I loved the summer in 2000 when I met him for the first time.

(Tôi không thích mùa hè nhưng tôi thích mùa hè năm 2000, mà tôi đã gặp anh ấy lần đầu tiên.)

## 10. Trước tên quốc gia (trừ các quốc gia đã được liệt kê ở mục 2), tên châu lục, tên núi, tên hô, tên

#### đường

Ví du:

+ China is the country which has the largest population in the world.

(Trung Quốc là quốc gia có dân số đông nhất thế giới.)

- + I wish to travel around <u>Europe</u> for a month. (Tôi ước được đi vòng quanh châu Âu trong một tháng.)
- + Known as the highest mountain in Vietnam, <u>Fansipan</u> mountain is also glorified as the roof of Indochina by the height of 3143m.

(Được biết đến như là đỉnh núi cao nhất ở Việt Nam, Fansipan cũng được mệnh danh là nóc nhà của Đông Dương nhờ có độ cao 3143m).

+ We are walking on Downing Street. (Chúng tôi đang đi dao trên phố Downing.)

#### 11. Trước danh từ trừu tương

Ví dụ: Two things you can't buy with money are love and health.

*Tổ Ngoại ngữ - THCS Giảng Võ* (Có hai thứ bạn không thể mua được bằng tiền là tình yêu và sức khoẻ.)

## V. Bài tập áp dụng

Exercise 1: Fill in the blanks with a, an, the or $\Box$ (zero article)	
1. My sister often goes to church bybus.	
2. Mel's mother is inhospital, so we went to visit her last night.	
3. Rita is studyingEnglish andMaths this semester.	
4. Do you knowman who is waiting for the bus over there?	
5. Please give mecup ofcoffee withcream andsugar.	
5big books which are ontable are for my history class.	
7. Mycar is four years old, and it still runs well.	
8. There are onlyfew seats for tonight's musical.	
9chair that you are sitting in is broken.	
10. The Civil War was fought inUnited States between 1861 and 1865.	
11. We went bytrain to the west of England.	
12people who live inScotland are called the Scots.	
13. This house is very nice. Has it gotgarden?	
14. There isn'tairport near where I livenearest airport is 70 miles away.	
15. Did you havenice holiday? Yes, It wasbest holiday I've ever had.	
16. Mai always playspiano whenever she has free time.	
17. My daughter was born onfifth of January.	
18. Yesterday I went toschool bybus because my bike had been broken down.	
19. It takes mehour to finish my work.	
20. She used to havecat anddog butdog died.	
Exercise 2: Fill in the blanks with a, an, the or $\Box$ (zero article)	
1. English is spoken all overworld.	
2deaf are unable to hear anything.	
3. I like studyingMaths best.	
4. People all over the world likefootball.	
5tea is produced in Thai Nguyen.	
5. I wish today were onSunday.	
7. I often havebreakfast at 6:00 pm andlunch at 11:00 pm.	
8. She gave me apple and gave Lan 2apples.	
9Smiths are going to Ha Long Bay next summer.	
10. If I won the lottery, first I would buypiece of land in the country.	
11. This morning I bought a newspaper andmagazinenewspaper is in my based on the second of the second	ag
but I. don't know where I putmagazine.	
12 Wayle issmall river that cuts acrosspark near my house.	
13. Maria comes from United States. She isAmerican girl.	
14. The boy said: "Moon is bigger thanEarth."	
15. I boughtcar last weekcar is over there.	
16. I needfew apples butlot of sugar.	
17. Where isnearest shop? There is one atend of this street.	
18. There are 2 cars parked outside:blue one and grey one blue	e
one belongs to my neighbours and I don't know whoowner ofgrey one is.	
19 My friends live inold house insmall village. There is	
beautiful garden behindhouse. I would like to have	

Tổ Ngoại ngữ - THCS Giảng Võ
garden like that.
20. What did you eat forbreakfast this morning?
Exercise 3: Fill in the blanks with a, an, the or $\square$ (zero article)
1. John and Mary went toschool yesterday and then studied inlibrary before
returning home.
2. On our trip to Spain, we crossed Atlantic Ocean.
3. Rita plays violin and her sister plays guitar.
4farmers who are working hard on their land almost get nothing for their lifetime.
5. David playedbasketball and baseball atBoy's club this year.
6. The political science class is takingtrip to_France inSpring.
7. Last night there wasbird singing outside my house.
8. She would like to enjoy_Sun rising, so she often gets up early.
9. He is honest person.
10.My father went tosea when he was 14.
11. When do you hope to go touniversity?
12.He isone-eyed man.
13. There is useful method of learning English.
14.I've gotuncle.
15. Your shoes are underbed.
16. There is a strike athospital.
17. There isonion left in the fridge.
18. There is a splendid (long lay) view ofLake Geneva from his hotel.
19. She isnurse, so her work is to take care ofsick.
20. Summer iswarmest season butsummer of 1971 was unusually cool.
Exercise 4: Fill in the blanks with a, an, the or □ (zero article)
1blind arepeople who can't see anything.
2deaf arepeople who can't hear anything.
3. My hometown is on the bank of Hong river.
4. Tung's father bought him_bicycle that he had wanted for his birthday.
5. My mother goes to church inmorning.
6. I eatbanana every day.
7. Harry is a sailor. He spends most of his life atsea.
8. There are billions of stars inspace.
9. He tried to park his car but the space wasn't large enough.
10. We haddinner in a restaurant.
11. We had meal in a restaurant.
12rose is my favourite color.
13. When wascomputer invented?
14. My daughter playspiano very well.
15. Mary loves flowers.
16. Jill went to hospital to see her friend.
17. Mrs. Lan went to school to meet her son's daughter.
18. Carol went to_prison to meet her brother.
19. Sandra works at a big hospital. She's_nurse.
20. She works six daysweek.

#### Tổ Ngoai ngữ - THCS Giảng Võ Exercise 5: Fill in the blanks with a, an, the or $\square$ (zero article) 1. Sun is a star. 2. What did you have for breakfast this morning? 3. London is capital of England. 4. When was telephone invented? 5. We visited \_\_\_\_\_ Canada and \_\_\_ United States two years ago. 6. We haven't been to \_\_\_\_\_ cinema for years. 7. Do you need\_\_\_\_umbrella? 8. \_\_\_injured man was taken to\_\_\_hospital. 9. She went out without money. Toshi speaks Japanese at home. A man and a woman were standing outside my house \_\_\_\_\_ man looked English but I think 11. woman was foreign. The Soviet Union was \_\_\_\_\_ first country to send a man into \_\_\_\_\_ space. 12. 13. Did you watch "Titanic" on television or at cinema? 14. After lunch, we went for a walk by sea. Peru is \_\_\_\_\_ country in South America. \_\_\_ capital is Lima. 15. It was a beautiful day.\_\_\_\_\_sun shone brightly in\_sky. 16. 17. It is said that Robin Hood robbed\_\_\_\_rich and gave the money to\_\_\_poor. 18. Life is not so easy for\_unemployed. Many people were killed in the accident. The bodies of dead were taken away. 19. The butler (người quản gia) was\_\_\_\_last person I suspected. 20.

### CHUYÊN ĐỀ 13 CÁU TẠO TỪ - WORD FORMS

# A. CÁCH CẤU TẠO CỦA TỪ I. Cách cấu tạo của danh từ

STT	Quy tắc	Ví		
		dų		
1	V + ment → N	develop (v) + ment = development (n): sự phát triển		
		entertain (v) + ment = entertainment (n): sự giải trí		
2	$V + ance \rightarrow N$	attend (v) + ance = attendance (n): sự tham dự		
		perform (v) + ance = performance (n): sự thực hiện, sự biểu diễn		
3	$V + ion/ation \rightarrow N$	invent (v) + ion = invention (n): sự phát minh		
		inform (v) + ion = information (n): thông tin		
4	$V + age \rightarrow N$	marry (v) + age = marriage (n): hôn nhân		
		carry (v) + age = carriage (n): sự chuyên chở hàng hoá, xe ngựa		
5	$V + al \rightarrow N$	survive (v) + al = survival (n): sự sống sót		
		arrive (v) + al = arrival (n): sự đến, tới		
6	$V + ing \rightarrow N$	teach (v) + ing = teaching (n): công việc dạy học		
		train (v) + ing = training (n): công việc đào tạo		
7	V + er -> N	work (v) + er = worker (n): công nhân		
		employ (v) + er = employer (n): ông chủ		
8	V + or - > N	act(v) + or = actor(n): diễn viên		
9	V + ress -> N	act (v) + ress = actress (n): nữ diễn viên		
		wait (v) + ress = waitress (n): nữ bồi bàn		
10	V + ant -> N	assist (v) + ant = assistant (n): trợ lí		
		depend (v) + ant = dependant (n): người phụ thuộc		
11	V + ee -> N	employ (v)+ ee = employee (n): công nhân		
		interview (v) + ee = interviewee (n): người đi phỏng vấn		
12	V + ledge -> N	know (v) + ledge = knowledge (n): sự hiểu biết, kiến thức		
13	V + ist -> N	type (v) + ist = typist (n): người đánh máy		
14	V + ar -> N	lie(v) + ar = liar(n): kẻ nói dối		
15	V + ence -> N	depend (v) + ence = dependence (n): sự phụ thuộc		
16	Adj + ness -> N	rich (a) + ness = richness (n): sự giàu có		
		polite (a) + ness = politeness (n): sự lịch sự		
17	Adj + ity -> N	able (a) + ity = ability (n): khả năng, năng lực		
		responsible (a) + ity = responsibility (n): trách nhiệm		
18	$Adj + y \rightarrow N$	honest (a) + y = honesty (n): sự thật thà		
19	Adj + ty -> N	certain (a) + ty = certainty (n): sự chắc chắn		
	•			

20130	ngu THES Guilg to				
20	Adj + age -> N	short (a) + age = shortage (n): sự thiếu hụt			
21	Adj + cy -> N	roficient (a) + cy = proficiency (n): sự giỏi, sự thành thạo			
22	Adj + dom -> N	free (a) + doom = freedom (n): sự tự do			
23	Adj + ism ->	social (a) + ism = socialism (n): chủ nghĩa xã hội			
	N N1 + ism ->	terror (n) + ism = terrorism (n): chủ nghĩa khủng bố			
	N2				
24	Adj + th -> N	warm (a) + th = warmth (n): sự ấm áp, sự niềm nở			
		wide (a) + th = width (n): bề rộng, bề ngang			
25	N1 + hood -> N2	child (n) + hood = childhood (n): thời thơ ấu			
		neighbor (n) + hood = neighborhood (n): vùng lân cận			
26	N1 + ship -> N2	friend (n) + ship = friendship (n): tình bạn			
		member (n) + ship = membership (n): tư cách hội viên, số hội viên			

### II. Cách cấu tạo của động từ

STT	Quy tắc	Ví dụ	
1	Adj + en -> V	wide (a) + en = widen (v): $m\mathring{\sigma}$ rộng	
		short (a) + en = shorten (v): thu ngắn, rút ngắn	
2	En + Adj -> V	en + rich (a) = enrich (v): làm giàu	
		en + large (a) = enlarge (v): tăng lên, phóng to	
3	N + en -> V	length (n) + en = lengthen (v): làm dài ra, kéo dài ra	
4	Adj + ise/ize -> V	social (a) + ise/ize = socialize (v): xã hội hoá, hoà nhập	
		industrial (a) + ise/ize = industrialize (v): công nghiệp hoá	
5	$N + fy \rightarrow V$	beauty (n) + $fy = beautify$ (v): $lam dep$	

### III. Cách cấu tạo của tính từ

STT	Quy tắc	Ví dụ			
1	N + ly -> Adj	friend (n) + ly = friendly (adj): thân thiện			
		love (n) + ly = lovely (a): đáng yêu			
2	N + fill -> Adj	care (n) + ful = careful (a): cẩn thận			
		success (n) + ful = successful (a): thành công			
3	N + less - >Adj	home (n) + less = homeless (a): vô gia cư			
		hope $(n) + less = hopeless (a)$ : vô vọng			
4	N + ic -> Adj	economy (n) + ic = economic (a): thuộc về kinh tế			
		history (n) + ic = historic (a): có tính chất lịch sử			
5	N + able ->Adj	reason (n) + able = reasonable (a): có lí, hợp lí			
		comfort (n) + able = comfortable (a): thoải mái			
6	N + ous -> Adj	danger (n) + ous = dangerous (a): nguy hiểm			
		industry (n) + ous = industrious (a): chăm chỉ			
7	N + some -> Adj	trouble (n) + some = troublesome (a): gây rắc rối, khó chịu			
		hand $(n)$ + some = handsome $(a)$ : $dep trai$			
8	N + al -> Adj	nation (n) + al = national (a): thuộc quốc gia			
		nature (n) + al = natural (a): thuộc về tự nhiên			
9	N + ing/ed -> Adj	interest (n) + ing/ed = interesting /interested (a): thú vị/thích thú			
		bore (n) + ing/ed = boring/ bored (a): tẻ nhạt/buồn chán			
10	N + ern -> Adj	west (n) + ern = western (a): về phía tây, ở phía tây			

		south (n) + ern = southern (a): về phía nam, ở phía nam			
11	N + y - > Adj	Adj $rain(n) + y = rainy(a)$ : có mura			
		sun(n) + y = sunny(a): có nhiều ánh nắng			
12	N + ible -> Adj	response (n) + ible = responsible (a): có trách nhiệm			
13	V + ent -> Adj	depend (v) + ent = dependent (a): phụ thuộc			
14	V + ive -> Adj	impress (v) + ive = impressive (a): ấn tượng			
	<b>N</b> + <b>ive</b> -> <b>Adj</b>	invent (v) + ive = inventive (a): có tài phát minh, có óc sáng tạo			
		expense (n) + ive = expensive (a):. $\mathring{dat}$			
15	N + like -> Adj	child (n) + like = childlike (a): như trẻ con, ngây thơ, thật thà			
		god (n) + like = godlike (n): như thần, như thánh			
16	N + ish -> Adj	fool (n) + ish = foolish (a): dại dột, ngu xuẩn			
		self(n) + ish = selfish(a): ích kỉ			

### IV. Cách cấu tạo của trạng từ

	STT	Quy tắc	Ví dụ
ſ	1	Adj + ly -> Adv	slow (a) + ly = slowly (adv): một cách chậm chạp
			rapid (a) + ly = rapidly (adv): một cách nhanh chóng

### \* Lưu ý:

STT	Quy tắc	Ví dụ
1	$N + ly \rightarrow Adj$	like + ly = likely (a) quick + ly = quickly (adv)
	Adj+ly -> Adv	
2	V + al -> N	arrive + al = arrival (n) nation + al = national (a)
	N + al -> Adj	
3	V + ing - >N	teach + ing = teaching (n) bore + ing = boring (a)
	N + ing -> Adj	
4	$Adj + y \rightarrow N$	honest + y = honesty (n) wind + y = windy (a)
	$N + y \rightarrow Adj$	

- Fast vừa là tính từ vừa là trạng từ. Do đó, không có dạng "fastly".
- Hard (chăm chỉ, vất vả, cực nhọc) vừa là tính từ, vừa là trạng từ.
- + Hardly mang nghĩa là hiếm khi, hầu như không chứ không mang nghĩa là chăm chỉ, vất vả.
- Trạng từ của tính từ "good" là từ "well". Do đó, không có dạng "goodly".

	Xác định dạng của	_	• /	
Vi dų: impressio	n (), impres	s (), 1mpr	essive (	), impressively (
Căn cứ bằng qu	y tắc: V + ion → N.	V + ive →	· <b>N.</b>	
	ression (n), impress (v)			
1. beauty (	), beautify (	), beautiful (	), beautifully	· ()
2. reasonable (	), reason (	), reasonably (_	)	
3. industry (	), industrial (	), industrialize	(), indu	strious (
4. comfort (	), comfortable (	), comfortab	ly ()	
5. invite (	), invitation (	)		
6. care (	_), careful (), ca	reless (), care	(_), carefully (_	), carelessly (
)				
7. health (	), healthy (	_)		
8. disappointment	(), disap	point (	), disappointing (_	_), disappointed (_

Tố Ngoại ngữ - TH	CS Giảng Võ			
9. nation (	), national (	), nationalize (	), nationality (	_)
10. act (	_), action (	_), activity (),	active ()	
11. lazy (	), laziness (	), lazily ()		
12. education (	), educate (	), educated (	), educative (),	
educational (	)			
13. success (	), succeed (	), successful (	), successfully (	)
14. pollute (	), pollution (	), pollutant (	), polluted ()	)
15. decide (	), decision (	), decisive (	)	
D TDÂT TH'T	ìr•			

# B. TRẬT TỰ TỪ I. Quy tắc

STT	Quy tắc	Ví dụ
1	Sau to be (am/is/are/was/were) là tính từ.	The book is so interesting that I can't put
		it down.
2	Sau động từ là trạng từ.	He runs more quickly than me.
3	Sau V (tri giác) + adj V (tri giác): hear, see, smell, taste, feel	The food tastes delicious.
4	Sau look, seem, get, become, find, make + adj.	She looks happier than yesterday.
5	Sau mạo từ (a/an/the) + N.	The development of industry causes air pollution.
6	Sau tính từ sở hữu (my/your/our/his/her/their/its) là danh từ.	He failed the exam because of his laziness.
7	Sau sở hữu cách là danh từ.	Mai's house is very nice.
8	Sau đại từ chỉ định (this/that/these/ those) + N.	This machine has been out of order.
9	Sau some/any/many/much + N.	There are many people waiting for the last bus.
10	Sau giới từ + N.	My parents are celebrating 30 years, of marriage next week.
11	Trước danh từ là tính từ.	Copperheads are poisonous snakes.
12	Trước tính từ là trạng từ.	The matter is comparatively complicated and sensitive.
13	Đứng đầu câu, ngăn cách với phần trong câu bằng dấu phẩy (,) là trạng từ.	Traditionally the positions of the women were in the kitchen.
14	Sau danh từ là danh từ.	This firm is known for its high quality products.
15	Sau bring/take/have/buy/sell + N.	Money doesn't bring happiness to man.
16	Giữa hai động từ là trạng từ.	He will certainly die if you don't call a
17	Khi có "and/or/but" thì hai vế cân nhau (cùng chức năng từ loại/ngữ pháp/ ngữ nghĩa).	doctor.  The International Red Cross helps people in need without any discrimination based on nationality, race, religion, class or political opinions.

### II. Bài tập áp dụng

## Tổ Ngoại ngữ - THCS Giảng Võ Exercise 1: Mark the letter A, B, c or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions

1. Faraday made many	in the field of p	hysics and chemistry.	
	B. discoveries		D. discovering
2. Faraday was an	in Davy's laboratory		
A. assistance	B. assist	C. assistant	D. assisted
3. The generator is one of	Faraday's most importa	.nt	
A. achievements	B. achievement	C. achieve	D. achieving
4. Hisof the ge	nerator is very famous.		
A. invent	B. inventive	C. invention	D. inventor
5. We will our l	English vocabulary if w	e read English books every	day.
A. rich	B. richness	C. enrich	D. richly
6. You study very well. It'	sthat you wi	ll fail the exam.	
A. possible	B. impossible	C. possibility	D. impossibility
7. Lan always shares her_	with me.		
A. sadness	B. sad	C. sadly	D. unsad
8. These children have the	to imitate ar	nimals' voice.	
A. able	B. ability	C. disable	D. disability
9. Money doesn't bring	to man.		
	B. happiness		D. unhappy
10. Good students aren't	intelligent stud	dents.	
A. necessary	B. necessity	C. necessarily	D. unnecessary
Exercise 2: Mark the let	ter A, B, C or D on yo	ur answer sheet to indica	te the correct
answer to each of the fol	~ -		
1. I don't believe what he	has just said. It is		
A. reason	B. unreasonable	C. reasonably	D. reasoning
2. The teacher does everyt	thing in order to	her students.	
A. courage	B. encourage	C. encouragement	D. encouraged
3. What is his?			
A. national		C. nationalize	D. international
4. You should spend your	free time		
A. useful	B. useless	C. usefully	D. uselessly
5. Please decide what you	want to do. You must r	nake a	
A. decide	B. decision	C. decisive	D. decisively
6. He is interested in the_	of old building	gs.	
A. preserve	B. preservation	C. preservative	D. preserved
7. He has very high	of his only son.		
A. expect	B. expectation	C. expected	D. expectedly
8. All of us need the	of fresh air.		
A. provide	B. provided	C. provision	D. provisions
9. Farmers need to	crops.		
A. rotation	B. rotate	C. rotational	D. rotationally
10. We are discussing abo			
A. important	_	C. importantly	D. import
Exercise 3: Mark the let	ter A R C or D on vo	ur answer sheet to indica	te the correct

answer to each of the following questions

<i>Tổ Ngoại ngữ - TH</i> 1. He doesn't have	<i>CS Giảng Võ</i> e a job. He is		
A. employed	B. unemployed	C. employer	D. employee
2. The cost of	must be paid by the buyer.		
A. carry	B. carriage	C. carrying	D. carried
3. We have to	the natural resources of ou	r country.	
A. conservation	B. conserve	C. conserved	D. conservational
4. The industrial_	will lead to the country's	s prosperity.	
A. develop	B. development	C. developing	D. developed
5. Forests must be	e managed		
A. careless	B. careful	C. carefully	D. care
6. Her	from school without any excuse m	nade the teacher angry	
A. absent	B. absence	C. absently	D. absences
7. The little boy f	elt verybecause his par	ents did not let him go	o with them.
A. disappoint	B. disappointment	C. disappointed	D. disappointing
8. Your new dress	s makes you more		
A. beauty	B. beautiful	C. beautify	D. beautifully
9. There are a lot	ofdifferences in Englar	nd.	
	B. regional		D. regions
10. The surgeons	tried their best to save his life, but	t unfortunately the ope	eration was
	B. successful		
Exercise 4: Mar	k the letter A, B, C or D on your	answer sheet to ind	icate the correct
answer to each o	of the following questions		
1. During his	the family lived in Cornwal	11.	
A. child	B. childlike		D. childhood
2. How many	were there in all?		
	B. competitions	C. competitive	D. competitors
3. We won't buy t	the car until thearises.		
	B. necessity	C. necessarily	D. unnecessary
4wast	e is one of the causes of air polluti	ion.	
A. Industrious	B. Industrial	C. industry	D. industrialization
5. Mount Vesuriu	s is anvolcano.		
	B. active	C. action	D. activity
6. He is confident	enough to express his opinion		
A. comfortable	B. comfort	C. comfortably	D. uncomfortable
	withactivities that she h		
	B. social		
8. One day, young	g Faraday attended a lecture given	by ascient	tist, Sir Humphry Davy.
	B. fame		
9. He has been ve	ry interested in doing research on_	since he wa	as at high school.
	B. biological		
	nough to takefor what y		
A. responsible	B. responsibility	C. responsibly	D. irresponsible
	k the letter A, B, C or D on your		
	of the following questions		
	d easy can be effective	in the short term, but	they have a cost.
	B. solvable		

2 He was looking	at his parents, waiting	for recommendations	
	B. obedience		
•	with parents showed that the vas		•
	<u>-</u>	C. supporter	
	of you to leave the medicine whe	* *	11 0
A. care		C. careless	
	easons, passengers are requested		
	B. securely		•
	e explorers had the great		
	B. confidence	<del>-</del>	
	ed by histo help us wi		community
	B. willing		D. willingly
	re twins, they have almost the sa	ŭ	
	B. agreeable	= =	=
_	and positive you look, the b		
A. confide	B. confident		
	that humans are the main reason		
-	on are the leading threats.	ir for most species de	onnos una masical
A. destroy	- ·	C. destructor	D. destruction
•	the letter A, B, C or D on you		
	f the following questions		
	ese peopletheir lives f	or the revolutionary ca	use of the nation.
	B. sacrificed		
	candlelit dinner last night		•
A. romance	B. romantic		
3. Are there any	between Vietnamese an	•	
		C. differently	
	e concerned with physical	•	
	B. attraction		D. attractively
	morethan a wedding o		·
A. romance	B. romantic		D. romanticism
6. In my hometow	n, many people still believe in		
A. contract		C. contracts	D. contracting
7. Though their pe	rformance was not perfect yet, the	he students held the au	dience's until
the end.	-		
A. attentive	B. attention	C. attentively	D. attentional
8. The survey will	l cover various ways of	the different attitud	les toward love and
marriage of today's	s youth.		
A. determination	B. determine	C. determined	D. determining
9. Both Asian and	Western students seem	_about how to answer	r the questionnaire of the
survey.			
A. confusedly	B. confused	C. confusing	D. confusion
10. She was	unaware of the embarrassin	g situation due to her	different cultural
background.			
A. complete	B. completed	C. completing	D. completely
Exercise 7: Mark	the letter A, B, C or D on you	r answer sheet to ind	icate the correct

Tổ Ngoại ngữ - THCS Giảng V answer to each of the follo			
1. What is more important to	you, intelligence or	?	
A. attraction	B. attractiveness	C. attractive	D. attract
2. They started, as	_gatherings but they ha	ve become increasingly for	ormalized in the
last few years.			
A. informal	B. informally	C. informalize	D. informality
3. Children who are isolated	and lonely seem to hav	e poor language and	
A. communicate			
4. There is a wide range of_	in the education	on system of the USA.	
A. select	B. selective	C. selected	D. selection
5. As an, Mr. Pike	e is very worried about t	the increasing of juvenile	delinquency.
A. educate	B. education	C. educator	D. educative
6. He did not do well at scho		<del>-</del>	
A. academic	B. academy	C. academician	D. academically
7. The Minister of the Educ	cation and Training De	partment appeared on TV	last night to
his new policy.			
A. public	B. publicly	C. publicize	D. publicizing
8. He owed his success not t	o privilege but to self-e	ducation and a driving des	ire for
A. achieve	B. achiever	C. achievement	D. achievable
9. To Vietnamese students, t	heexaminati	on to university is very di	fficult.
A. require	B. requirement	C. requisite	D. required
10. Despite many recent_computers.	advances, then	re are parts where schools	are not equipped with
A. technology	B. technological	C. technologically	D. technologist

### CHUYÊN ĐỀ 14 TỪ CHỈ SỐ LƯỢNG - EXPRESSIONS OF QUANTITY

### A. LÍ THUYẾT

### I. Những từ mang ý nghĩa là "nhiều"

1. Các từ đi với danh từ	Các từ đi với danh từ không	Các từ đi với danh từ cả
đếm được	đếm được	đếm được và không đếm
		được
Many, a large number of, a	Much, a great deal of, a large	A lot of/ lots of/ plenty of/
great many, a majority of, a	amount of	a (large) quantity of
wide variety of, a wide range		
of		
+ I have many friends but I	+ They spent so <u>much</u> money	+ I have many/a lot of
don't have many close ones.	on gambling that they got	friends but I don't have
(Tôi có nhiều bạn nhưng tôi	into debt.	many/lots of close ones.
lại không có nhiều bạn thân.)	(Họ đã ném quá nhiều tiền	+ We needn't hurry
+ A large number of students	vào cờ bạc đến mức mà họ	because we have <u>a great</u>
are taking the national exam	ngập trong cảnh nợ nần.)	deal of/plenty of time
next month.	+ We needn't hurry because	
(Nhiều học sinh sẽ tham gia	we have a great deal of time.	
vào kì thi trung học phổ	(Chúng ta không cần phải vội	
thông quốc gia vào tháng	bởi vì chúng ta vẫn còn nhiều	
tới.)	thời gian.)	

### II. Những từ mang ý nghĩa là "một ít/rất ít"

Các từ đi với danh từ đếm	Các từ đi với danh từ không	LƯU Ý
được	đếm được	
a. A FEW (một vài): dùng	a. A LITTLE (một ít):	+ FEW/LITTLE: được
với nghĩa khẳng định	dùng với nghĩa khẳng	dùng sau "very/so/too"
- I enjoy my life here. I	định	nhưng "A FEW / A
have <u>a few</u> friends and we	- We moved to the city with	LITTLE" thì không.
meet quite often.	<u>a little</u> money to live on.	- He had too little money to
(Tôi thích cuộc sống ở đây.	(Chúng tôi chuyển tới	go on a picnic, so he asked
Tôi có một vài người bạn	thành phố với một số tiền	his mother for some money.
và chúng tôi thường gặp gỡ	ít ỏi để sống.)	(Anh ấy có quá ít tiền để đi
nhau.)	b. LITTLE (hầu như	picnic, vì vậy anh ấy hỏi xin
b. FEW (hầu như không):	không): dùng với nghĩa	mẹ một ít.)
dùng với nghĩa phủ	phủ định	+ FEW/LITTLE: được
định	- He spoke <u>little</u> English, so	dùng sau the/
- I feel bored when living	it was difficult to	my/his/her/their/ its
here because I have few	communicate with him.	- At weekend, I often go to
friends.	(Anh ấy hầu như không nói	the countryside with <u>my</u>
(Tôi cảm thấy rất chán khi	được một chút tiếng Anh	<u>little</u> son.
sống ở đây vì tôi chả có	nào, vì vậy rất khó để giao	(Vào cuối tuần, tôi thường về
người bạn nào.)	tiếp với anh ấy.)	quê với cậu con trai nhỏ của
		mình.)
		+ A FEW/A LITTLE: được

Tổ Ngoại ngữ - THCS Giảng Võ

dùng sau "only" khi nó
mang ý nghĩa chỉ một chút
ít, không nhiều.

- She brought only a few
things with her when
travelling abroad.
(Cô ấy chỉ mang theo vài thứ
khi cô ấy đi nước ngoài.)

### III. Sự khác nhau giữa SOME và ANY

Cả "some" và "any" đều có nghĩa là "một vài, một ít".

SOME	ANY
- Dùng trong câu khẳng định	- Dùng trong câu phủ định và nghi vấn
+ I have <u>some</u> things to do now.	+ I don't have <u>any</u> things to do now.
(Tôi có vài việc phải làm bây	(Tôi không có việc gì để làm bây giờ.)
giờ.)	+ Do you have <u>any</u> things to do now?
- Dùng trong câu mời/đề nghị	(Bạn có gì để làm bây giờ không?)
+ Would you like <b>some</b> drink?	- Dùng trong câu khẳng định/mệnh đề "if/ whether" khi nó
(Bạn có muốn uống một chút	mang ý nghĩa là "bất cứ"
nước không?)	+ You can choose <u>any</u> books you want.
	(Bạn có thể chọn bất cứ cuốn sách nào bạn muốn.)
	+ If you have <u>any</u> questions, don't hesitate to ask me.
	(Nếu bạn có bất cứ câu hỏi gì, thì đừng chần chừ hỏi tôi.)

### IV. Sự khác nhau giữa ALL và BOTH

Cả "both" và "all" đều mang nghĩa khẳng định.

ВОТН	ALL
- Dùng để chỉ cả hai người/vật (cả hai)	- Dùng để chỉ từ ba người/vật (tất cả) trở lên
I tried two hotels near the beach, but both of	I tried four hotels near the beach, but all of them
them	are expensive.
are expensive. (Tôi đã thử hai khách sạn gần biển, nhưng cả hai khách sạn đều đắt.)	(Tôi đã thử bốn khách sạn gần biển, nhưng tất cả đều đắt.)

### V. Sự khác nhau giữa "NEITHER/EITHER" và "NONE"

Cả "neither/either" và "none" đều mang nghĩa phủ định.

NEITHER/EITHER	NONE
----------------	------

# Dùng để chỉ cả hai người/vật đều không... Trong đó:

- + Neither luôn dùng với câu khẳng định.
- + Either dùng với câu phủ định.

I have two shirts, but I like neither of them.

= I have <u>two</u> shirts, but I <u>don't</u> like <u>either</u> of them. (Tôi có hai chiếc áo sơ mi nhưng tôi chả thích cái nào.)

## Dùng để chỉ từ ba người/vật trở lên đều không...

I have three shirts, but I like none of them. (Tôi có ba chiếc áo sơ mi nhưng tôi chả thích cái nào.)

### Lưu ý:

No + N = none (None được dùng thay cho No + N khi cụm này được nhắc đến trước nó.)

Ví du: She has many books but I have <u>none</u>.

 $\square$  I have none = I have no books.

### VI. Sự khác nhau giữa MOST/MOSTLY/ALMOST

MOST	- MOST (hầu hết, hầu như): dùng trước danh từ không xác định
	+ Most volunteers are high school or college students.
	(Hầu hết tình nguyện viên là học sinh trung học hoặc là sinh viên đại học.)
	Lưu ý:
	Most + N
	Most of + the/ my, your, our, his, her, their + N
	+ Most of the volunteers are high school or college students.
MOSTLY	MOSTLY (chủ yếu là): dùng như một trạng từ
	+ The volunteers are mostly high school or college students.
	(Tình nguyện viên chủ yếu là học sinh trung học hoặc là sinh viên đại học.)
ALMOST	- ALMOST (gần như): dùng như một trạng từ bổ trợ cho động từ, tính từ,
	danh từ
	+ I <u>almost</u> finished the exam, but in the end I ran out of time.
	(Tôi gần làm xong bài kiểm tra nhưng cuối cùng tôi đã bị hết giờ.)
	☐ "Almost" bổ trợ cho động từ "finished".
	+ It is <u>almost</u> 9 o'clock, (Đã gần 9 giờ rồi.)
	☐ "Almost" bổ trợ cho danh từ "9 o'clock".
	+ He is <u>almost</u> certain to be late. (Anh ấy gần như chắc chắn là sẽ bị muộn.)  ☐ "Almost" bổ trợ cho tính từ "certain".
	- ALMOST (gần như): dùng trước các cụm danh từ bắt đầu bằng các từ: all,
	every, no, any, nothing, no one
	+ Almost everyone uses the Internet these days.
	(Hầu như ngày nay người nào cũng dùng Internet.)
	+ I buy a newspaper <u>almost</u> every day. (Gần như ngày nào tôi cũng mua báo.)
	+ Almost all of the students passed the exam. (Hầu hết mọi sinh viên đều thi đỗ.)
	+ I was disappointed because <u>almost no one</u> came to my art exhibition. (Tôi đã thất
	vọng
	vì gần như chẳng có ai đến xem triển lãm nghệ thuật của tôi.)
	+ There's almost nothing in the fridge so I'd better go shopping.
	(Gần như chẳng có gì trong tủ lạnh vì thế tốt nhất là tôi nên đi mua sắm.)
X/II () 1 ?	dung của ANOTHED

### VII. Cách sử dụng của ANOTHER

- "Another" vừa có nghĩa của một tính từ (khác, nữa) vừa có nghĩa của một danh từ (người khác, cái khác).
- "Another" là một từ xác định thường được sử dụng trước danh từ số ít (singular nouns) hoặc đại từ (pronouns).

Tổ Ngoại ngữ - THCS Giảng Võ				
Another + danh từ số ít	Another + số đếm + danh từ	Another được sử		
	số nhiều	dụng như đại từ		
+ I have eaten my cake, give me	Another có thể được sử dụng	"Another" có thể được		
<u>another</u> . (= another cake)	trước danh từ số nhiều nếu ở đây	sử dụng như một đại		
Tôi ăn hết bánh của mình rồi, đưa tôi	có số đếm trước các danh từ.	từ.		
một cái nữa. (= một cái bánh nữa)	+ In another 3 years, I'll be a	+ I didn't like the red		
+ I have just bought <u>another</u> mobile	rich woman.	dress, so I took		
phone. (Tôi chỉ vừa mới mua một	(Trong 3 năm nữa, tôi sẽ trở	another. (Tôi không		
chiếc điện thoại mới.)	thành một phụ nữ giàu có.)	thích chiếc váy đỏ,		
* LƯU Ý:	+ She doesn't want to go back	nên tôi đã lấy một cái		
Chúng ta sử dụng "another one" khi	home, so she'll spend another 5	khác.)		
muốn thay thế cho một danh từ hoặc	days in Paris. (Cô ấy không	Ở đây: another =		
cụm danh từ đã đề cập đến trước đó	muốn về nhà, nên cô ta sẽ ở	another dress		
và chúng ta không muốn lặp lại (các)	thêm 5 ngày nữa ở Paris.)			
từ đó nữa.				
VD: + I have already drunk 2 glasses				
of water, but I still feel thirsty and I				
want another one.				
(Tôi đã uống 2 ly nước, nhưng tôi vẫn				
cảm thấy khát và tôi muốn một ly				
nữa.)				

#### VIII. Cách sử dụng của OTHER

"Other" được dùng như một tính từ, thường đứng trước danh từ số nhiều (plural nouns), danh từ không

đếm được (uncountable nouns) và đại từ (pronouns).

### 1. Other + danh từ không đếm được (uncountable nouns)

Ví dụ: Some music makes people relax; other music has the opposite effect.

(Một số loại nhạc làm con người thư giãn, những loại khác lại có tác dụng ngược lại.)

### 2. Other + danh từ số nhiều (plural nouns)

Nếu "another" được sử dung khi ta nói về một cái khác hoặc thêm một cái, thì trong trường hợp có nhiều hơn một cái ta sẽ sử dung "other".

Ví dụ: We have other rooms for you to choose. (Chúng tôi có nhiều phòng khác nữa cho bạn lua chon.)

#### 3. Other + ones

Cũng giống như "another one", "other ones" được sử dụng để thay thế cho danh từ hoặc cụm danh từ mà chúng ta đã đề cập đến trước đó và không muốn lặp lại các từ đó nữa.

Ví dụ: A: You can borrow my books if it's necessary. (A: Bạn có thể mượn sách của tôi nếu cần thiết.)

B: Thank you, but I need other ones. (B: Cảm ơn bạn, nhưng tôi cần những quyển khác co.)

### 4. Others được sử dụng như đại từ (pronoun)

Chúng ta có thể sử dụng "others" như một đại từ, dùng để thay thế cho "other ones" hoặc "other + danh từ số nhiều".

Ví du: While some people like package holidays, others don't.

(Trong khi một số người thích du lịch trọn gói, những người khác thì lại không thích.)

### 5. Phân biệt "other" và "others"

- a. Sau "other" thường là một danh từ hoặc đại từ.
- b. "others", bản thân nó là một đại từ và sau nó không có bất kì một danh từ nào cả.

Ví du: + Those jackets don't fit me. Do you have any <u>other</u> jackets?

(Những cái áo khoác đó không hợp với tôi. Bạn còn những cái nào khác không?)

+ Those jackets don't fit me. Do you have any **others**?

(Những cái áo khoác đó không hợp với tôi. Ban còn những cái nào khác không?)

Về ngữ nghĩa thì cả hai trường hợp đều giống nhau, nhưng các bạn hãy chú ý: sau "other" là một danh

từ số nhiều (jackets) nhưng sau "others" không có bất kì một danh từ nào cả.

### Lưu ý: Sự khác nhau giữa THE OTHER - THE OTHERS

c. The other: cái còn lại trong hai cái, hoặc người còn lại trong hai người.

Ví dụ: The Smiths have two bicycles. One belongs to Mr. Smith. <u>The other</u> belongs to Mrs. Smith.

(Gia đình nhà Smiths có 2 chiếc xe đạp. Một là của ông Smith. Cái còn lại là của bà Smith.)

d. **The others**: những cái còn lại hoặc những người còn lại trong một nhóm có nhiều thứ hoặc nhiều người.

Ví dụ: The Smiths have <u>three</u> bicycles. One belongs to Mr. Smith. <u>The others</u> belong to their children.

(Gia đình nhà Smiths có ba chiếc xe đạp. Một là của ông Smith. Những cái còn lại là của bọn trẻ nhà họ.)

### IX. Cách sử dụng của EACH / EVERY

### 1. Dùng với danh từ đếm được số ít

Công thức: Each/Every + N (số ít) + V (số ít)

Ví dụ: + There are four rooms in my house. Every room is equipped with air-conditionings.

(Nhà tôi có bốn phòng. Phòng nào cũng được trang bị máy điều hòa nhiệt độ)

+ Each student must do the work individually. (Mỗi học sinh phải làm công việc này một mình.)

### 2. Dùng every với danh từ số nhiều khi có số lượng cụ thể

Ví dụ: The World Cup is held every four years. (World Cup diễn ra cứ 4 năm một lần.)

### B. BÀI TÂP ÁP DUNG

### Exercise 1: Chọn một trong hai từ thích hợp để hoàn thành mỗi câu sau

- 1. He doesn't have (many/much) money.
- 2. I would like (a few/a little) salt on my vegetables.
- 3. There are (less/fewer) boys than girls in this class.
- 4. I don't want (some/any) eggs but I want (some/any) cheese.
- 5. They have given (a large number of/a great deal of) time on training.
- 6. This jacket costs too (much/many).
- 7. (Most/Most of) the students know the answer to that question.
- 8. There (are too many/is too much) traffic on the street at rush hours.
- 9. He bought (much/many) furniture for her new apartment which she has bought recently.
- 10. (Some/Some of) the people I work with are very friendly.
- 11. Both men (was/were) interested in this job in the interview yesterday.
- 12. There are four books on the table. (Each/All) has a different colour.
- 13. He has two bookstores. One is in Thac Mo. (The other/Another) is in Phuoc Binh.
- 14. (Neither/None) restaurant is expensive.

- 15. Did you take (any/some) photographs when you were on holiday?
- 16. The news has (many/plenty of) important information.
- 17. (Neither/Neither of) the restaurants we went to were expensive.
- 18. Every seat in the theater last night (was/were) taken.
- 19. The Olympic games are held (every/many) four years.
- 20. They went from one shop to (another/other).

Exercise	•	$\sim$	•	,	<b>4</b> /			41 1		•	
VOLONO		/ hon	nhipona	On.	diina	40	haan	thanh	mai	0011	COIL
D. X ET CINE	/		111111111111111111111111111111111111111	и п			пилип	11121111		CALL	<b>S</b> 2111
LIACI CISC			DIIUOII	***	uuii	u	HUMII	CIICLIII	11101	CHU	Juu

ercise 2: Chọn phương ár	ı đúng để hoàn thành ı	mỗi câu sau	
1. I'm afraid we no longer	sell that model of lapto	p because we had	a lot of complaints
A. so	B. such	C. enough	D. too
2. There was hardly	money left in the ba	nk account.	
A. no more	B. some	C. no	D. any
3. Gardeners transplant bu	shes and flowers by mo	ving them from one place	e to
A. other	B. others	C. another	D. each other
4. In developed world, ther	e are notjobs lef	t which don't use compu	ters to carry out many
daily tasks.			
A. some	B. any	C. none	D. much.
5. She spenther	free time watching TV.		
A. a few	B. most of	C. a lot	D. most
6. Unfortunately, we've ma	ade		
A. little progress	B. a few progresses	C. little progresses	D. few progress
7students in our	r class is 45.		
A. A large amount of	B. A lot of	C. A number of	D. The number of
8. The two cars for sale we	ere in poor condition, so	I didn't buy	
		C. each of them	D. none of them
9. The pair of jeans I boug	ht for my son didn't fit l	nim, so I went to the store	e and asked for
A. the other ones	B. others ones	C. another pair	D. another jeans
10. This winter wasn't	as difficult as last	winter.	
A. almost	B. nearly	C. closely	D. just
11. If you book in advance	you willcerta	ainly have a better table a	at our restaurant.
		C. most	
12. Our village had	money available for	education that the school	ls had to close.
		C. so much	
13. I had a red pen but I see	m to have lost it; I think	x I'd better buy	one.
A. the other	B. another	C. others	D. the
14companies ha	ave announced economi	c losses recently.	
A. A large number of	B. A several of	C. A great deal of	D. Plenty of the
15. In life,can m	ake a mistake; we're all	human.	
A. anyone	B. someone	C. some people	D. not anybody
16. Peter has been studying	for almost three years a	and he will have this degr	ree and return to his
country insix mor	nths.		
A. others	B. the other	C. other	D. another
17. John contributed fifty de	ollars, but ho wishes he	could contribute	<b>.</b>
A. more fifty dollars		B. one other fifty	dollars
C. the same amount also	)	D. another fifty	
18. In the United States,	the states but H	awaii is an island.	
A. all of	B. neither of	C. none of	D. no of

Tổ Ngoại ngữ - THCS Giảng Võ			
19of transportation		e idea for a new type of to	y.
A Mostly forms			
C. Almost forms			
20. Joanne has only one eye,	she lost		
A. other	B. other ones	C. another one	D. the other
21her fiction des	cribes women in unhappy	y marriages.	
A. Many of	_	C. A great volume of	D. Much of
22. Is thereat all I		G 11	5 41
A. everything			D. one thing
23. John paid \$2 for his meal			
A. not as much		C. less as	D. not so many as
24. He hasmoney			
A. a large number of			
25. Nuclear engines operate	without air and consume_	fuel than other	engines do.
A. much less	B. much fewer	C. a lot higher	D. far more
26. Only three of students in	my class are girls,	are all boys.	
A. the other	B. others	C. other student	D. the others
27. Researchers have discove	ered 2,000 types of new p	olants but also say	are at risk.
A. many	B. much	C. the other	D. variety
28. There is tooba	nd news on TV tonight.		
A. many	B. much	C. a few	D. a little
29. He bought three shirts; or	ne for him and	for his children.	
A. others			D. the others
30study hard bef	ore an examination.		
A. Most the students		B. Most of the stude	ents
C. Most of students		D. Almost students	
31. There are several means	of mass communication.		levision is
A. another	B. other	C. the another	D. the other
32. They asked me a lot of qu			
A. much of which	B. both of them	C. neither of which	D most of which
33. Actors and pop stars are l			
broke.	known for their extravage	ant spending habits and	cna up
	B. many of whom	C many of thom	D. many of which
	•	<u>*</u>	D. many of which
34. He had spentt	•		D. many
	B. a large number of	C. a great deal of	D. many
35. The writer has	=	C 11 .	D 1
A. most of	B. most	C. all most	D. almost
36. Unemployment is a serio			
A. a little	B. a few	C. few	D. little
37. All the boys are good at o			
A. either	B. neither	•	D. none
38. Scandinavia consists of for	our countries. One is Der	nmark,are Finl	and, Norway and
Sweden.			
A. others	B. the other	C. the others	Đ. other
39. People usually can get	sufficientof the c	alcium their bodies need t	from the food they
consume.			

'ô Ngoại ngữ - THCS Giảng V	$ ilde{o}$		
A. variety	B. source	C. amount	D. number
40. They have considered all	the 100 applications,	seem suita	able for the position.
A. neither of them	B. neither of which	C. none of them	D. none of which
Exercise 3: Tìm lỗi sai và	sửa lại cho đúng.		
1. She had so many luggag	e that there <u>was</u> not <u>en</u>	nough room in the car f	or <u>it</u> .
A	В	C	D
2. There are such many pla	nets in the universe th	at we cannot count the	<u>m</u> .
A	В	C I	)
3. Many hundred years ago	o, there <u>were</u> many vill	ages and <u>little</u> towns <u>i</u>	<u>n</u> England.
A	В	C I	)
4. Almost medical doctors	have had some trainin	g in psychology and ps	sychiatry.
A	В С	D	
5. Good scientists always of	cooperate with each otl	hers no matter what the	eir nationalities are.
A	В	C D	
<b>6.</b> Tom said that <u>if he had t</u>	o do <u>another</u> homewor	rk tonight, he would no	ot be able attend the
concert. A	В	C	D
7. In Canada <u>much</u> people	speak English <u>because</u>	they <u>also</u> came from I	England <u>many</u> years ago.
A	В	C	D
8. We didn't have many kn	owledge about physics	<u>S</u> .	
A B	C D		
9. Neither of the scout lead	ers know how to trap	wild animals or how to	prepare them for
A	В		C
mounting.			
D			
<b>10.</b> The Earth is <u>the</u> only pl	anet with a large num	<u>ber</u> of <u>oxygen</u> in <u>its</u> atr	nosphere.
A	В	C D	

### CHUYÊN ĐỀ 15 GIỚI TỪ - PREPOSITIONS

### A. LÍ THUYẾT

### I. Định nghĩa giới từ

Giới từ là từ hay cụm từ thường được dùng với danh từ, tính từ, đại từ để chỉ mối liên hệ giữa các từ này

với các thành phần khác trong câu.

### II. Vị trí của giới từ

Giới từ có vị trí đứng riêng của mình trong câu, sau đây là vị trí của một số giới từ cơ bản trong tiếng

Anh:

#### 1. Trước danh từ

Ví dụ:

+ at the cinema: ở rạp chiếu phim

+ in 2000: vào năm 2000

### 2. Sau động từ

Có thể liền sau động từ, có thể bị một từ khác xen giữa động từ và giới từ.

Ví dụ:

- + I arrived at the airport on time. (Tôi đến sân bay đúng giờ.)
- + Please turn the radio down! (Làm ơn vặn nhỏ đài chút!)
- 3. Sau tính từ

Ví dụ:

- + Viet Nam is rich <u>in</u> natural resources. (Việt Nam giàu tài nguyên thiên nhiên.)
- + He is very friendly with me. (Anh ấy rất thân thiện với tôi.)

### III. Các loại giới từ

### 1. Giới từ chỉ thời gian

Giới từ	Cách sử dụng	Ví dụ
ON	- Thứ trong tuần	+ We have English lessons on Monday and
		Friday.
	- Ngày trong tháng/năm	+ I was born on May 5th 1987.
	- Trong một số cụm từ:	
	+ on holiday: đi nghỉ	+ She went on holiday with her family.
	+ on vacation: nghỉ việc	+ He doesn't have anything to do because he has
		been on vacation.
	+ on business: đi công tác	+ The manager and the secretary are <u>on business</u> .
	+ on duty: đang làm nhiệm vụ	+ I'm sorry but I am on duty, so I can't join you.
	+ on an excursion: trong một	+ Last week, my class was on an excursion to
	chuyên du ngoạn	Halong Bay.
	+ on purpose: có chủ định	+ I think they did it on purpose.
	+ on time: đúng giờ	+ He is always on time. You can rely on him

Tổ Ngoại ngữ -	THCS Giảng Võ	
IN  AT	- Tháng/năm/mùa - Buổi trong ngày - Trong một số cụm từ: + in the future: trong tương lai + in the past: trong quá khứ + in (good) time for: kịp giờ + in good/bad mood: tâm trạng tốt/tệ + in the end: cuối cùng + in the beginning: lúc đầu - Trước các ngày lễ - Cho cuối tuần - Trước giờ - Cho một mốc thời gian nhất định: + at night: vào ban đêm + at noon: vào buổi trưa + at lunch time: vào giờ ăn trưa + at midday: vào giữa ngày + at the moment/ at present: bây giờ + at times: thỉnh thoảng	+ In March/In 2017/In summer + In the morning/afternoon/evening  + I wish to be a doctor in the future. + My village was very poor in the past. + Luckily, we are in good time for the meeting. + Today, I'm in bad mood. I don't want to do anything. + In the end, we get married though we hated each other in the beginning.  + at Christmas: vào giáng sinh + at weekend + at 7 o'clock  + It's cooler at night and hotter at noon. + I often read newspapers at lunch time. + At midday everyone would go down to Reg's Café. + I am busy at the moment. + At times, we go out for lunch.
	+ at dawn: khi bình minh + at dusk: khi hoàng hôn + at the same time: cùng lúc	+ Mv parents work hard from at dawn to dusk.  + The phone rang at the same time you knocked the door.
SINCE	Từ khoảng thời gian nhất định trong quá khứ đến hiện tại	I have lived here since 1997.
FOR	Một khoảng thời gian nhất định tính từ quá khứ đến hiện tại	She has been waiting for you for 3 hours.
BEFORE	Trước khoảng thời gian	I got up <u>before 6am</u> .
AFTER	sau khoảng thời gian	Don't come back home <u>after 10pm</u> .
FROM TO	Từ đến	I worked for the company from 2000 to 2007.
TILL/ UNTIL	Đến, cho đến	I will wait here <u>until</u> you come back.
BY	Vào, tính tới •	By last month, they had published more than 30 reference books.
BETWEEN AND	Giữa và	He promised to turn up between 8 am and 10 am.
DURING	Trong suốt	<u>During</u> the lesson, all of us kept silent.
•		

### 2. Giới từ chỉ vị trí

Giới từ	Cách sử	Ví dụ
	dụng	
IN	- Dùng trong một khu vực, khoảng không (mang nghĩa là	<ul> <li>+ <u>in</u> the bedroom: trong phòng ngủ</li> <li>+ <u>in</u> hospital: trong bệnh viện</li> <li>+ <u>in</u> the rain: trong cơn mưa</li> </ul>
	trong) - Dùng trước cách địa	+ <u>in</u> a town + <u>in</u> Hanoi
	danh như thị trấn, thành phố, quốc gia	$+\frac{\overline{\mathbf{n}}}{\mathbf{n}}$ the west/east/north/south
	<ul> <li>Dùng truớc các</li> <li>danh từ chỉ phương</li> <li>huớng</li> <li>Dùng trong một số</li> </ul>	<ul> <li>+ <u>in</u> the middle of: ở giữa</li> <li>+ <u>in</u> front of: ở trước</li> <li>+ <u>in</u> the back of: ở phía sau</li> </ul>
	cụm từ	
AT	<ul> <li>Dùng trước các địa điểm cụ thể (ở/tại)</li> <li>Dùng trong một số cụm từ:</li> </ul>	+ <u>at</u> the airport, <u>at</u> the part, <u>at</u> the cinema, <u>at</u> the station, <u>at</u> the bus stop, <u>at</u> the meeting, <u>at</u> home  + <u>at</u> the end of: cuối của  + <u>at</u> the beginning of: đầu của  + <u>at</u> the top of: đỉnh của  + <u>at</u> the bottom of: đáy của  + <u>at</u> the age of: ở độ tuổi  + <u>at</u> the center of: giữa của
ON	<ul> <li>Chỉ vị trí trên một bề mặt (trên/ở trên)</li> <li>Chỉ vị trí trên các tầng nhà</li> <li>Dùng trong một số cụm từ</li> </ul>	+ <u>on</u> the table + <u>on</u> the wall + <u>on</u> the beach + <u>on</u> the second floor + <u>on</u> the left/right (of): bên trái/phải (của)
BY/NEXT TO/BESIDE	Dùng với nghĩa là gần/bên cạnh	My house is <u>next to/beside/by</u> a school.
UNDER	Dùng với nghĩa là bên dưới	The children are playing <u>under</u> the trees.
BELOW	Thấp hơn cái khác nhưng cao hơn mặt đất	The fish are <u>below</u> the surface.
OVER	Dùng với nghĩa:  - bị bao phủ bởi cái  khác  - nhiều hơn	put a jacket <u>over</u> your shirt <u>ove</u> r 16 years of age
ABOVE	- Dùng với ý nghĩa: vị trí cao hơn một cái gì đó	a path <u>above</u> the lake

1011301111311	THES Guing Vo	
AMONG	- Dùng với nghĩa là: ở	She is <u>among</u> the crowd of fans.
	giữa	
	(hơn 2 người/ 2 vật)	
BETWEEN	Dùng với ý nghĩa: ở	He is sitting <u>between</u> his girlfriend and his sister.
	giữa	
	(2 người/ 2 vật)	
BEHIND	Dùng với nghĩa là: ở	Behind my house is a river.
	phía sau	
OPPOSITE	Dùng với nghĩa là: đối	My school is opposite a hotel
	diện	

### 3. Giới từ chỉ sự chuyển động

Giới từ	Cách sử dụng	Ví dụ
ACROSS	Dùng với ý nghĩa: băng qua, băng qua về phía bên kia	The blind man is trying to walk across
INTO	Dùng với nghĩa là: vào trong	A strange man came <u>into</u> the building this morning.
TOWARDS	Dùng với nghĩa là: di chuyển về hướng	He went 5 steps <u>towards</u> the house.
ALONG	Dùng với nghĩa là: dọc theo	She was walking <u>along</u> the beach.
BY	Dùng với nghĩa là: ngang qua	I usually walk <u>by</u> the park.
OVER	Dùng với nghĩa: vượt qua một	+ He walked <u>over</u> the bridge.
	cái gì đó	+ The thief climbed <u>over</u> the wall.
FROMTO	Dùng với nghĩa: từ đến	It takes me 30 minutes to travel <u>from</u> my house <u>to</u> school.
ROUND AROUND	Dùng với nghĩa: quanh	If you are free, I will show you <u>round</u> the city.
THROUGH	Dùng với nghĩa: xuyên qua	He walked <u>through</u> the forests.
OUT OF	Dùng với nghĩa: ra khỏi	Please get out of my room.
UP> <down< th=""><th>Dùng với nghĩa: lên &gt;&lt; xuống</th><th>He often runs <u>up</u> the stairs for exercise</th></down<>	Dùng với nghĩa: lên >< xuống	He often runs <u>up</u> the stairs for exercise

### 4. Giới từ chỉ thể cách

Giới từ	Nghĩa	Ví dụ
WITH	với	I'm shopping with my brother.
WITHOUT	không, không có	If you come late, we will go without you.
ACCORDING TO	theo như	According to the archives, he was born in Paris.
IN SPITE OF	mặc dù	<u>In spite of</u> the rain, he turned up on time.
INSTEAD OF	thay vì	I'll have coffee <u>instead of</u> tea.

LIKE giống như He walked <u>like</u> an old man.	
--	--

### IV. Những cấu trúc giới từ thông dụng

Giới từ	Cấu trúc	Nghĩa
ABOUT	- To be sorry about St	+ lấy làm tiếc, hối tiếc về cái gì
	- To be curious about St	+ tò mò về cái gì
	- To be careful about St	+ cẩn thận về cái gì
	- To be careless about St	+ bất cẩn về cái gì
	- To be confused about St	+ nhầm lẫn về cái gì
	- To be doubtful about St	+ hoài nghi về cái gì
	- To be excited about St	+ hứng thú về cái gì
	- To be enthusiastic about St	+ nhiệt tình, hào hứng về cái gì
	- To be sad about St	+ buồn về cái gì
	- To be serious about	+ nghiêm túc về
	- To be reluctant about St (or to] St	+ ngần ngại, hững hờ với cái gì
	- To be uneasy about St	+ không thoải mái
	- To be worried about St	+ lo lắng về cái gì
AT	- To be amazed at St	+ kinh ngạc, sửng sốt vì cái gì
	- To be amused at St	+ thích thú với cái gì
	- To be angry at sb	+ tức giận với ai
	- To be annoyed at sb	+ bực mình với ai
	- To be bad at st	+ yếu kém về cái gì
	- To be brilliant at	+ thông minh, có tài
	- To be good/clever at st	+ giỏi/sắc sảo về cái gì
	- To be efficient at st	+ có năng lực về cái gì
	- To be expert at st	+ thành thạo về cái gì
	- To be mad at sb	+ tức điên lên với ai
	- To be present at	+ có mặt
	- To be skillful at st	+ khéo léo cái gì
	- To be surprised at st	+ ngạc nhiên với
	- To be quick at st	+ bén về cái gì/nhanh chóng làm gì
FOR	- To be available for sth	+ có sẵn (cái gì)
	- To be bad for	+ xấu cho
	- To be good for	+ tốt cho
	- To be convenient for	+ thuận lợi cho
	- To be difficult for	+ khó
	- To be dangerous for	+ nguy hiểm
	- To be eager for	+ háo hức cho

Tổ Ngoại ngữ - THCS Giảng Võ + đủ tư cách cho - To be eligible for + trē... - To be late for - To be liable for sth + có trách nhiệm về pháp lí - To leave for + rời khỏi đâu + nổi tiếng - To be famous/well-known for - lo be fit for + thích hợp với - To be greedy for + tham lam... + biết ơn về việc... - To be grateful for sth - To be helpful/useful for + có ích/có lợi + cần thiết - To be necessary for - To be perfect for + hoàn hảo - To prepare for + chuẩn bị cho - To be qualified for + có phẩm chất + sẵn sàng cho việc gì - To be ready for sth + có trách nhiệm về việc gì - To be responsible for sth - To be suitable for + thích hợp + xin lỗi/lấy làm tiếc cho - To be sorry for - To apologize for st/doing St + xin lỗi vì cái gì/vì đã làm gì - To thank sb for st/doing St + cảm ơn ai vì cái gì - To be useful for + có ích, hữu dụng **FROM** - To borrow st from sb/st + vay mượn của ai/cái gì - To demand st from sb + đòi hỏi cái gì ở ai - To draw st from St + rút cái gì - To emerge from St + nhú lên cái gì - To escape from + thoát ra từ cái gì - To be free from + không bị, không phải - To prevent st from + ngăn cản ai cái gì - To protect sb/st from + bảo vệ ai/bảo vệ cái gì - To prohibit/ban sb from doing St + cấm ai làm việc gì + tách cái gì ra khỏi cái gì/tách ai ra khỏi - To separate st/sb from st/sb - To suffer from + chiu đựng đau khổ - To be away from st/sb + xa cách cái gì/ai - To be different from St + khác về cái gì

Tổ Ngoạ	ui ngữ - THCS Giảng Võ	
	- To be far from sb/st	+ xa cách ai/cái gì
	- To be safe from St	+ an toàn trong cái gì
	- To save sb/st from	+ cứu ai/cái gì khỏi
	- To be resulting from St	+ do cái gì có kết quả
IN	- To be absorbed in	+ say mê, say sưa
	- To believe in st/sb	+ tin tưởng cái gì/vào ai
	- To delight in st	+ hồ hởi về cái gì
	- To be engaged in st	+ tham dự, lao vào cuộc
	- To be experienced in st	+ có kinh nghiệm về cái gì
	- To include st in st	+ gộp cái gì vào cái gì
	- To indulge in st	+ chìm đắm trong cái gì
	- To be interested in st/doing St	+ quan tâm cái gì/việc gì
	- To invest st in st	+ đầu tư cái gì vào cái gì
	- To be involved in st	+ dính líu vào cái gì
	- To persist in st	+ kiên trì trong cái gì
	- To be fortunate in st	+ may mắn trong cái gì
	- To be rich in st	+ dồi dào, phong phú
	- To be successful/succeed in	+ thành công
ĺ		

OF	+ To be ashamed of	+ xấu hổ về
	+ To be afraid of	+ sợ, e ngại
	+ To be ahead of	+ trước
	+ To be aware of	+ nhận thức
	+ To be capable of	+ có khả năng
	+ To be confident of	+ tự tin
	+ To be certain of	+ chắc chắn về
	+ To be doubtful of	+ nghi ngờ
	+ To be fond of	+ thích
	+ To be full of	+ đầy
	+ To be hopeful of	+ hi vọng
	+ To be independent of	+ độc lập
	+ To be proud of	+ tự hào
	+ To be jealous of	+ ganh tị với
	+ To be guilty of	+ phạm tội về, có tội
	+ To be innocent of	+ vô tội
	+ To remind sb of	+ gợi cho ai nhớ tới
	+ To be sick of	+ chán nản về
	+ To be scare of	+ sợ hãi
	+ To be short of	+ thiếu
	+ To be suspicious of	+ nghi ngờ về
	+ To be joyful of	+ vui mừng về
	+ To be typical of	+ tiêu biểu, điển hình
	+ To be tired of	+ mệt mỏi
	+ To be terrified of	+ khiếp sợ về
	+ To be in favour of st	+ tán thành, ủng hộ
ON	+ To be dependent/ depend on st/sb	+ lệ thuộc vào cái gì/ vào ai
	+To be keen on st	+ mê cái gì
	+To be based on st	+ dựa trên, dựa vào
	+ On the contrary	+ ngược lại
TO	- To be grateful to sb	+ biết ơn ai
	- To be harmful to sb/st	+ có hại cho ai (cho cái gì)
	1	,
	- To be important to	+ quan trọng
	- To be indifferent to	+ bàng quan, thờ σ
	- To be identical to	+ giống hệt
	- To be kind to sb	+ tốt với ai
	- To be kind of sb	+ lòng tốt của ai
	- To be likely to	+ có thể
	- To be lucky to	+ may mắn
	- To be loyal to	+ chung thuỷ với
	- To be necessary to sth/sb	+ cần thiết cho việc gì / cho ai
	- To be next to	+ kế bên
	_	

Tổ Ngoại ng	aữ - THCS Giảng Võ	
	- To be open to	+ cởi mở
	- To be opposed to	+ phản đối
	- To be pleasant to	+ hài lòng
	- To be preferable to	+ đáng thích hơn
	- To be profitable to	+ có lợi
	- To be responsible to sb	+ có trách nhiệm với ai
	- To be rude to	+ thô lỗ, cộc cằn
	- To be similar to	+ giống, tương tự
	- To be useful to sb	+ có ích cho ai
	- To be willing to	+ sẵn lòng
WITH	- To be acquainted with	+ quen biết, quen thân
	- To be angry with sb	+ tức giận với ai
	- To be busy with st/doing St	+ bận với cái gì/làm việc gì
	- To be bored with = to be fed up with	+ chán ngán, chán ngấy
	- To be consistent with St	+ kiên trì chung thuỷ với cái gì
	- To be content with St = to be satisfied with	+ hài lòng với
	- To be crowded with	+ đầy, đông đúc
	- To be covered with	+ bao phủ với
	- To cope with	+ đương đầu với
	- To deal with	+ xử lí, giải quyết với
	- To be disappointed with	+ thất vọng với
	- To be patient with St	+ kiên trì với cái gì
	- To be impressed with/by	+ có ấn tượng/xúc động với
	- To be popular with	+ phổ biến, quen thuộc với
	- To be wrong with	+ có vấn đề với

### B- BÀI TẬP ÁP DỤNG

### Exercise 1: Chọn phương án đúng để hoàn thành câu

<ol> <li>When are you leaving</li> </ol>	Singapore? This v	week or next week?	
A. for	B. in	C. to	D,, at
2. Can you help me, please? I	can't see the difference	sthese words.	
A. from	B. in	C. between	D. about
3. That house reminds me	the one where I	used to live.	
A. of	B. for	C. about	D. with
4. It was very kind	you to lend me the mor	ney I needed.	
A. for	B. of	C. to	D. with
5. We have to apply effective	measures to save many	plant and animal species	extinction.
A. from	B. in	C. for	D. on
6. Clearing forests for timber	has resultedt	the loss of biodiversity.	
A. with	B. at	C. in	D. for

ổ Ngoại ngữ - THCS Giá			
	a new place to liv	ve because she does not	t want to depend
her parents any mor			
	B. after / with		
	ntion, we have to cope	the fact that mar	ny species are
danger			
extinction.			
	B. at / upon / over		
	s It is time to g		
	B. away / up		
_	it her job to stay		
	B. at / after		_
	his new job be		
	B. to / off		
	petrol, cars will only run_		
	B. for / by		
13. If you have ever w	atched television, you hav		
A. with	B. of	C. for	D. about
	Bill, there's something		
A. after / for	B. on / about	C. to / with	D. upon / at
15. As an adult, I am i	ndependentmy	parents financially.	
A. of	B. with	C. out	D. on
16. Today, women are	increasingly involved	the politics.	
A. of	B. in	C. with	D. from
17. May I introduce yo	ouMrs Brown?		
A. with	B. for	C. to	D. of
18. She likes reading b	oooksthe library	y.	
A. in	B. at	C. on	D. from
19. Lackfoo	od had stunted his growth.		
A. of	B. in	C. for	D. on
20. Family members w	ho live apart try to get tog	getherTet.	
A. in	B. at	C. on	D. during
Exercise 2: Gạch chân	ı đáp án đúng		
1. She was confused (v	with/on/about/in) the dates	S.	
2. His book is differen	t (about/from/for/between	) mine.	
3. The boy is afraid (or	f/on/in/about) snakes.		
4. He was successful (	in/with/of/to) his job.		
5. Smoking is harmful	(for/with/to/about) our he	ealth.	
6. I have some tickets	available (for/to/of/with) y	you.	
7. Are you capable (v	vith/of/for/to) doing that jo	ob?	
8. She has suffered (f	rom/to/with/about) her he	art attack.	
9. English belongs (fi	rom/to/on/in) those who u	se it.	
	vorld's computers use prog		nglish.
	(in/on/of/at) building a ne		-
•	n/on/of) our people's hero		

13. The streets are crowded (at/ in/ with/ of) vehicles at the rush hour.

14. The air at the seaside is good (at/for/on/of) health.

- 15. Your words are contrary (to/in/on/of) your acts.
- 16. He is sad (about/in/on/of) his son's laziness.
- 17. The book is divided (to/in/into/for) three parts.
- 18. We are grateful (at/in/on/to) our teacher.
- 19. I'm interested (at/in/on/of) current events.
- 20. I was absent (at/in/to/from) class before yesterday.
- 21. Teachers are responsible (at/for/to/of) their teaching.
- 22. The beach is full (at/in/to/of) tourists in summer.
- 23. We are present (at/in/to/of) the lecture yesterday.
- 24. That singer has become very popular (at/with/to/of) the youth

### I

door.

24. That singer has become very popular (at/with/to/of) the youth.
Exercise 4: Chọn đáp án đúng
1. Mozart was born in Salzburg1756.
2. I haven't seen Kate for a few days. I last saw herTuesday.
3. The price of electricity is going upOctober.
4. I've been invited to a wedding14 February.
5. Hurry up! We've got to gofive minutes.
6. I'm busy just now but I'll be with youa moment.
7. Jenny's brother is an engineer but he's out of workthe moment.
8. There are usually a lot of partiesNew Year's Eve.
9. I hope the weather will be nicethe weekend.
1011 o'clock.
11. I don't like travelingnight.
12. We traveled overnight to Paris and arrived5 o'clockthe
morning.
13. The course begins7 January and ends sometime
14. It was quite a short book and easy to read. I read ita day.
15the afternoon.
16. My car is being repaired at the garage. It will be readytwo hours.
17. The telephone and the doorbell rangthe same time.
18. Mary and Henry always go out for a mealtheir wedding anniversary.
19. Henry is 63. He'll be retiring from his jobtwo years' time.
20. We usually have a holidaythe summer.
21. Can you tell me what happenedthe end of the film
22. They see each otherlunchtime andnight only
23. Write your namethe top of the page.
24. I like that picture hangingthe wallthe kitchen.
25. There was an accidentthe crossroads this morning.

26. I wasn't sure whether I had come to the right office. There was no name ......the

30. My brother lives ......a small village .....the south-west of England.

27. .....the end of the street there is a path leading to the river.

31. The headquarters of the company are ......Milan. 32. Phong sometimes stays .....his uncle's farm.

29. I live ......12 Columbus Street

28. You'll find the sports results .....the back page of the newspaper.

33. There used to be a huge old banyan tree .....the entrance of my village.

- 34. Mrs. Parker works part- time at a grocery store ......a nearby town. 35. I was born ......Hanoi.
- 36. I met him .....the concert of Maroon 5 last night.
- 37. There is a football match ......TV at 3h30 p.m.
- 38. There are only five people .....work on Sunday.
- 39. Where is he? He's .....prison.

### CHUYÊN ĐỀ 16 LIÊN TỪ - CONJUNCTIONS

### A- LÝ THUYẾT:

<u>I. Định nghĩa:</u> Liên từ là từ dùng để nối các từ, cụm từ, hoặc câu với nhau, VD như: 'and', 'but', 'or' or 'because' (Theo từ điển Oxford)

#### II. Phân loại:

1. Liên từ kết hợp (coordinating conjunctions)

for, and, nor, but, or, yet, so (FANBOYS)

- 2. Liên từ tương quan (correlative conjunctions)
- both... and... (vìra... vìra...)
- not only... but also... (không những... mà còn...)
- either... or (hoặc ...hoặc...)
- neither... nor (không... cũng không...)
- *whether... or (dù... hay...)*
- as/so... as (như là, bằng/ không bằng, không như)
- no sooner... than... hoặc hardly/scarcely/barely... when (vừa mới... thì...)
- so/such... that (đến mức... đến nỗi)
- 3. **Liên từ phụ thuộc** (subordinating conjunctions)

STT	Liên từ phụ thuộc	Ví dụ		
1	Chỉ thời gian	after (sau khi), as/when (khi), as soon as (ngay khi),		
		before (trước khi), just as (vừa lúc), once (một khi),		
		since (từ khi), until/till (cho đến khi), while (trong khi)		
2	Chỉ lý do	because / since/as/ now that /seeing that (vì),		
3	Chỉ kết quả	so (vì vậy), therefore/thus/hence/consequently (do đó,		
		do vậy)		
4	Chỉ mục đích	so that/in order that (để mà)		
5	Chỉ nhượng bộ	although/even though/though (mặc dù),		
		however/nevertheless/ nonetheless (tuy nhiên)		
6	Chỉ so sánh, tương phản	whereas/on the contrary/in contrast/on the other hand		
		(trái lại, trái với)		
7	Chỉ điều kiện	as long as/so long as/providing that/provided that (với		
		điều kiện là, miễn là) suppose/supposing that (giả sử),		
		if (nếu như), unless (trừ khi), as if/as though (như thể		
		là),		

### III. Cách sử dụng các liên từ phổ biến:

#### 1. ALTHOUGH/EVEN THOUGH/THOUGH

ALTHOUGH/EVEN THOUGH/THOUGH/ EVEN IF + CLAUSE (S + V), CLAUSE (S + V)

- = IN SPITE OF/ DESPITE + CUM DANH TÙ/V-ING, CLAUSE (S + V)
- = IN SPITE OF/ DESPITE + the fact that + S + V

#### Ví du:

- + **Although** the weather was awful, we decided to go camping.
  - = In spite of/ Despite the awful weather, we decided to go camping.
- + Although she tried her best to pass the exam, she didn't succeed in it.
- = In spite of/ Despite trying her best to pass the exam, she didn't succeed in it.
- = In spite of/ Despite the fact that she tried her best to pass the exam, she didn't succeed in it.

### 2. BECAUSE

### BECAUSE /AS /SINCE + CLAUSE, CLAUSE

### = BECAUSE OF/ OWING TO/ DUE TO/ ON ACCOUNT OF/ AS A RESULT OF + CUM DANH TÙ/V-ING, CLAUSE

#### Ví du:

- + Because the road was icy, many accidents happened.
- = Because of the icy road, many accidents happened.
- + Because she was angry, she lost her temper and hurt his feeling.
- = Because of being angry, she lost her temper and hurt his feeling.

#### 3. SO THAT/ IN ORDER THAT

#### **CLAUSE** + so that/ in order that + **CLAUSE**

Ngoài ra, khi 2 mệnh đề cùng 1 chủ ngữ, có thể dùng "to V/ in order to V/ so as to V" để chỉ muc đích

Ví dụ: He works hard so that/ in order that he can earn enough money to buy a house.

= He works hard **to/ in order to/ so as to** earn enough money to buy a house.

### 4. SO... THAT/SUCH... THAT

#### S+V+SO+ADJ/ADV+THAT+CLAUSE

### = S + V + SUCH + (A/AN) + ADJ + N + THAT + CLAUSE

#### Ví dụ:

- + She is so beautiful that many boys run after her.
- = She is such a beautiful girl that many boys run after her. (Cô ấy xinh đến nỗi mà rất nhiều chàng trai theo đuổi cô ấy.)
- + The water is so hot that I can't drink it.
- = It is such hot water that I can't drink it.

(Nước nóng đến mức mà tôi không thể uống được.)

#### 5. TOO/ENOUGH

### S + V + TOO + ADJ/ADV + (FOR SB) + TO V: quá cho ai đó để làm gì

Ví du:

She is too lazy to make progress in study. (Cô ấy quá lười biếng để có tiến bộ trong học tập.) The coffee is too strong for me to drink. (Cà phê quá đặc cho tôi uống.)

### S + V + ADJ/ADV + ENOUGH + (FOR SB) + TO V: đủ cho ai đó để làm gì

Ví dụ:

She isn't old enough to understand the problem. (Con bé chưa đủ tuổi để hiểu được vấn đề này.)

#### • LƯU Ý:

### + Các biến đổi giữa cấu trúc TOO VÀ ENOUGH:

Khi viết từ cấu trúc TOO về ENOUGH hoặc từ ENOUGH về TOO phải đảm bảo có sự đối ngược nhau

về thể của động từ và tính từ của hai câu phải trái nghĩa nhau. Ví dụ:

The sea is too dirty for us to swim inê

- => The sea isn't clean enough for us to swim in.
- + Các biến đổi giữa TOO về SO... THAT:

Công thức:

### S + V + TOO + ADJ/ADV + (FOR SB) + TO V

= S + V + SO + ADJ/ADV + THAT + S + CAN'T/COULDN'T + V + O

Ví du:

He is too intelligent to solve all the problems.

 $\Box$  He is so intelligent that he can solve all the

problems. The weather was too awful for us to go on a picnic.

☐ The weather was so awful that we couldn't go on a picnic.

## 6. Cách sử dụng của EITHER... OR/NEITHER... NOR/ NOT ONLY... BUT ALSO/ BOTH... AND

### a) EITHER A OR B (hoặc... hoặc), diễn tả sự lựa chọn khi nó đi với câu khẳng định

Ví du:

You can come either today or tomorrow. (Bạn có thể đến vào hôm nay hay mai đều được.)

b) NOT + ETHER A OR B (không A cũng không B)

= NEITHER A NOR B (Ko A cũng ko B)

Ví du:

She doesn't want to talk to either me or you.

= She wants to talk to **neither me nor you.** 

(Cô ấy không muốn nói chuyện với cả tôi và bạn.)

\* Lưu ý:

Với cấu trúc neither ... nor /either...... or động từ chia theo chủ ngữ gần động từ nhất.

Ví dụ:

Neither she nor <u>her children</u> were at home yesterday.

(Cả cô ấy và lũ trẻ đều không ở nhà ngày hôm qua.)

c) NOT ONLY... BUT ALSO = NOT ONLY... BUT.... AS WELL: có nghĩa là "không những mà còn", diễn tả sự lựa chọn kép

Ví du:

+ She is not only beautiful but also intelligent.

(Cô ấy không những xinh đẹp mà còn thông minh.)

+ Not only she but also her husband came to the party last night. (Không những cô ấy mà cả chồng cô ấy đều đến bữa tiệc tối qua.)

### \* Luu ý: Not only S1 but also S2 + V(S2)

### d) BOTH... AND có nghĩa là "cả... và / vừa....vừa", diễn tả sự lựa chọn kép

Ví du:

+ Both she and I are teachers of English in a high school.

(Cả cô ấy và tôi đều là giáo viên Tiếng Anh ở một trường cấp ba.)

+ It is both cold and rainy. (Trời vừa mưa vừa lạnh.)

\*\*\* Lưu ý:

BOTH + S1 + AND + S2 + V (số nhiều)

### = S1 + TOGETHER WITH/ALONG WITH/AS WELL AS/ ACCOMPANIED BY + S2 + V(S1)

Ví du:

Both my sister and my brother like playing chess.

= My sister as well as my brother likes playing chess.

### 6. Cách sử dung của các liên từ khác

STT	LIÊN TỪ	CÁCH DÙNG	VÍ DŲ
1	AND	Thêm, bổ sung thông tin (và)	She is rich <u>and</u> famous. (Cô ấy giàu có và nổi tiếng.)

To Ngo	Tô Ngoại ngữ - THCS Giảng Võ				
2	NOR	Bổ sung thêm một ý phủ	I don't want to call him <u>nor</u> intend to		
		định vào một ý phủ định	apologize to him.		
		được nêu trước đó.	(Tôi không muốn gọi cho anh ấy cũng		
		(cũng không)	không có ý định xin lỗi anh ta.)		
3	BUT	Diễn tả sự đối lập, ngược	She is beautiful but arrogant.		
		nghĩa	(Cô ấy xinh đẹp nhưng kiêu ngạo.)		
		(nhưng, nhưng mà)			
4	OR	Nêu thêm sự lựa	Hurry up or else you will miss the last		
	= OR ELSE	chọn (hoặc là, hay	bus. (Nhanh lên hoặc là bạn sẽ nhỡ		
	= OTHERWISE	là)	chuyến xe buýt cuối cùng.)		
5	YET	Đưa ra một ý ngược lại so	They are ugly and expensive, <u>yet</u>		
		với ý trước đó	people buy them.		
		(vậy mà, thế	(Chúng xấu và đắt, vậy mà mọi người		
		mà)	vẫn		
			mua.)		
6	SO	Nêu kết quả của hành động	+ He was ill, so he didn't go to school		
	(THEREFORE =	(vì vậy, do đó, do vậy)	yesterday.		

	THUS = HENCE =CONSEQUENTLY = AS A RESULT)	~	(Anh ấy bị ốm nên hôm qua anh ấy không tới trường.) + The car in the front stopped so suddenly. Therefore, the accident happened. (Chiếc ô tô đằng trước dừng quá đột ngột, vì vậy vụ tai nạn đã xảy ra.)
7	RATHER THAN	Diễn tả lựa chọn (hơn là)	I think you should choose to become a teacher <u>rather than</u> a doctor.  (Tôi nghĩ bạn nên chọn trở thành giáo viên hơn là bác sĩ.)
8	WHETHER OR	Diễn tả sự thay thế (hay là)	I don't know <u>whether</u> he will come <u>or</u> not. (Tôi không biết là anh ấy sẽ đến hay không.)
9	AS AS SO AS	So sánh ngang/không ngang bằng (bằng/không bằng)	+ She is <u>as</u> tall <u>as</u> me.  (Cô ấy cao bằng tôi)  + She isn't <u>as</u> /so tall <u>as</u> me.  (Cô ấy không cao bằng tôi.)

	oại ngữ - THCS Giảng V		A C 1 1 1 C 1 . 1
10	AFTER	Diễn tả hành động xảy ra sau một hành động khác (sau khi)	After he had finished his work, he went out for a drink. (Ngay khi anh ấy xong việc, anh ấy ra ngoài uống nước.)
11	BEFORE	Diễn tả hành động xảy ra trước một hành động khác (trước khi)	He had finished his work <u>before</u> he went out for a drink.  (Anh ấy đã xong việc trước khi anh ấy ra ngoài uống nước.)
12	AS SOON AS	Chỉ một hành động xảy ra liền ngay sau một hành động khác (ngay khi)	As soon as she went home, she had a bath. (Ngay khi cò ấy về nhà, cô ấy đi tắm.)
14	ONCE	Nói về một thời điểm mà ở đó một hành động đã xảy ra hoặc sẽ xảy ra (một khi)	Once you have well-prepared for it, you will certainly be successful.  (Khi bạn đã chuẩn bị kĩ càng cho nó, thì bạn chắc chắn sẽ thành công.)
15	UNTIL/TILL	Chỉ hành động xảy ra/ không xảy ra cho tới một thời điểm nào đó (cho tới khi.)	I wil I will wait for you <u>until</u> it's possible.  (Anh sẽ đợi em đến chừng nào có thể.)
16	WHEN	Liên kết hai hành động có mối quan hệ về thời gian (khi)	When she came, I was cooking dinner. (Khi cô ấy tới, tôi đang nấu bữa tối.)
17	WHILE = MEANWHILE	Chỉ các hành động diễn ra cùng một lúc (trong khi)	While I was doing my homework, my mother was cleaning the floor.  (Khi tôi đang làm bài tập về nhà thì mẹ tôi đang lau nhà.)

18	AS IF/THOUGH	Dùng trong giả định (như thể là)	He looked frightened <u>as if</u> he had seen a ghost.  (Anh ấy trông hoảng sợ như thể anh ấy đã nhìn thấy ma.)
19	BESIDES	Dùng để bổ sung thêm ý/	I can't go now, I'm too busy. Besides,
	MOREOVER	thông tin	my passport is out of date.
	FURTHERMORE	(Ngoài ra/hơn nữa/thêm	(Tôi không thể đi bây giờ; tôi bận lắm.
	IN ADDITION	vào	Ngoài ra, hộ chiếu của tôi đã hết hạn
		đó)	rồi.)

IUTIS	oui ngu - 111CS Giung i o		
20	FOR EXAMPLE	Ví dụ, chẳng hạn như	There are many interesting places to
	= FOR INSTANCE		visit in the city. The art museum, for
			instance, has an excellent collection of
			modern paintings.
			(Có nhiều nơi thú vị để đến thăm trong
			thành phố này. Chẳng hạn như viện bảo
			tàng nghệ thuật có một bộ sưu tập xuất
			sắc các bức tranh hiện đại.)

### B- BÀI TẬP ÁP DỤNG:

BAI TẬP AP DỤNG:
I. Viết lại câu sao cho nghĩa không đổi
1. I couldn't do the test although it was easy.
□ Despite
2. Although he is an excellent doctor, he can't cure lung cancer.
☐ In spite of
3. Although my friend doesn't have enough money, she wants to buy that new car.
☐ In spite of
4. Despite not speaking English well, Mai decided to live in London.
□ Although
5. Everybody has a great regard for her despite her poverty.
Although
6. In spite of the cold weather, we all wore shorts.
□ Even though
7. In spite of her beauty and intelligence, nobody likes her.
□ Even though
8. In spite of her broken leg, she managed to get out of the car.
□ Even though
9. Despite the narrow streets, many people drive cars in this city.
□ Though
10. In spite of playing well, our team lost the game.
□ Although
II. Viết lại câu sao cho nghĩa không đổi:
1. Peter didn't go to school yesterday because he was sick.
□ Because of
2. Because the condition of the house was bad, the city council demolished it.
□ Because of
3. Because of studying very well, he got scholarship.
□ Because
4. Because of not trying his best, he failed the exam.
□ Because
5. Because of the high prices, we decided to stay at home instead of going to the movie.
□ Because
6. The students arrived late because of the heavy rain.
□ Because
7. Because the job was stressful, she decided to quit it.
□ Because of

☐ Because	ty is noisy, I can't hear vector goi ý	nissed the most important part.  what you are saying.  dom takes any medicines. (SUCH 7	ГНАТ)
•	•	he table himself. (SO THAT)	
3 This coffee is so s	strong that I can't drink i		
<b>4.</b> Mary's voice is s	o beautiful that we all lil	ke to hear her sing. (SUCH THAT)	l
5. Bill is such an in	telligent boy that he alw	ays at the top of his class. (SO THA	AT)
<b>6.</b> The shelf is too h	nigh for the boy to reach		
7. Dean swims so p	owerfully that he always	s won the races. (SUCH THAT)	
8. I couldn't carry the	he equipment. I had such	n a lot. (SUCH THAT)	
9. I have many prob	olems. 1 can use all the h	nelp you can give me. (SO THAT)	
<b>10.</b> The house is so	expensive that we can't	afford to buy it. (TOO)	
11. The patient was	too weak to get up. (SC		
<b>12.</b> This room is too	o small for us to hold the		
13. The test was so	difficult that we couldn't	t do it. (ENOUGH)	
<b>14.</b> The map is so o	old that I can't read it. (T		
<b>15.</b> He spoke so fas	t that we couldn't hear h		
16. It was too late f	or them to go to the mov		
<b>17.</b> The film is so g	ood that I can't miss it. (		
18. The ladder was	n't long enough to reach		
19. I'm too tired to	go to the cinema this eve		
IV. Choose the best a			
	from his job early h	is ill health.	
A. because of	B. as	C. although	D. because

10 Ngoại ngư - THC		oom oollod		
	, the baseball game was not o		D 41	
	B. of the rain	· ·	D. there was a rain	
	brothers, they do not look al			
$\mathcal{C}$	B. Even	C. Despite	D. In spite of	
	, we knew that he was guilty		D 1' 1 '1	
	B. denying	C. he denied	D. his denial	
5. Tom went to wor		D 0.1 0	. 0 11 11	
A. that he did not feel very well			B. of the fact not feeling well	
C. he did not fee	•	D. not feeling ve	ery well	
	are in a hurry they w			
A. so as to		C. for	D. in order that	
	w to use a computer, he decid			
		C. So as	D. A & B are correct	
	ly wake the other peo			
	B. to avoid		n order not to	
9. I'll give you my	telephone number pl	none me.		
A. so that you c	an B. to C. want	t to D. A & B are	correct	
10. I will stand here	e and wait for you	you come back.		
A. because	B. though	C. so	D. until	
11. My sister won't	go to the party tonight and			
A. so will I		B. I will too		
C. neither wil	11 T			
C. neither wh	ll I	D. I will neither		
	to the counter of pay, he for		_cashhis	
	to the counter of pay, he for		_cashhis	
12. When he came credit card with him	to the counter of pay, he for n.	und that he had		
12. When he came credit card with him A. either/or	to the counter of pay, he form.  B. neither/nor	und that he hadC. both/and	D. not/neither	
12. When he came credit card with him A. either/or 13. The discussion	to the counter of pay, he for n.	und that he hadC. both/and we gained a lot of useful inf	D. not/neither	
<ul><li>12. When he came credit card with him</li><li>A. either/or</li><li>13. The discussion</li><li>A. however</li></ul>	to the counter of pay, he form.  B. neither/nor was quite short;  B. therefore	C. both/and we gained a lot of useful inf C. so	D. not/neither formation from it.	
<ul><li>12. When he came credit card with him</li><li>A. either/or</li><li>13. The discussion</li><li>A. however</li></ul>	to the counter of pay, he form.  B. neither/nor was quite short;	C. both/and we gained a lot of useful inf C. so	D. not/neither formation from it.	
12. When he came credit card with him A. either/or 13. The discussion A. however 14. You can come he A. or	b. to the counter of pay, he form.  B. neither/nor was quite short;  B. therefore there either on Monday  B. besides	C. both/and we gained a lot of useful inf C. so Thursday. C. so	D. not/neither formation from it. D. moreover	
12. When he came credit card with him A. either/or 13. The discussion A. however 14. You can come he A. or	B. neither/nor was quite short; B. therefore nere either on Monday B. besides ble headache. , he	C. both/and we gained a lot of useful inf C. soThursday. C. so e still went to work.	D. not/neither formation from it. D. moreover D. but	
12. When he came credit card with him A. either/or 13. The discussion A. however 14. You can come he A. or 15. Nam had a territ A. Nevertheless	to the counter of pay, he form.  B. neither/nor was quite short;	C. both/and we gained a lot of useful inf C. so Thursday. C. so e still went to work. C. Therefore	D. not/neither formation from it. D. moreover D. but D. But	
12. When he came credit card with him A. either/or 13. The discussion A. however 14. You can come had A. or 15. Nam had a terria. Nevertheless 16. My car had broken	ble headache, he formula B. Or ken down on the way	C. both/and we gained a lot of useful inf C. so Thursday. C. so e still went to work. C. Therefore , I was late for my inter	D. not/neither formation from it. D. moreover D. but D. But	
12. When he came credit card with him A. either/or 13. The discussion A. however 14. You can come ha. or 15. Nam had a terria. Nevertheless 16. My car had broken. So	ble headache, he formula B. Or ken down on the way	C. both/and we gained a lot of useful inf C. so Thursday. C. so e still went to work. C. Therefore	D. not/neither formation from it. D. moreover D. but D. But	
12. When he came credit card with him A. either/or 13. The discussion A. however 14. You can come had A. or 15. Nam had a terrian A. Nevertheless 16. My car had broken A. So 17. Could I have rice	B. neither/nor was quite short; B. therefore nere either on Monday B. besides ble headache. B. Or ken down on the way. B. Therefore cebeef, please?	C. both/and we gained a lot of useful inf C. so Thursday. C. so e still went to work. C. Therefore , I was late for my inter C. However	D. not/neither formation from it. D. moreover D. but D. But view. D. Furthermore	
12. When he came credit card with him A. either/or 13. The discussion A. however 14. You can come ha. or 15. Nam had a terria. Nevertheless 16. My car had broken. So 17. Could I have rica. A. moreover	B. neither/nor was quite short;, B. therefore here either on Monday B. besides ble headache, he B. Or ken down on the way B. Therefore the peef, please? B. yet	C. both/and we gained a lot of useful inf C. so Thursday. C. so e still went to work. C. Therefore J. I was late for my inter C. However C. and	D. not/neither formation from it. D. moreover D. but D. But	
12. When he came credit card with him A. either/or 13. The discussion A. however 14. You can come had A. or 15. Nam had a terrian A. Nevertheless 16. My car had broken A. So 17. Could I have rican A. moreover 18. The lecture was	B. neither/nor was quite short; B. therefore nere either on Monday B. besides ble headache. B. Or ken down on the way. B. Therefore cebeef, please? B. yet s very interesting.	C. both/and we gained a lot of useful inf C. soThursday. C. so e still went to work. C. Therefore, I was late for my inter C. However  C. and, it was also informative.	D. not/neither formation from it. D. moreover D. but D. But view. D. Furthermore D. but	
12. When he came credit card with him A. either/or 13. The discussion A. however 14. You can come had A. or 15. Nam had a terrion A. Nevertheless 16. My car had broken A. So 17. Could I have rich A. moreover 18. The lecture was A. Beside	B. neither/nor was quite short; B. therefore nere either on Monday B. besides ble headache. B. Or ken down on the way. B. Therefore beef, please? B. yet svery interesting. B. However	C. both/and we gained a lot of useful inf C. so Thursday. C. so estill went to work. C. Therefore I was late for my inter C. However  C. and I, it was also informative. C. Besides	D. not/neither formation from it. D. moreover D. but D. But view. D. Furthermore D. but D. Yet	
12. When he came credit card with him A. either/or 13. The discussion A. however 14. You can come had A. or 15. Nam had a terrian A. Nevertheless 16. My car had broken A. So 17. Could I have rican A. moreover 18. The lecture was A. Beside 19. My father was or	B. neither/nor was quite short; B. therefore nere either on Monday B. besides ble headache. B. Or ken down on the way. B. Therefore cebeef, please? B. yet s very interesting. B. However out of the city,	C. both/and we gained a lot of useful inf C. so Thursday. C. so e still went to work. C. Therefore, I was late for my inter C. However  C. and, it was also informative. C. Besides he was unable to attend the manual content.	D. not/neither formation from it. D. moreover D. but D. But view. D. Furthermore D. but D. Yet	
12. When he came credit card with him A. either/or 13. The discussion A. however 14. You can come had A. or 15. Nam had a terria. A. Nevertheless 16. My car had broken A. So 17. Could I have rice. A. moreover 18. The lecture was A. Beside 19. My father was C. A. nevertheless	B. neither/nor was quite short; B. therefore nere either on Monday B. besides ble headache. B. Or ken down on the way. B. Therefore cebeef, please? B. yet s very interesting. B. However out of the city, B. so	C. both/and we gained a lot of useful inf C. soThursday. C. so e still went to work. C. Therefore, I was late for my inter C. However  C. and, it was also informative. C. Besides he was unable to attend the many concepts.	D. not/neither formation from it. D. moreover D. but D. But view. D. Furthermore D. but D. Yet	
12. When he came credit card with him A. either/or 13. The discussion of A. however 14. You can come he A. or 15. Nam had a terrion A. Nevertheless 16. My car had broken A. So 17. Could I have rich A. moreover 18. The lecture was A. Beside 19. My father was conducted A. nevertheless 20. Let's talk about	B. neither/nor was quite short; B. therefore nere either on Monday B. besides ble headache. B. Or ken down on the way. B. Therefore the leebeef, please? B. yet beef, please? B. However but of the city, B. so our project we're very	C. both/and we gained a lot of useful inf C. so Thursday. C. so estill went to work. C. Therefore, I was late for my inter C. However  C. and, it was also informative. C. Besides he was unable to attend the many conceiver walking.	D. not/neither formation from it. D. moreover D. but D. But view. D. Furthermore D. but D. Yet neeting. D. therefore	
12. When he came credit card with him A. either/or 13. The discussion A. however 14. You can come had A. or 15. Nam had a terrianda. Nevertheless 16. My car had broken A. So 17. Could I have rican A. moreover 18. The lecture was A. Beside 19. My father was Can A. nevertheless 20. Let's talk about A. or	B. neither/nor was quite short; B. therefore nere either on Monday B. besides ble headache. B. Or ken down on the way. B. Therefore cebeef, please? B. yet s very interesting. B. However out of the city, B. so our project we're	C. both/and we gained a lot of useful inf C. soThursday. C. so e still went to work. C. Therefore, I was late for my inter C. However  C. and, it was also informative. C. Besides he was unable to attend the many concepts.	D. not/neither formation from it. D. moreover D. but D. But view. D. Furthermore D. but D. Yet	
12. When he came credit card with him A. either/or 13. The discussion of A. however 14. You can come had A. or 15. Nam had a terrion A. Nevertheless 16. My car had broken A. So 17. Could I have rich A. moreover 18. The lecture was A. Beside 19. My father was a A. nevertheless 20. Let's talk about A. or V. Rewrite the sent	B. neither/nor was quite short; B. therefore nere either on Monday B. besides ble headache. B. Or ken down on the way. B. Therefore cebeef, please? B. yet s very interesting. B. However out of the city, B. so our projectwe're very B. and tences	C. both/and we gained a lot of useful inf C. so Thursday. C. so estill went to work. C. Therefore, I was late for my inter C. However  C. and, it was also informative. C. Besides he was unable to attend the many control of the moreover walking. C. while	D. not/neither formation from it. D. moreover D. but D. But view. D. Furthermore D. but D. Yet neeting. D. therefore D. because	
12. When he came credit card with him A. either/or 13. The discussion A. however 14. You can come had A. or 15. Nam had a terrianda. Nevertheless 16. My car had broken A. So 17. Could I have ricanda. The lecture was A. Beside 19. My father was Canada A. nevertheless 20. Let's talk about A. or V. Rewrite the sente Exercise 1. Combined	B. neither/nor was quite short; B. therefore nere either on Monday B. besides ble headache. B. Or ken down on the way. B. Therefore cebeef, please? B. yet s very interesting. B. However out of the city, B. so our project we're	C. both/and we gained a lot of useful inf C. soThursday. C. so e still went to work. C. Therefore, I was late for my inter C. However  C. and, it was also informative. C. Besides he was unable to attend the many control of the many	D. not/neither formation from it. D. moreover D. but D. But view. D. Furthermore D. but D. Yet neeting. D. therefore D. because	

(because)

<ul> <li>Tổ Ngoại ngữ - THCS Giảng Võ</li> <li>2. I was tired. I couldn't do anything. (sothat)</li> </ul>	
3. The new waitress seems honest and diligent. The boss doesn't like her. (	although)
4. She had graduated from university. She volunteered to work in a hospital	al. (after)
5. They couldn't deliver the parcel. No one was there to answer the door.	(since)
6. I'll post the CD today. You will get it by the weekend.	(so that)
7. You want to knit a hat for your friend. You should watch tutorials on You (before)	ıTube.
8.I was cleaning out my cupboards. I found these photos.	(while)
9. John is studying hard. He doesn't want to fail the next exam. (in order n	ot to)
10. She doesn't want to go to their party. We don't want to go either. (neith	er)
Exercise 2. Rewrite the following sentences starting with the given word. I arrived on time in spite of the bad traffic.	
Although_	
2. He felt very miserable, so he looked for someone to share his life with. He looked	
3. Despite the heavy snow, the explorers managed to walk to the village. Although	
4. I'll give you a call immediately after I have finished my work.	
As soon_	
5. I don't have enough money for them, but I like to buy expensive shoes Although	
6. That was the funniest book I've ever read!	
I've never read	
7. You will receive full information about the course on payments of you	r fees.
As soon as	
8. In the middle of our lunch there was a knock at the door.  When we	
9. After Tom had read his favourite novel, he went to bed.	
Before	
10. David had gone home before we arrived.	<del></del>
After	
VI. Correct mistakes	
Find a mistake in the underlined words/ phrases in each sentence belo	w and correct

1. There was <u>a long queue</u> (A) for taxis. <u>Besides (B)</u>, we <u>didn't have</u> (C) to

**Correction:** 

wait too <u>long</u> (D) to get one.

2. <u>There was few</u> (A) hotels; <u>however</u> (B), we were lucky <u>and</u> (C) we managed to find a room.

#### **Correction:**

3. Their team <u>hadn't lost</u> (A) a game the <u>entire</u> (B) season. <u>Therefore</u>, (C) we <u>beat</u> (D) them last night.

#### **Correction:**

4. Although (A)the increase in (B) air fares, most people still prefer (C) to travel by (D) plane.

#### **Correction:**

5. He <u>failed</u> (A) <u>the exams</u> (B) <u>because</u> (C) his <u>laziness</u>.(D)

#### **Correction:**

6. Please arrive (A) on time in order to (B) we will be able (C) to start (D) the meeting punctually.

#### **Correction:**

7. When (A) I met John last year, he has already graduated (B) from (C) university for (D) a year.

#### **Correction:**

8. Lan <u>had</u> (A) many <u>problems</u> (B) with her old laptop; <u>nevertheless</u>, (C) she bought <u>a new one</u> (D).

#### **Correction:**

**9.** In order that (A) promote the development of (B) the craft village, more support (C) from local authorities is (D) needed.

#### **Correction:**

**10.** As <u>soon</u> (A) as I know, Nga Son mats village <u>has</u> (B) existed <u>for (C)</u> more than 150 years with <u>many</u> (D) ups and downs.

#### **Correction:**

## CHUYÊN ĐỀ 17 CẢU BỊ ĐỘNG - PASSIVE VOICES

#### A. LÍ THUYẾT

**Câu bị động** là loại câu được sử dụng khi chúng ta muốn nhấn mạnh vào bản thân một hành động, chủ thể thực hiện hành động hay tác nhân gây ra hành động dù là ai hay vật gì đó không quá quan trọng.

#### Quy tắc

Để chuyển từ câu chủ động sang câu bị động, cần nắm chắc các bước chuyển sau:

- + Bước 1: Xác định tân ngữ trong câu chủ động (tân ngữ đứng sau động từ chính của câu).
- + Bước 2: Lấy tân ngữ của câu chủ động xuống làm chủ ngữ của câu bị động.
- + <u>Bước 3</u>: Động từ ở câu bị động chia giống thì với động từ ở câu chủ động, theo công thức (BE + VP2).
- + <u>Bước 4</u>: Đặt "by" trước chủ ngữ của câu chủ động rồi đặt chúng xuống cuối câu bị động hoặc trước trạng từ thời gian.

#### • Luu ý:

- + Nếu chủ ngữ trong câu chủ động là: people, everyone, someone, anyone, no one, ... thì được bỏ đi trong câu bi đông.
- + Nếu chủ ngữ trong câu chủ động là: I, you, we, they, he, she thì có thể bỏ đi trong câu bị đông nếu ta không muốn đề câp tới chủ thể gây ra hành đông.
- + Nếu chủ ngữ của câu chủ động là người hoặc vật trực tiếp gây ra hành động thì dùng "by" nhưng gián

tiếp gây ra hành động thì

dùng "with". Ví du:

The bird was shot by the hunter. (Con chim bị bắn bởi người thợ săn.)

The bird was shot with a gun. (Con chim bị bắn bởi một khẩu súng.)

+ Các trạng từ chỉ cách thức thường được đặt trước động từ ở dạng phân từ hai (Vp2) trong câu bị động.

Ví du:

The town has been totally destroyed after the storm.

(Thị trấn đã bị phá hủy hoàn toàn sau trận bão.)

#### 1. Bảng công thức bị động ở mỗi thì

TENSES	ACTIVE VOICES	PASSIVE VOICES
1. Present simple tense (hiện tại đơn)	S + V(n/d)/V(s/es)	S + am/is/are + Vp2
2. Past simple tense (quá khứ đơn)	S + Ved/V(cột2)	S + was/were + Vp2
3. Present continuous tense (hiện tại tiếp diễn)	S + am/is/are + V-ing	S + am/is/are + being + Vp2
4. Past continuous tense (quá khứ tiếp diễn)	S + was/were + V-ing	S + was/were + being + Vp2
5. Present perfect tense (hiện tại hoàn thành)	S + have/has + Vp2	S + have/has + been + Vp2

6. Past perfect tense	S + had + Vp2	S+ had + been + Vp2
(quá khứ hoàn thành)		
7. Simple future tense	S + Will + V(bare)	S + will + be + Vp2
(tương lai đơn)		
8. near future tense	S + am/is/are + going	S + am/is/are + going to +
(tương lai gần)	to + V(bare)	be + <b>V</b> p2
9. Modal verbs	S +modal verbs +	S +modal verbs + be +
(động từ khuyết thiếu)	V(bare)	Vp2

Ví	du
v ı	uu.

- Tom has cleaned the door.  $\square$  The door <u>has been cleaned</u> by Tom.

(Trong câu này, "the door" là tân ngữ được đưa lên làm chủ ngữ của câu bị động, "has cleaned" là thì hiện tại hoàn thành nên khi chuyển về bị động được biến đổi thành "has been cleaned". Đặt by + Tom rồi đưa xuống cuối câu bị động.)

- Mary will visit her grandmother tomorrow.
- ☐ Mary's grandmother will be visited (by her) tomorrow.

(Trong câu này, "her grandmother" là tân ngữ được đưa lên làm chủ ngữ của câu bị động, "will visit" là thì tương lai đơn nên khi chuyển về bị động được biến đổi thành "will be visited", "by + her" đặt trước "tomorrow" (trạng từ thời gian).

#### 2. Một số lưu ý

#### a. Bị động của câu hỏi

Để chuyển từ câu chủ động sang câu bị động của câu hỏi, ta làm theo các bước sau:

- Bước 1: Chuyển từ câu hỏi sang câu khẳng định.

Ví du:

Did you buy the shirt two days ago? ☐ You bought the shirt two days ago.

- Bước 2: Chuyển câu khẳng định trên sang câu bị động.

Ví du:

You bought the shirt two days ago. □ The shirt was bought two days ago.

- Bước 3: Chuyển câu bị động trên về dạng nghi vấn bằng cách chuyển từ ngay sau chủ ngữ lên trước chủ ngữ.

Ví du:

The shirt was bought two days ago.  $\square$  Was the shirt bought two days ago?

#### b. Bị động với những động từ có hai tân ngữ

Một số động từ được theo sau nó bởi hai tân ngữ như: give (đưa), lend (cho mượn), send (gửi), show

(chỉ), buy (mua), make (làm), get (cho),... thì ta sẽ có hai câu bị động.

Ví du:

My mother gave me a bike on my last birthday.

O1 O2

- ☐ I was given a bike by my mother on my last birthday.
- ☐ A bike was given to me by my mother on my last birthday.

Lưu ý: Khi dùng câu bị động loại này, ta phải thêm giới từ "to" hoặc "for" trước tân ngữ chỉ người. Trong đó:

Tổ Ngoại ngữ - THCS Giảng Võ Dùng "for" khi các động từ là: Dùng "to" khi các động từ là: give, lend, send, show ... buy, make, get ... He bought her a rose. The boss sent his secretary an email last night. ☐ An email was sent to his secretary by the → A rose was bought for her. 3. Cấu trúc câu bị động đặc biệt A. Bị động với các động từ chỉ quan điểm, ý kiến Một số động từ chỉ quan điểm ý kiến thông dụng là: think/say/suppose/believe/consider/report... (nghĩ rằng/nói rằng/cho rằng/tin rằng/xem xét rằng/thông báo rằng...) Cấu trúc: S1 + V1 + THAT + S2 + V2 + ... $\Box$  IT + BE + Vl (bị động) + THAT + S2 + V2+...  $\square$  S2 + BE + Vl(bi đông) + TO + V2(bare) (nếu V2 và V1 cùng thì) ►HAVE + VP2 (nếu V2 và V1 khác thì) Ví dụ: - People **believe** that 13 **is** an unlucky number.  $\square$  It is believed that 13 is an unlucky number. □ 13 is believed **to be** an unlucky number. - They thought that the man had stolen the car.  $\square$  It **was thought** that the man **had stolen** the car.  $\Box$  The man was thought **to have stolen** the car. B. Thể nhờ bảo Khi diễn tả một hành động mà chúng ta không tự làm lấy, mà để người khác làm, chúng ta dùng cấu trúc: \* Dạng chủ động: S + HAVE + SB + V(bare) or S + GET + SB + TO V(bare)\* Dang bi đông: S + HAVE/GET + ST + VP2Ví du: - The painter finished my father's portrait yesterday. ☐ My father had the painter finish his portrait yesterday. ☐ My father had his portrait finished by the painter yesterday. - She is having his sister clean the door.  $\Box$  She is getting the door cleaned by his sister.  $\square$  She is getting his sister to clean the door. B. BÀI TẬP ÁP DỤNG Exercise 1: Chuyển các câu sau sang câu bị động 1. Is she making big cakes for the party? Are 2. The house needs cleaning. The house 3. It was impossible to preserve river water in the past.

River .....

I ......

4. He made me stay outside yesterday.

5.	_	home early last week.		
		rry the luggage home.		
		post the letter for me.		
_				•••••
	•	glish is an international l	0 0	
U				
	We'll continue to u	•		
	•	ans two hundred years a		••••••
	. They opened the ro		••••••	
	• •	•		
		ne wine 3 hours before yo		••••••
	-	•		
		a piece of paper with his		•••••••••••••••••••••••••••••••••••••••
	_			
		ơng án đúng để hoàn th		
			fic Parliamentary Forum (A	APPF) in
Н			rom January 18 <sup>th</sup> to 21 <sup>st</sup> , 20	
2		B. is held	<i>6</i>	D. will be neid
2.		hard when we were		<b>D.</b> studied
2		B. study	participate in the final comp	
3.	•	B. chosen	participate in the final comp	pennon.
	<ul><li>A. was choosing</li><li>C. has been chosen</li></ul>		con	
1			Sell	
4.		ights because of fog.	~	
	· ·	cancelled by them of fog		
	_	because of fog were can because of fog cancelled		
	•	cancelled because of fog		
5	· ·		one in the house for an hour	or two
5.	As a sman boy, he w A. being left	<b>B.</b> leaving	C. be left	<b>D.</b> leave
6		0	b. She could make importar	
0.	here.	to join the private era	o. She could make importar	it business contact
	<b>A.</b> being invited	<b>B.</b> to invite	C. to be invited	<b>D.</b> inviting
7	_		ne of the documents	Č
	-	·	te in southeastern China, we	
	etangles.	dui, an archaeological si	te in southeastern cinna, we	are folded filto
100	A. wrote	<b>B.</b> written	C. were written	<b>D.</b> be written
8		by the teacher yesterday		D. OC WILLOII
0.	<b>A.</b> punished	<b>B.</b> was punished	C. punish	<b>D.</b> punishing
9	•	•	nes during the examination.	
7.		<del>-</del>	es during the examination.	
	•	-	es during the examination	

Tổ Ngoại ngữ - THCS Giảng			
· · · · · · · · · · · · · · · · · · ·	-	es during the examination.	
•		s during the examination.	
	-	wo- thirds of the city	
A. has been destroyed		<b>B.</b> have been destroye	d
C. were destroyed		<b>D.</b> was destroyed	
11. Her watch needs			
<b>A.</b> repairing repaired	<b>B.</b> to be repaired	C. repaired	<b>D.</b> repairing/to be
12. There's somebody bel	aind us. I think we are		
A. being followed	<b>B.</b> are followed	C. follow	<b>D.</b> following
13. Have youb	y a dog?		
A. bite	B. bit	C. ever been bitten	<b>D.</b> ever been bit
14. The room is being			
A. was cleaned	B. cleaned	C. cleaning	D. clean
15. Itthat the s	trike will end soon.		
A. is expected	<b>B.</b> expected	C. are expected	<b>D.</b> was expected
16. I'll get Minh	_this for you.		
<b>A.</b> do	<b>B.</b> done	C. did	<b>D.</b> to do
Exercise 3: Chia dạng đứ	ng của động từ trong n	goặc	
1. She expects (promote)_	soon, but thing	gs seem to go wrong.	
2. The children were mad	e (go)to bed a	t 10:00 pm.	
3. The children agreed (di	vide)the cand	y equally.	
4. I expected (invite)	- ·		
5. I don't enjoy (laugh)	at by other peop	le.	
6. The house (build)	two years ago.		
7. We can't go along her	e because the road (repai	r)now.	
8. We (wake)			
9. Today, many serious	childhood diseases (can p	prevent)by early	y immunization.
10. The telephones (inven	t)by Alexand	er Graham Bell.	
11. Lots of houses (destro	y)by the earth	nquake last week.	
12. Gold (discover)			
13. He had the chair (men	d)by the neig	hbors.	

## CHUYÊN ĐỀ 18 CÂU ĐIÊU KIỆN - CONDITIONAL SENTENCES

#### A. LÝ THUYẾT

**Câu điều kiện** dùng để nêu lên một giả thiết về một sự việc, mà sự việc đó chỉ có thể xảy ra khi điều kiện được nói đến xảy ra.

Câu điều kiện gồm có hai phần (hai mệnh đề):

- + Mệnh đề chính (main clause) là mệnh đề chỉ kết quả
- + Mệnh đề if (if-clause) là mệnh đề phụ chỉ điều kiện

Hai mệnh đề trong câu điều kiện có thể đổi chỗ cho nhau được. Nếu muốn nhấn mạnh điều kiện, ta đặt "if-clause" ở đầu câu và có dấu phẩy (,) ở giữa hai mệnh đề. Nếu muốn nhấn mạnh kết quả, ta đặt "main clause" ở đầu và giữa hai mệnh đề không có dấu phẩy.

#### Các loại câu điều kiện

Có ba loại câu điều kiện: loại 1 (câu điều kiện có thật trong hiện tại hoặc tương lai), loại 2 (câu điều kiên

không có thật trong hiện tại), loại 3 (câu điều kiện không có thật trong quá khứ.)

#### I. Câu điều kiện loại 1

Công thức	Cách dùng
If + S + V (hiện tại đơn), S + will + V	Diễn tả về tình huống có thể
If it <u>rains</u> , we <u>will stay</u> at home.	xảy ra ở hiện tại hoặc tương
(Nếu trời mưa, chúng tôi sẽ ở nhà.)	lai.
If + S + V (hiện tại đơn), V/don't	Dùng để đưa ra lời chỉ dẫn,
V+ If you know the answer, raise	yêu cầu hoặc mệnh lệnh
your hand. (Nếu bạn biết câu trả lời,	
hãy giơ tay.)	
If you <u>need</u> the help, <u>don't hesitate</u> to call me.	
(Nếu bạn cần giúp đỡ, đừng chần chừ gọi cho mình nhé.)	
If + S + V (hiện tại đơn), S + can/may/should/ought to/have	Dùng để diễn tả những khả
to/must	năng, sự bắt buộc hoặc sự cần
If you <u>try</u> your best, you <u>can</u> achieve success.	thiết
(Nếu bạn cố gắng hết sức, bạn có thể đạt được thành	
công.) If you want to catch the first train, you must get	
up early. (Nếu bạn muốn bắt chuyển tàu đầu tiên, bạn	
phải dậy sớm.)	
If $+ S + V$ (hiện tại đơn), $S + V$ (hiện tại đơn)	Diễn tả sự thật hiển nhiên,
If you <u>eat</u> too much, you <u>are</u>	một quy luật tự nhiên hoặc
overweight. (Nếu bạn ăn nhiều,	một hành động xảy ra thường
bạn sẽ béo phì)	xuyên.
If you <u>put</u> a bowl of water in the sun, it evaporates.	
(Nếu bạn để một bát nước dưới trời nắng, nó sẽ bốc hơi.)	

#### II. Câu điều kiện loại 2

Công thức	Cách dùng
If + S + V (quá khứ đơn), S + would/could/might + V If I had money now, I would buy a new car. (Nếu tôi có tiền bây giờ, tôi sẽ mua một chiếc ô tô mới.)	Diễn tả những giả định trái ngược với thực tế ở hiện tại.
If + S + were + S + would/could/might + V	Dùng để thay thế cho lời
If I were you, I would accept their offer. (Nếu tôi là bạn, tôi sẽ chấp nhận lời đề nghị của họ.)	khuyên.

#### III. Các cấu trúc khác diễn tả điều kiện

# 1. Trong câu điều kiện có thật, có thể xảy ra ta có thể thay if = when/in case/ as long as/ so long as/ provided that/ providing that/ only if/ on the condition (that)

Ví du:

If you promise to return it by lunchtime, you can use my bike.

= <u>In case</u>/ as long as/ so long as/ provided that/ providing that/ only if/ on the condition (that) you promise to return it by lunchtime, you can use my bike.

#### 2. Unless = If... not (trừ khi)

"Unless" luôn đi với mệnh đề khẳng định = "if" + mệnh đề phủ định

Ví du:

If you don't study hard, you won't pass the exam.

= Unless you study hard, you won't pass the exam.

If you call her right now, you will get some information.

= Unless you <u>call</u> her right now, you <u>won't get</u> any information.

#### B. BÀI TẬP ÁP DUNG

#### **Exercise 1. Choose the correct answer.**

Question 1. If the train	n is late, we	to the office.	
A. walk	B. will walk	C. would walk	D. walks
Question 2. She	if she	has time.	
A. calls	B. would call	C. will call	D. calling
Question 3. If it	too n	nuch, I will buy the sm	naller one.
A. costs	B. will cost	C. would cost	D. cost
Question 4. If the class	s	full, we will find a	nother one.
A. are	B. will be	C. were	D. is
Question 5. What will	we do if the taxi	?	
A. don't come	B. didn't come	C. doesn't con	ne D. had not come
Question 6. If it snow	ed this summer, we	skiir	ng.
A. goes	B. will go	C. would go	D. go
Question 7. If you dro	ove more carefully, you	so 1	many accidents.
A. would not have	B. will	not have	
C. wouldn't have had	D. has		
Question 8. If he	up	earlier, he'd get to wo	rk on time.
A. gets	B. will get	C. got	D. had got
Question 9. I would to	ell you more about it if	we	more time.
A. has	B. will have	C. have	D. had

<i>Tổ Ngoại ngữ - THCS</i> Question 10. If I	<u> </u>	I wouldn't wo	orry about going	to university.
A. am	•			id been
Question 11. If you				
A. hadn't had			on't have	
Question 12. You'd ea				
A. to sell	B. sell	C. sold	pro	D. will sell
Exercise 2. Cho dans				
Question 1. If I see his	• • •	0 0 .		
Question 2. If I had a			,	
Question 3. If I need a			-	
Question 4. You could			(attend) class r	egularly.
Question 5. If I		-		-8
Question 6. If you	<del>-</del>		=	t a seat.
Question 7. If he work	<del></del> :	=	_	
Question 8. I shouldn				
Question 9. If I	_			
Question 10. A lot of	= · · · · =	<del>-</del>	=	down.
Question 11. If some				
Question 12. If you	· <del>-</del>	=	- · · · ·	
<del>-</del>	= :	-		if he(teach) them
English.	, ou o o o o o o o o o o o o o o o o o o		(e •) 114ppj	11 110111111111111111111111111111111111
Question 14. If she	(buv) a new hard	disk. she	(not/ lose) all	data. Poor her.
Exercise 3. Viết lại ca	` • /		` ,	
Question 1. Keep siles		-	• •	
→	•	J 1		
Question 2. Stop talki		rstand the less	son.	
•	· ·			
Question 3. I don't kn				
		_	_	
Question 4. I don't kn				
•	•	•		
Question 5. Peter is fa				
Question 6. Robert ma				
→	•	,	1	
Question 7. He can't g	go out because he has	to study for h	is exam.	
→	• • • • • • • • • • • • • • • • • • • •	-		
Question 8. She is laz	y so she can't pass the	e exam.		
→	-			
Question 9. He smoke	es too much; that's wh	y he can't get	rid of his cough	l <b>.</b>
→		_		
Exercise 4. Tìm đáp	án sai			
Question 1. She wish		lish <u>well</u> .		
A	$\overline{B}$ $\overline{C}$ $\overline{D}$			
Question 2. I wish it d	lidn't rained now.			

Tổ Ngoại ng	ũ - THO	CS Giảng	₹ Võ			
	A	В	C		D	
Question 3.	I <u>wish</u>	I <u>was</u> <u>a</u> o	doctor 1	to save	peo	ple.
	A	ВС		D		
Question 4.	I <u>wish</u>	I <u>have</u> n	nore tin	ne <u>to lo</u>	ok a	after my family.
	A	В		C		D
Question 5.	He wis	hes it di	<u>dn't</u> rai	n <u>yeste</u>	erday	<u>/</u> .
	A	В	C	Ι	)	
Question 6.	I wish	my fath	er give	s <u>up</u> sn	noki	ng in the near future.
			A	В	C	D

## CHUYÊN ĐỀ 19 CÂU TRỰC TIẾP, GIÁN TIẾP

## A. LÍ THUYẾT

Câu tường thuật là loại câu thuật lại lời nói của người khác dưới dạng gián tiếp.

## I. MỘT SỐ THAY ĐỔI CƠ BẢN KHI TƯỜNG THUẬT

Khi chuyển từ câu nói trực tiếp sang câu nói gián tiếp có những thay đổi sau:

## 1. Các đại từ

Các đại từ	Trực	Gián tiếp
	tiếp	_
Subject pronouns	I	he/ she
	You	I/ We/ They
	We	We/ They
Object pronouns	me	him/ her
	you	me/ us/ them
	us	us/ them
Possessive	my	his/ her
adjectives	your	my/ our/ their
	our	our/ their
Possessive	mine	his/ hers
pronouns	yours	mine/ ours/ theirs
	ours	ours/ theirs
Demonstratives	this	that
	these	those

### 2. Trạng từ chỉ thời gian

Trực tiếp	Gián tiếp
Today	that day
Tonight	that night
Tomorrow	the next day/ the following day
Tomorrow morning	the next morning
Yesterday	the day before/ the previous day
Ago	before
Now	then
Next (Tuesday)	the next/ following Tuesday
Last (Tuesday)	the previous Tuesday/ the Tuesday before

The day after tomorrow	in two days' time/ two days later
The day before yesterday	two days before
Here	there

## 3. Thì của động từ

Tên thì	Trực tiếp	Gián tiếp
Hiện tại đơn	- V(bare)/V(s,es)	- Ved/ V (cột 2)
	He said: "I <u>live</u> in a big city."	He said (that) he <u>lived</u> in a big city.
	- am/is/are	- Was/were
	She said: "I <u>am</u> at home."	She said (that) she was at home.
Quá khứ đơn	- Ved/V (cột 2)	- Had + VPII
	Peter said: "I did it by myself."	Peter said (that) he had done it by
	- Was/were	himself.
	Mary said: "I was in the park last	- Had been
	Sunday."	Mary said (that) she <u>had been</u> in the
		park the Sunday before.
Hiện tại tiếp diễn	Am/is/are + V-ing	Was/were + V-ing
	She said: "we <u>are learning</u> now."	She said (that) she was learning then.
Quá khứ tiếp diễn	Was/were + V-ing	Had + been + V-ing
	He said: "I was sleeping then."	He said (that) he <u>had been sleeping</u> then
Hiện tại	Have/has + Vp2	Had + Vp2
hoàn	He said: "Someone has stolen my	He said that someone <u>had stolen</u> his bag
thành	bag."	
Hiện tại	Have/has + been + Ving	Had + been + Ving
hoàn	She said: "I have been waiting for	She said (that) she had been waiting for
thành tiếp diễn	you for 3 hours."	me for 3 hours.
Tương lai đơn	Will/shall + V(bare)	Would + V(bare)
	Lan said: "I will call you tonight."	Lan said that she would call me that
		night.
Tương lai gần	Am/is/are + going to + V	Was/were + going to + V
	Huong said: "we are going to have	Huong said (that) they were going to
	a party next weekend."	have a party the next weekend."
Động từ khuyết	Can	Could
thiếu	He said: "I can't come on time."	He said (that) he <u>couldn't come</u> on time.

- Must/have to (sự bắt buộc)	- Had to
She said: "I must take care of my	She said (that) she had to take care of
little	her little brother.
brother."	

Tổ Ngoại ngữ - THC	S Giảng Võ	
	- Must (sự suy diễn)	- Must
	He said: "You must be tired now."	He said (that) I <u>must be</u> tired then.
	- Must (đưa ra lời khuyên)	- Must
	My father said: "This exam is very important. You <u>must prepare</u> for it well."	My father said (that) that exam was very important and I must prepare for it well.
	- Mustn't (sự cấm đoán)	- Mustn't
	She said: "You <u>mustn't make</u> noise here."	She said (that) I <u>mustn't make</u> noise there.
	May	Might
	My teacher said: "You may use dictionaries for this test."	My teacher said (that) we <u>might use</u> dictionaries for that test.
	Need	Needed/had to
	He said: "I need do it now."	He said (that) he <u>needed/had to</u> do it then.
	- Needn't (dùng ở hiện tại)	- Needn't/didn't have to
	She said: "We <u>needn't set</u> off early."	She said (that) they <u>needn't/didn't have</u> to set off early.
	- Needn't (dùng ở tương lai)	- Wouldn't have to
	He said: "You <u>needn't come</u>	He said (that) I wouldn't have to come
	here tomorrow."	here the next day.

## II. KHÔNG THAY ĐỔI THÌ ĐỘNG TỪ

1. Khi động từ tường thuật ở thì hiện tại hoặc tương lai

Ví du:

He says: "I have just finished my work."

☐ He says (that) he has just finished his work.

- 2. Khi động từ tường thuật ở thì quá khứ, cũng không có thay đổi thì động từ trong những trường hợp sau
- a. Tường thuật một sự thật hiển nhiên, một chân lí

Ví du:

The little boy said: "Mother's mother is grandmother."

☐ The little boy said mother's mother is grandmother.

b. Khi động từ trong câu trực tiếp có các thì: quá khứ tiếp diễn kết hợp với quá khứ đơn, quá khứ đơn với quá khứ hoàn thành, quá khứ đơn (đi kèm thời gian cụ thể)

Ví du:

He said: "I was doing my homework when my mother came in."

 $\square$  He said (that) he was doing his homework when his mother

came in. He said: "I was born in 2000."

 $\square$  He said (that) he was born in 2000.

c. Khi động từ trong câu trực tiếp có: used to, should, would, could, might, ought to, had better, would rather

<i>Tổ Ngoại ngữ - THCS Giảng Võ</i> Ví du:
Peter said: "We used to go fishing in the afternoon."
☐ Peter said (that) they used to go fishing in the afternoon.
d. Khi tường thuật mệnh đề ước muốn với "wish" và
"if only" Ví dụ:
He said: "I wish I were taller."
☐ He said (that) he wished he were taller.
e. Câu điều kiện loại 2, 3
Ví dụ:
He said: "If I were you, I would apologize to Linda."
☐ He said (that) if he were me, he would apologize to Linda.
f. Cấu trúc: "It's (high/about) time"
Ví dụ:
My mother said: "It is high time you washed the dishes."

 $\hfill \square$  My mother said (that) it was high time I washed the dishes.

## III.CÁC LOẠI CÂU TƯỜNG THUẬT

STT	Dạng câu Tường thuật	Ví dụ	
1	Câu tường thuật cho câu kể:	He said to me: "You are my best friend."	
	S + say(s)/said + (that) + S + V	☐ He told me (that) I was his best friend.	
	* Luu ý: say(s) /said to sb □		
	tell(s)/told sb		
2	Câu tường thuật cho câu hỏi	"Did you go with your mother yesterday?"	
	YES/NO:	asked he.	
	S + asked/wanted to know/wondered	☐ He asked me if/whether I had gone with my	
	if/whether + S + V	mother the day before.	
3	Câu tường thuật cho câu hỏi có từ để	The teacher asked: "Why didn't you go to	
	hỏi:	class last Friday?"	
	S + asked (+O)/wanted to	The teacher asked me why I hadn't gone to	
	know/wondered + Wh-words/how + S	class the Friday before.	
	+ <b>V</b>		
4	Câu tường thuật với động từ theo sau bằng động từ nguyên thể ( $V + to V$ )		
	- tell/ask sb + to V	bảo/yêu cầu ai làm gì	
	- advise sb + to V	khuyên ai làm gì	
	- promise + to V	hứa làm gì	
	- threaten + to V	đe doạ làm gì	
	- $warn + sb + not to V$	cảnh báo không nên làm gì	
	- invite sb + to V	mời ai làm gì	
	- $remind + sb + to V$	nhắc nhở ai làm gì	
	- encourage sb + to V	khuyến khích ai làm gì	
	- offer + to V	đề nghị làm gì	
	- agree + to V	đồng ý làm gì	
5	Câu tường thuật với động từ theo sau	bằng danh động từ <mark>(V + V-ing)</mark>	

Tổ Ngoại ngữ - THCS Giảng Võ - accuse sb of + V-ing buộc tội ai vì làm gì - admit + V-ing thừa nhận làm gì - deny + V-ing:phủ nhận làm gì - apologize (to sb) for + V-ing xin lỗi ai vì làm gì - blame sb for + V-ing: đổ lỗi cho ai vì làm gì - complain (to sb) about + V-ing phàn nàn về điều gì - confess to V-ing: thú nhận làm gì chúc mừng vì làm gì - congratulate sb on + V-ing - criticize sb for V-ing chỉ trích vì làm gì - insist on + V-ing khăng khăng làm gì phản đối làm gì - object to + V-ing - suggest + V-ing gợi ý/đề nghị làm gì - thank sb for + V-ing cảm ơn ai vì làm gì - warn sb against + V-ing cảnh báo ai không nên làm gì B. BÀI TẬP ÁP DỤNG Exercise 1: Viết lại câu bằng cách chuyên từ câu trực tiếp sang câu gián tiếp

1. Thu said: "All the students will have a meeting next week".
2. Phong said: "My parents are very proud of my good marks".
3. Her father said to her: "You can go to the movie with your friend".
4. "Do your sister and brother go to the same school?", she asked Nam.
5. "Are there any oranges in the fridge?", she asked her mom.
<ul><li>□</li><li>6. "Where does your father work?" the teacher asked me.</li><li>□</li></ul>
7. "How many people are there in your family?" she asked Lan.
8. Tam's friend asked him: "How long will you stay in England?"
9. " The Earth moves around the Sun", my teacher said.
10. "How many lessons are you going to learn next month?", he asked me.
Exercise 2: Chia dạng đúng của động từ trong ngoặc
1. Jack asked his sister where she (go)the following day.
2. The mother told her son (behave) so impolitely
3. She asked why Mathew (lookso embarrassed when he saw Carole.
4. The boy admitted (not do)the homework.
5. Our grandparents used to suggest (wear)sunglasses when we were out on bright sunny

Tổ Ngoại ngữ - THCS Giảng Võ
days.  6 Report offered (help)  Carle do the dishes
6. Robert offered (help) Carlo do the dishes.  7. The centein ordered his men (chenden) the ship immediately.
7. The captain ordered his men (abandon) the ship immediately.
8. Tom promised (give) Janet the answer by the end of the week.
9. Jane criticized Frank for (disclose) their confidential report to the press.
10. The team leader reminded us (tidy up)the final draft before submission.
11. The kidnappers threatened (kill) our boy if we did not pay the ransom.
12. Bill said that he never (be)to Russia and he thought he (go)there the next year.
13. John apologized to his Mum for (break)his promise.
14. Steve warned Mike (touch)the wires as it might be deadly.
15. The police asked Mr John what he (do)the night before.
16. The doctor strongly advised Jasmine (take)a few days' rest.
17. Mary said if she (be)rich, she (travel)around the world.
18. He said that English (be)very useful for my future job and I (must) master i
19. He said they (play) games in the bedroom then.
20. She said that I had better (go)home early.
Exercise 3: Viết lại câu bằng cách chuyển từ câu trực tiếp sang câu gián tiếp 1. She said to him: "Give me another glass of wine".
□ She told
2. She said to me: "Bring me a book".
☐ She asked
3. The mother said to him: "Open the window please!".
☐ The mother told
4. The captain said to them: "Wait here until I come back".
☐ The captain asked
5. "Do come and enjoy tea with my family" she said.
☐ She invited us
6. "Why don't we come to visit our teacher today?" he said.
☐ He suggested
7. "My advice to you is to do morning exercises" she said.
☐ She advised me
8. "I'm sorry I broke the glass", said Peter.
□ Peter apologized
9. "Why don't you put your luggage under the seat?" he asked,
☐ He suggested
10. "It's true that I broke your old vase", she said in tears.
☐ She admitted
11. "Don't move or I'll shoot", said the bank robber to the clerk.
☐ The bank robber threatened
12. "Don't forget to phone the police", she told him.
☐ She reminded
13. "Don't swim out too far, boys", said the coach.
□ The coach warned
14. Linh said, "If my father repairs the bike now, I will ride the bike to school."

To Ngoại ngư - THCS Giang Vo □ Linh said		
15. "I would have passed the exam if I had tried my b		••••••
☐ Binh said		
Exercise 4: Chọn phương án đúng	•••••••	••••
The interviewer asked me what experience	for the job	
_	C. I got	D you got
	C. I got	D. you got
2. They asked me whether I was working	B. the afternoon followe	al .
A. next day afternoon		u
C. the following afternoon	D. tomorrow afternoon	• 1•
3. "Where have you been hiding?", she asked. She ask		•
A. I have been B. have I been	C. had I be	D. I nad been
4. He asked mehome the day before.	D 1 1 1	
A. what time I leave	B. what time I will leave	
C. what time I had left	D. what time I left	
5. John asked mein English.		
A. what does this word mean	B. what that word means	
C. what did this word mean	D. what that word meant	
6. She said shean angel.		
A. am B. was	C. were	D. have been
7. Laura said she had worked on the assignment since	<u> </u>	
A. yesterday B. two days ago	C. the day before	D. the next day
8. John asked meinterested in any kind of s	ports.	
A. if I were B. if were I	C. if was I	D. if I was
9. James him up when the bus reached the	square.	
A. told me wake	B. asked me to wake	
C. said me to wake	D. requested me waking	
10. Excuse me. Could you tell me?		
A. what time is it B. what is the time	C. what time it is	D. it is what time
11. We wonderfrom his office after that sca	andal.	
A. why did he not resign	B. why he did not resign	
C. why he not resign	D. why didn't he resign	
12. Jeff wanted to know	,	
A. that why were his friends laughing	B. why were his friends	laughing
C. why his friends were laughing	D. the reason why his fri	• •
13. Mr Hawk told me that he would give me his answ	•	
A. previous B. following	C. before	D. last
14. Shehim whether he liked the steak she of		D. Iust
A. asks  B. wonder	C. want to know	D. asked
15. His neighbours sometimes wondered he		D. asked
_	C. where	D. what
A. why B. when	C. WHELE	D. wilat
Exercise 5: Tìm phần gạch chân bị sai và cần sửa	lai	
	ı <b>å</b> ı.	
1. Salim told to Alice to give her a hand.		
2. Cuong <u>asked</u> her <u>whether</u> <u>did she like</u> sports		anday

- 3. Hoa <u>promised</u> her boyfriend that she <u>would expect to see</u> him <u>next Monday</u>.
- 4. Kim <u>said</u> her mother that <u>she would visit</u> her grandfather in Nha Trang <u>the next day</u>.

- 5. Her father <u>ordered</u> her <u>do not go</u> out with <u>him the day before</u>.
- 6. My neighbor told me that she will let me know as soon as she heard from him.
- 7. The policeman <u>asked</u> Bob <u>if</u> he <u>has really seen</u> that <u>happen</u> with his own eyes.
- 8. My father <u>said</u> that the taxi <u>was coming now</u> and asked <u>if</u> everyone was ready.
- 9. Minh <u>advised</u> her husband <u>don't drink</u> too much; however, he <u>might</u> lose control of the car and <u>have</u> a bad accident.
- 10. Tam told her boyfriend that she is very glad he had come and invited him to sit down.

## CHUYÊN ĐỀ 20 KỸ NĂNG GIAO TIẾP

## I. NHỮNG KỸ THUẬT LÀM DẠNG BÀI VỀ KỸ NĂNG GIAO TIẾP

Bài tập về chức năng giao tiếp bao gồm những mẩu đối thoại ngắn, thường là dạng hỏi và trả lời giữa hai đối tượng A và B. Mục đích của dạng bài tập này là chọn đúng phần khuyết để hoàn thành đoạn hội thoại ngắn.

#### 1. Các dạng câu hỏi và cách trả lời

<u>Câu hỏi</u>: bắt đầu bằng các trợ động từ: am, is, are, was, were, do, does, did, will, would, have, may. might, can, could...

Câu trả lời: bắt đầu bằng "Yes" hoặc "No" và đưa thêm thông tin.

Ta cũng có thể trả lời bằng:

- I think/ believe/ hope/ expect/ guess so. (Tôi nghĩ/ tin/ hy vong/ mong/ đoán thế.)
- Sure/ Actually/ Of course/ Right... (Dĩ nhiên/ Chắc chắn rồi.)
- I don't think/ believe/ expect/ guess so. (Tôi không nghĩ/ tin/ mong/ cho rằng thế.)
- I hope/ believe/ guess/ suppose not. (Tôi hy vọng/ tin/ đoán/ cho là không.)
- I'm afraid not. (Tôi e rằng không.)

Ví dụ: A: Is he going with us next weekend?

B: (No), I'm afraid not.

#### 1.2. Câu hỏi chọn lựa (Or questions)

Câu hỏi: thường chứa các từ "or" và yêu cầu phải lựa chọn một phương án.

<u>Câu trả lời</u>: là câu chọn một trong hai sự lựa chọn được đưa ra trong câu hỏi. Ta không dùng từ "Yes" hoặc "No" để trả lời câu hỏi này.

Ví dụ 1: A: Are they Chinese or Japanese?

B: They're Japanese.

Ví dụ 2: A: Pork or beef?

B: Beef, please/ I'd prefer beef.

#### 1.3. Câu hỏi có từ để hỏi (Wh-questions)

<u>Câu hỏi:</u> bắt đầu bằng các từ để hỏi như what, which, who, whose, where, when, why, how...để thu thập thông tin.

Câu trả lời: cần cung cấp thông tin nêu trong câu hỏi.

Ví dụ: What did he talk about? - His familly.

What was the party like? - Oh, we had a good time.

Which of these pens is your? - The red one.

How often do you go to the cinema? - Every Sunday.

Why did he fail the exam? - Because he didn't prepare well for it.

#### 1.4. Câu hỏi đuôi (Tag questions)

Câu hỏi: thường dùng để xác nhân thông tin với ngữ điều xuống ở cuối câu hỏi.

Câu trả lời: cũng giống như câu hỏi Có-Không.

Ví dụ: Jane left early for the first train, didn't she?- Yes, she did.

Peter made a lot of mistakes again, didn't he?- Right, he did.

#### 1.5. Hỏi đường (asking for directions)

Lời hỏi đường	Lời đáp
- Could you show me the way to?	- Turn left/ right. (Rẽ trái/ phải.)
- Could you be so kind to show me how to get to?	- Go straight ahead for two blocks and then turn left.
(Anh có thể vui lòng chỉ đường đến)	(Đi thẳng qua hai dãy nhà rồi rẽ trái.)
- Is there a bank near here?/ Where's the nearest	- Keep walking until you reach/ see (Cứ đi thẳng
bank? (Ở đây có ngân hàng không?/ Ngân hàng gần	đến khi anh đến/ thấy)
nhất ở đâu vậy?)	- It's just around the corner. (Nó ở ngay ở góc
- Please tell me the way to?	đường.)
- (Do / Would) you happen to know?	- It's a long way. You should take a taxi. (Một quãng
- (Got / Have you) any idea?	đường dài đấy. Anh nên đón taxi.)
- I don't suppose you (would) know?	- Sorry, I'm new here/ I'm a stranger here myself.
- I wonder if you could tell me?	(Xin lỗi, tôi mới đến vùng này.)
	- Sorry, I don't know this area very well. (Xin lỗi, tôi
	không rành khu vực này lắm.)

Ví du 1. A: Can you help me? Is there a bank near here?

B: Yes, beside the movie theater.

Ví dụ 2. A: Pardon me. Could you please tell me the way to the nearest post office?

B: Go two blocks west and turn left. It's opposite the supermarket.

#### 1.6. Hỏi xin chỉ dẫn (asking for instructions)

Lời xin được chỉ dẫn	Lời đáp
- Could you show me how to operate this machine?	- First,Second,Then,Finally, (Trước hếtKế
(Anh làm ơn chỉ cho tôi cách vận hành chiếc máy	đếnTiếp theoCuối cùng)
này.)	- The first step is, then (Bước đầu tiên là,
- Could you tell me how to? (Anh hãy chỉ cho tôi	rồi)
làm thể nào để)	- Remember to (Hãy nhớ là)
- How does this machine work? Do you know?	- Well, It's very simple. (À, đơn giản lắm.)
(Cái máy này hoạt động thế nào? Anh có biết	- The best place to begin is
không?)	- Once you've done that, then
- How do I go about researching this topic?	- The last step/ The last thing you do is
- What do you suggest?	- In the end,
- What is the first step?	
- What is the best way to?	
- How do I?	
- Do you know how to?	

#### 2. Quan hê xã giao

Khi gặp những tình huống giao tiếp thể hiện quan hệ xã giao, cần lưu ý về yếu tố văn hóa trong cách ứng xử của người phương Tây. Trong văn hóa phương Tây, người ta thường thể hiện ý kiến trái chiều về một vấn đề hoặc sự vật sự việc, sự từ chối một lời mời, sự không biết một vấn đề nào đó khi được hỏi (ví dụ như hỏi đường) bằng một câu trả lời theo hình thức nói giảm nói tránh như dùng câu xin lỗi hoặc cám ơn và đưa thêm lí do.

Ví dụ:

A: Would you like to go camping with us this Sunday?

B: I would really love to, but I'm afraid I will be busy on Sunday. Thank you.

Hoặc khi muốn chê một ai hoặc một việc gì đó, họ thường không nói thẳng mà thường dùng một câu khen xã giao kèm theo gợi ý đề xuất.

Ví dụ: A: I have had my hair cut.

B: You look great in your new hairstyle, but I think it will look better when you have it cut a little bit shorter.

Trong trường hợp này, dù không thích kiểu tóc mới của người bạn nhưng họ không nói thẳng (I don't like it) mà vẫn đưa ra một lời khen và kèm theo lời góp ý nhẹ nhàng để cho kiểu tóc mới của người bạn sẽ phù hợp hơn.

Sau đây là các tình huống giao tiếp xã giao thường gặp

#### 2.1. Chào hỏi và giới thiệu (greeting and introducing)

Giới thiệu	Lời đáp câu giới thiệu
- I would like to introduce you to/to you. (Tôi	- How do you do? (Hân hạnh được gặp anh)
muốn giới thiệu anh với/với anh.)	- Nice/ Pleased/ Glad/ Great to meet you. (Hân hạnh/
- It's my pleasure to introduce Mr	Rất vui được gặp anh.)
- I would like you to meet (Tôi muốn anh được	- It's a pleasure to meet you.
gặp gỡ với)	
- This is(Đây là)	
- Have you two met before? (Trước đây hai anh đã	
gặp nhau chưa?)	
- May I introduce myself? I'm	
- I don't think we've met. I'm	

Ví dụ 1. A: I'd like you to meet Barbara.

B: Glad to meet you, Barbara. I've heard so much about you.

Ví du 2. A: I don't think we've met. I'm Pat.

B: It's a pleasure to meet you. I'm Lisa.

#### 2.2. Lời mời (invitations)

Lời mời	Đồng ý	Từ chối
- Would you like to (Anh có	- It is a great idea. (Ý kiến quá	- No, thanks.
muốn?)	tuyệt.)	- I'm afraid I can't.
- I would like to invite you to	- That sounds great/ fantastic/	- Sory, but I have another plan.
(Tôi muốn mời anh)	wonderful/ cool/ fun. (Nghe có	(Xin lỗi, nhưng tôi có kế hoạch
- Do you feel like/ fancy	vẻ hay đấy.)	khác rồi.)
having?	- Yes, I'd love to. (Vâng, tôi rất	- I'd love to but(Tôi muốn lắm
- Let me (Để tôi)	thích.)	nhưng)
- What/How about V-ing?	- Why not? (Tại sao không nhỉ?)	- Some other time, perhaps. (Lần
- I was wondering if you'd like to	- OK, let's do that. (Được, cứ như	khác vậy nhé.)
	thế đi.)	- That's very kind of you,
- Would you like/care to?	- That's very kind of you.	unfortunately I have arranged
- Let's go to our place for dinner.	- Thank you for inviting me. I'd	something else.
- Why not come round for a	like that very much.	- Thanks, but I won't be able to
drink?	- I'd be delighted to come.	make it then.
	- Thank you. That'd be very nice.	- I'm awfully/terribly sorry. I have
	I'll look forward to it.	other plans for that night.
	- Yes, please. Thanks.	- Thanks for asking, but I'm
	- That's/ What a good idea.	afraid I'm busy.
		- I can't. I've got a lot of work to
		do.
		- Sorry. I'm already tied up.

Ví du 1. A: I was wondering if you'd like to come to my party on Wednesday evening.

B: Thanks for your invitation. I'd be delighted to.

Ví du 2. A: What/How about dinner tonight?

B: Thanks for asking, but I'm afraid I'm busy.

#### 2.3. Ra về và chào tạm biệt (leaving and saying goodbye)

7, 144	7.1.2/
Báo hiệu sự ra về và chào tạm biệt	Lời đáp

- I'm afraid I have to be going now/ I have to leave now. (E rằng bây giời tôi phải đi.)
- It's getting late so quickly. (Trời mau tối quá.)
- I had a great time/ evening. (Tôi rất vui/ có một buổi tối rất tuyệt vời.)
- I really enjoyed the party and the talk with you. (Tôi thật sự thích buổi tiệc và trò chuyện với anh.)
- Thank you very much for a lovely evening. (Cảm ơn về buổi tối tuyệt vời.)
- I've got to go/run. It's getting late.

- I'm glad you had a good time. (Tôi rất vui là anh đã có thời gian vui vẻ.)
- I'm glad you like it. (Tôi rất vui là anh thích nó.)
- Thanks for coming. (Cảm ơn anh đã đến.)
- Let's meet again soon. (Hen sóm gặp lại nhé.)
- See you later/around.
- So long.
- Take care. (Hãy bảo trọng.)
- All right. Take care of yourself.

Ví dụ 1. A: I've got to go/run. It's getting late.

B: All right. Take care of yourself.

Ví dụ 2. A: Drop by and see me sometime.

B: Sure thing.

#### 2.4. Khen ngợi và chúc mừng (complimenting and congratulating)

Lời khen ngợi	Lời đáp
- You did a good job! /Good job! /Well done! (Anh	- Thank you. I'm glad/happy you like it. (Cam on.
làm tốt lắm.)	Rất vui là anh thích nó.)
- What you did was wonderful/ desirable/ amazing.	- It's very nice of you to say so.
(Những gì anh làm được thật tuyệt vời/ đáng	- It's very encouraging to hear that.
ngưỡng mộ/ kinh ngạc.)	- That's a nice compliment.
- You played the game so well. (Anh chơi trận đấu	- You did so well, too. (Anh cũng làm rất tốt.)
rất hay.)	- Your garden is fantastic too. (Ngôi vườn của anh
- Congratulations! (Xin chúc mừng.)	cũng tuyệt vậy.)
- You look great/ fantastic in your new suit. (Anh	- Thank you. I like yours too. (Cảm ơn. Tôi cũng
trông thật tuyệt trong bộ đồ mới.)	thích)
- Your dress is very lovely. (Chiếc áo đầm của chị	- You've got to be kidding! I thought it was terrible.
thật đáng yêu.)	
- You (really) have a great hairstyle! (Kiểu tóc của	
bạn thật tuyệt!)	
- What a fashionable jacket you've got! (Bạn có	
chiếc áo khoác thật thời trang!)	
- How lovely your garden is! (Khu vườn của bạn	
trông dễ thương quá!)	
- I wish I had such a nice house. (Ước gì tôi có ngôi	
nhà xinh xắn như thế này.)	

- Ví du 1. A: I've never heard any singer perform that song so beautifully.
  - B: Thank you. It's really nice to hear that from someone with your experience.
- Ví dụ 2. A: I would like to compliment you on your recent achievement.
  - B: Thank you for saying so, but it was the work of the whole team.

#### 2.5. Cảm ơn (thanking)

( 8)	
Lời cảm ơn	Lời đáp
- Thank you very much for (Cảm ơn rất nhiều	- You're welcome. (Anh luôn được chào mừng.)
về)	- Never mind/ Not at all. (Không có chi.)
- Thank you/ Thanks/ Many thanks. (Cảm ơn rất	- Don't mention it./ Forget it. (Có gì đâu. Đừng
nhiều.)	nhắc nữa.)
- It was so kind/ nice/ good of you to invite us	- It's my pleasure (to help you). (Tôi rất vui được
(Anh thật tử tế/ tốt đã mời chúng tôi)	giúp anh.)

- I am thankful/ grateful to you for... (Tôi rất biết ơn anh vì....)
- I really appreciate all the hard work you've done to help me.
- I cannot thank you enough for helping me.
- We are grateful for your kindness, loyalty and commitment to all of us.
- We would like to express our gratitude.
- I am most grateful for your support.
- How kind you are to help me. Thank you very much.
- Many thanks for your letter/email.
- Thank you for taking the trouble to help me. I do appreciate it.

- I'm glad I could help. (Tôi rất vui là có thể giúp được anh.)
- It was the least we could do for you. (Đó là điều nhỏ nhất chúng tôi có thể làm cho anh.)
- That's all right.
- You're (very) welcome.
- It wasn't a problem at all.
- It's nothing.
- (It's) my pleasure.
- The pleasure is all mine.

Ví dụ 1. A: Thank you for taking the time to explain it to me. I hope it wasn't too much of a bother.

B: Not at all. It was the least I could do.

Ví dụ 2. A: Thanks for doing the washing-up.

B: It was nothing. I enjoyed helping you.

#### 2.6. Xin lỗi (apologizing)

Lời xin lỗi	Lời đáp
- I'm terribly/ awfully sorry about that. (Tôi hết sức	- It doesn't matter. (Không sao đâu.)
xin lỗi về điều đó.)	- Don't worry about that. (Đừng lo.)
- I apoligize to you for (Tôi xin lỗi anh về)	- Forget it/ No problem/ No big thing/ Never mind/
- It's all/ totally my fault. (Đó hoàn toàn là lỗi của	That's all right/ OK (Không sao.)
tôi.)	- You really don't have to apologize. (Thật ra anh
- I didn't mean that. Please accept my apology. (Tôi	không cần phải xin lỗi đâu.)
không cố ý làm thế. Xin hãy chấp nhận lời xin lỗi	- OK. It's not your fault. (Được rồi. Đó không phải
của tôi.)	lỗi của anh.)
- It will not happen again. I promise. (Tôi hứa là	- It doesn't matter.
điều đó sẽ không xảy ra nữa.)	- Don't mention it.
- I shouldn't have done that. (Le ra tôi đã không	- I quite understand. You couldn't help it.
làm thế.)	- Forget about it. No harm done.
- Please let me know if there is anything I can do to	
compensate for it. (Hãy nói cho tôi biết là tôi có thể	
làm gì để bù đắp lại điều đó.)	
- I'm ashamed of	
- Please, forgive me for	
- Excuse me for	
- I'm terribly sorry for	
- Pardon me for this	
- Please, accept my apologies for	

Ví du 1. Mai: I hope you'll forgive me for being late. I had a flat tyre.

Boss: That's quite all right/ I understand completely. It can happen to anyone.

Ví dụ 2. John: I'm sorry. I didn't mean to keep your book so long.

Peter: No problem/No big thing. I won't need it until next semester.

#### 2.7. Sự cảm thông (sympathy)

g ( g r y )	
Lời diễn đạt sự thông cảm	Lời đáp
- I'm sorry to hear that(Tôi lấy làm tiếc khi biết	- Thank you very much. (Cảm ơn rất nhiều.)
rằng)	

- I feel sorry for you. (Tôi lấy làm tiếc cho anh.) - It was very kind/ nice/ thoughtful/ caring/ - I think I understand how you feel. (Tôi nghĩ tôi có considerate of you. (Anh thật là tốt/ tử tế/ sâu sắc/ thể hiểu được cảm giác của anh thế nào.) chu đáo.) - You have to learn to accept it. (Anh phải học cách - I'm deeply moved/ touched. chấp nhận điều đó thôi.) - I appreciate your sympathy/kindness. - I know your life has been difficult lately. I hope - Thanks for your support. things get better soon. - That's so sad that you lost your job. - How shocking/awful to hear about.... - Too bad you didn't get....

Ví dụ 1. A: I am/was deeply/truly sorry to hear about your grandmother. I understand what you're going through right now.

B: Thank you very much. I'm deeply moved/ touched.

Ví dụ 2. A: I was sorry/shocked/upset to hear you didn't win the scholarship. I know how disappointed you must feel.

B: I appreciate your sympathy/kindness. I hope I'll do better next year.

### 3. Yêu cầu và xin phép.

#### 3.1. Yêu cầu (making requests)

Lời yêu cầu	Đồng ý	Từ chối
- Can/ Could/ Will/ Would you	- Sure/ Certainly/ Of course. (Dĩ	- I'm afraid I can't. I'm busy
please? (Anh làm on)	nhiên là được.)	now/ I'm using it. (Tôi e rằng
- Would you mind+ V-ing?	- No problem. (Không vấn đề gì.)	không thể. Bây giờ tôi đang bận/
(Anh có phiền không nếu?)	- I'm happy to. (Tôi sãn lòng.)	tôi đang dùng nó.)
- Would it be possible? (Liệu có	- Of course, it's no	- I don't think it's possible. (Tôi
thể)	problem/trouble (at all).	cho là không thể được.)
- I wonder if(Tôi tự hỏi không	- Sure. I'll be glad to.	- It's OK if I do it later? (Lát nữa
biếtcó được không.)	- No, not at all.	có được không?)
- Could you possibly help me?		- I'm sorry, I'm in a hurry.
- Could I ask you to?		- It's impossible for me because
- Could I trouble/bother you to		
?		- I wish I could, but
- I'd like you to		
- Can I ask a favour?		
- Could you spare a moment?		
- Lend me a hand with this, will		
you?		

Ví dụ 1. A: Could I trouble/bother you to lend me \$200?

B: Of course, it's no problem/trouble (at all).

Ví dụ 2. A: Could you please take me to the airport tomorrow morning?

B: I wish I could, but I've got an appointment at 8:30.

#### 3.2. Xin nhén (asking for nermission)

5.2. Am price (asking for permission)		
Lời xin phép	Đồng ý	Từ chối
- May/ Might/ Can/ Could I? (Xin	- Sure/ Certainly/ Of course/	- I'm afraid you can't. (Tôi e
phép cho tôi?)	Ok. (Tất nhiên rồi.)	rằng không được.)
- Is it all right/OK if I? (Liệu có ổn	- Go ahead/ You can. (Cứ tự	- I don't think you can. (Tôi cho
không nếu?)	nhiên.)	rằng không được.)
- (Does) Anyone mind if (Có ai	- Do it! Don't ask. (Cứ làm đi!	- No, you can't/ No, not now.
phiền không nếu)	Đừng hỏi.)	(Không. Bây giờ thì không.)
	- That's fine.	- No, please don't.

Tô Ngoại ngữ - THCS Giảng Võ		
- Do you think I can/ could? (Anh	- Yes, please do.	- I'd rather you didn't, if you
có nghĩ là tôi có thể?)	- No problem.	don't mind.
- Could I possibly?	- Please feel free.	- I'd prefer it if you asked
- Do you happen to have aI could	- Not at all.	somebody else.
borrow?	- Please go ahead	- If there's someone else you can
- Would it be all right if I left five	- Yes, by all means	ask, I'd be grateful.
minutes early?		- I'm sorry, but that's not
- Is there any chance that we could		possible.
?		- I'm sorry, but you can't.
		- No, of course not.
- Would you mind if I + QKĐ	- Not at all. (không sao cả)	- I'm sorry, I can't. (Tôi xin lỗi,
Would you mind if I smoked?	- No, I don't mind. (Không,	tôi không thể)
- Do you mind if I + HTĐ.	tôi không thấy phiền. / Tôi	- I'm sorry. That's not possible.
Do you mind if I smoke?	không bận tâm đâu.)	(Tôi xin lỗi. Điều đó là không
	- That would be fine. (Ô,	thể)
	không bạn cứ làm đi)	- I'd rather / prefer you didn't.
	- Never mind / you're	(Bạn không làm thì tốt hơn)
	welcome. (không sao)	
	- Please do. (Bạn cứ làm đi )	
	- No, of course not. (Đương	
	nhiên là không rồi)	
	- Of course not. (Ò tất yếu là	
	không phiền gì cả)	
	- I'd be glad to. (Không. Tôi	
	thấy rất vui khi được làm	
	được điều đó)	
	- I'd be happy to do. (Không.	
	Tôi rất vui lòng khi được làm	
	được điều đó)	

Ví dụ 1. A: Would it be all right if I used your computer to check email?

B: Yes, of course, go right ahead.

Ví dụ 2. A: Please mum, can I use the computer?

B: No, dear you can't. It's time to go to bed.

## 4. Than phiền hoặc chỉ trích.

Lời than phiền hoặc chỉ trích	Lời đáp
- You should have asked for permission first. (Le ra anh	- I'm terribly sorry. I didn't mean that. (Tôi
phải xin phép trước.)	thành thật xin lỗi. Tôi không cố ý làm vậy.)
- You shouldn't have done that. (Lẽ ra anh không nên	- I'm sorry but I had no choice. (Xin lỗi nhưng
làm điều đó.)	tôi không còn sự lựa chọn nào khác.)
- Why didn't you listen to me? (Sao anh lại không chịu	- I'm sorry but the thing is (Tôi xin lỗi
nghe tôi nhỉ?)	nhưng chuyện là thế này)
- You're late again. (Anh lại đi trễ.)	- Not me! (Không phải tôi!)
- You damaged my mobile phone! (Anh lại làm hỏng	- I'm so sorry, but this will never occur/
chiếc điện thoại di động của tôi rồi!)	happen again.
- No one but you did it. (Anh chứ không ai khác làm điều	- I'm sorry, we promise never to make the
đó.)	same mistake again.
- I have a complaint to make	- I'm really sorry; we'll do our utmost/best not
- Sorry to bother you but	to do the same mistake again.
- I'm sorry to say this but	- Sorry there is nothing we can do about it.

- I'm afraid I've got a complaint about	- I'm afraid there isn't much we can do about
- I'm afraid there is a slight problem with	it.
- Excuse me but there is a problem about	
- I want to complain about	
- I'm angry about	

Ví dụ 1. A: I'm afraid I've got a complaint about your child. He's too noisy.

B: I'm so sorry, this will never occur/ happen again.

Ví dụ 2. A: I want to complain about the noise you are making.

B: Sorry, but there is nothing we can do about it.

#### 5. Bày tổ quan điểm của người nói.

## 5.1. Hỏi và đưa ra ý kiến (asking for and expressing opinions.)

Lời hỏi ý kiến	Lời đưa ra ý kiến
- What do you think about?	- I think/believe/feel that
- Tell me what you think about	- In my opinion, / Personally, (Theo tôi thì)
- What is your opinion about/ on/ of?	- In my (point of) view, (Theo quan điểm của tôi,
- How do you feel about?	)
- I'd be interested to know your thoughts on/what	- It seems to me that (Đối với tôi có vẻ là)
you think about	- As far as I can say/ am concerned (Theo tôi được
- What's your point of view on?	biết thì)
- My feeling is that (S+V) Do you agree with	- I strongly/ firmly think/ believe/ feel that (Tôi
that?	hoàn toàn nghĩ/ tin/ cảm thấy là)
- What would you say if?	- I must say that (Tôi phải nói rằng)
- What about you? Do you?	- I'm of the opinion that
- The traffic is, isn't it/ right/ don't you think?	- As I see it/ For me,
- Would you say that (S+V)?	- If you ask me
	- To be (quite) honest/ (Quite) honestly,

#### VD 1. A: What is your opinion about those new high-speed trains?

B: It seems to me that they're great, but they're so expensive!

VD 2. A: So Dave, what do you think makes a good friend?

B: Well for me, a friend is someone who is good fun to be with.

#### 5.2. Đồng ý hoặc không đồng ý (agreeing or disagreeing)

Đồng ý	Không đồng ý hoặc đồng ý một phần
- I (totally/ completely/ absolutely) agree with you.	- It's not true. (Điều đó không đúng.)
(Tôi hoàn toàn đồng ý với anh.)	- That's wrong! (Điều đó là sai.)
- Absolutely/ definitely. (Dĩ nhiên rồi.)	- You could be right but I think (Có thể anh đúng
- Exactly! (Chính xác!)	nhưng tôi nghĩ)
- That's true./ That's it. (Đúng vậy.)	- I may be wrong but (Có thể tôi sai nhưng)
- You are right. There is no doubt about it. (Anh nói	- I see what you mean but I think (Tôi hiểu ý anh
đúng. Chẳng còn nghi ngờ gì về điều đó nữa.)	nhưng tôi nghĩ)
- I can't agree with you more. (Tôi hoàn toàn đồng	- I just don't think it's right that (Tôi không cho
ý với anh.)	điều đó là đúng)
- That's just/exactly what I think/believe. (Tôi cũng	- I don't quite agree because (Tôi không hẳn đồng
nghĩ thế.)	ý bởi vì)
- That's what I was going to say. (Tôi cũng định nói	- You're wrong there. (Anh sai rồi.)
vậy.)	- Personally, I think that (Cá nhân tôi thì cho
- In my opinion, you are right/ correct.	rằng) - I disagree with what you're saying.
- That's my opinion, too.	- I don't agree with you/think so/see it that way.
- You can say that again!	- I couldn't agree less.
- You bet!	- I couldn't disagree more.

TO TIS OUT THE STATE OF THE STA	
- That's for sure.	- You've got to be joking/ kidding!
- Me too!	- You can't really be serious!
- I see exactly what you mean!	- Come off it!
- What a great/ good idea!	- I respect your opinion/You have a right to your
	opinion, but I think
	- I'm not sure it's/ that's true.
	- I'm not sure I can agree with what you say about
	- I understand what you're saying but
	- You could be right, but
	- That's not always the case.

Ví dụ 1. A: I think we should sell the app at a low cost to maximize sales.

B: Well, actually, I'm not sure that's true. If it's cheap, people will think it's poor quality.

Ví dụ 2. A: I think that the company retreat should be in the mountains this year.

B: What a great idea!

## 5.3. Lời khuyên hoặc đề nghị (advice)

Lời khuyên hoặc đề nghị	Đồng ý	Không đồng ý
- If I were you/ in your situation/ in your	- You're right.	- No, let's not.
shoes, I would (Nếu tôi là anh thì tôi sẽ)	- I guess you're right.	- No, I'd rather not.
- It's a good idea to (là một ý hay đấy.)	- OK, I will.	- I don't feel like it.
- You should/ had better (Anh nên)	- OK, I'll do that.	- I dislike going for a
- It is advisable/ recommendable to (Anh	- Do you really think so?	walk.
nên)	- Ok/ Yes, let's.	- What an awful / bad
- I would recommend that (Tôi khuyên	- Yes, I'd like/ love to.	idea!
là)	- What a good idea!	
- Why don't you? (Sao anh không?)	- Why not?	
- If you want my advice/ to know what I	- Yes, with pleasure.	
think, I'd say	- Yes, I feel like	
- I'd advise you to	- That sounds like a good idea.	
- One thing you could/should/have to do is		
- The best/most important thing (to do) is to		
- If that happened to me/In that case/If I had		
that problem, I'd		
- My (main/personal) recommendation		
is/would be		
- Be careful!		
- You'd better		
- In this (kind of) situation, I (would)		
always recommend/advise		

Ví dụ 1. A: I think you should make an appointment to see him about it as soon as possible.

B: OK, I will.

Ví dụ 2. A: It might be a good idea to brush your teeth on a regular basis.

B: I guess you're right

#### 5.4. Lời đề nghị giúp đỡ (offering)

	<del>-</del>	
Lời đề nghị giúp đỡ	Chấp nhận	Từ chối

- Can/ May I help you? (Để tôi giúp anh.) - Let me help you. (Để tôi giúp anh.) - How can I help you? (Tôi có thể giúp gì cho anh?) - Would you like some help?/ Do you need some help? (Anh có cần giúp không?) - Shall I? - Would you like me to? - Do you want me to? - What can I do for you? - Can I help you with that? - Can I offer you something to drink/eat? - If you'd like to use the lether with a read of law and the read of law a	10 Ngoại ngư - 111CS Giang vo		
- Let me help you. (Để tôi giúp anh.) - How can I help you? (Tôi có thể giúp gì cho anh?) - Would you like some help?/ Do you need some help? (Anh có cần giúp không?) - Shall I? - Would you like me to? - Do you want me to? - Do you want me to? - Can I help you with that? - Can I offer you something to drink/eat? - If you'd like to use the  - That would be great/ fantastic. (Thật tuyệt.) - It would be nice/ helpful/ fantastic/ wonderful if you could. (Rất tuyệt nếu anh có thể làm vậy.) - Thanks. That would be a great help. (Cảm ơn, nhưng tôi làm được.) - No, there's no need. But thanks all the same Well, that's very kind of you, but I think I can manage, thanks - That's very kind of you No thanks, I'm fine No I'm OK, thanks anyway.	- Can/ May I help you? (Để tôi	- Yes, please. (Vâng)	- No, please. (Không, cảm ơn.)
anh.) - How can I help you? (Tôi có thể giúp gì cho anh?) - Would you like some help?/ Do you need some help? (Anh có cần giúp không?) - Shall I? - Would you like me to? - Do you want me to? - Can I help you with that? - Can I offer you something to drink/eat? - If you'd like to use the  (Thật tuyệt.) - It would be nice/ helpful/ fantastic/ wonderful if you could. (Rất tuyệt nếu anh có thể làm vậy.) - Thanks. That would be a great help. (Cảm ơn. Được anh giúp thì tôt quá.) - As long as you don't mind. (Được chứ nếu anh không phiền.) - That's very kind of you Oh, would you really? - That would be nice. I'd like a, please.	giúp anh.)	- That is great. (Thật tuyệt.)	- No. That's OK. (Không sao
- How can I help you? (Tôi có thể giúp gì cho anh?) - Would you like some help?/ Do you need some help? (Anh có cần giúp không?) - Shall I? - Would you like me to? - Do you want me to? - Do you want me to? - Can I help you with that? - Can I offer you something to drink/eat? - It would be nice/ helpful/ fantastic/ wonderful if you could. (Rất tuyệt nếu anh có thể làm vậy.) - Thanks. That would be a great help. (Cảm ơn, nhưng tôi làm được.) - No, there's no need. But thanks all the same Well, that's very kind of you, - That's very anh giúp thì tôt quá.) - No thanks, I'm fine No I'm OK, thanks anyway That's very kind of you Oh, would you really? - That would be nice. I'd like a, please.	<ul> <li>Let me help you. (Để tôi giúp</li> </ul>	- That would be great/ fantastic.	đâu.)
giúp gì cho anh?)  - Would you like some help?/ Do you need some help? (Anh có cần giúp không?)  - Shall I?  - Would you like me to?  - Would you like me to?  - Do you want me to?  - Can I help you with that?  - Can I offer you something to drink/eat?  - If you'd like to use the  fantastic/ wonderful if you could. (Rất tuyệt nếu anh có thể làm vậy.)  - Thanks. That would be a great help. (Cảm ơn. Được anh giúp thì tôt quá.)  - As long as you don't mind. (Được chứ nếu anh không phiền.)  - That's very kind of you.  - No, there's no need. But thanks all the same.  - Well, that's very kind of you, but I think I can manage, thanks  - That's all right, thank you.  - No I'm OK, thanks anyway.	anh.)	(Thật tuyệt.)	- Thanks, but I can manage.
- Would you like some help?/ Do you need some help? (Anh có cần giúp không?) - Shall I? - Would you like me to? - Would you like me to? - Do you want me to? - Can I help you with that? - Can I offer you something to drink/eat? - If you'd like to use the  (Rất tuyệt nếu anh có thể làm vậy.) - Thanks. That would be a great help. (Cảm ơn. Được anh giúp thì tôt quá.) - That's very kind of you No thanks, I'm fine No I'm OK, thanks anyway.	- How can I help you? (Tôi có thể	- It would be nice/ helpful/	(Cảm ơn, nhưng tôi làm được.)
you need some help? (Anh có cần giúp không?) - Shall I? - Would you like me to? - Do you want me to? - Can I help you with that? - Can I offer you something to drink/eat? - If you'd like to use the  vậy.) - Thanks. That would be a great help. (Cảm ơn. Được anh giúp thì tôt quá.) - As long as you don't mind. (Được chứ nếu anh không phiền.) - That's very kind of you No I'm OK, thanks anyway.	giúp gì cho anh?)	fantastic/ wonderful if you could.	- No, there's no need. But thanks
giúp không?) - Shall I? - Would you like me to? - Do you want me to? - Can I help you with that? - Can I offer you something to drink/eat? - If you'd like to use the - Thanks. That would be a great help. (Cảm ơn. Được anh giúp thì tôt quá.) - As long as you don't mind. (Được chứ nếu anh không phiền.) - That's very kind of you Oh, would you really? - That would be nice. I'd like a, please.	- Would you like some help?/ Do	(Rất tuyệt nếu anh có thể làm	all the same.
- Shall I?  - Would you like me to?  - Do you want me to?  - What can I do for you?  - Can I help you with that?  - Can I offer you something to drink/eat?  - If you'd like to use the  help. (Cảm ơn. Được anh giúp thì tôt quá.)  - As long as you don't mind.  (Được chứ nếu anh không phiền.)  - That's all right, thank you.  - No thanks, I'm fine.  - No I'm OK, thanks anyway.	you need some help? (Anh có cần	vậy.)	- Well, that's very kind of you,
- Would you like me to? - Do you want me to? - As long as you don't mind What can I do for you? - Can I help you with that? - Can I offer you something to drink/eat? - If you'd like to use the  tôt quá.) - No thanks, I'm fine No I'm OK, thanks anyway.	giúp không?)	- Thanks. That would be a great	but I think I can manage, thanks
- Do you want me to? - What can I do for you? - Can I help you with that? - Can I offer you something to drink/eat? - If you'd like to use the - As long as you don't mind. (Dược chứ nếu anh không phiền.) - That's very kind of you Oh, would you really? - That would be nice. I'd like a, please.	- Shall I?	help. (Cảm ơn. Được anh giúp thì	- That's all right, thank you.
- What can I do for you?  - Can I help you with that?  - Can I offer you something to drink/eat?  - If you'd like to use the  (Dược chứ nếu anh không phiền.)  - That's very kind of you.  - Oh, would you really?  - That would be nice. I'd like a, please.	- Would you like me to?	tôt quá.)	- No thanks, I'm fine.
- Can I help you with that? - Can I offer you something to drink/eat? - If you'd like to use the - That's very kind of you Oh, would you really? - That would be nice. I'd like a, please.	- Do you want me to?	- As long as you don't mind.	- No I'm OK, thanks anyway.
- Can I offer you something to drink/eat? - If you'd like to use the - Oh, would you really? - That would be nice. I'd like a, please.	- What can I do for you?	(Được chứ nếu anh không phiền.)	
drink/eat? - That would be nice. I'd like a, please.	- Can I help you with that?	- That's very kind of you.	
- If you'd like to use the, please.	- Can I offer you something to	- Oh, would you really?	
	drink/eat?	- That would be nice. I'd like a	
heather and it and the assent floor. If we were it and the west to the	- If you'd like to use the	, please.	
bathroom, it's on the second floor.   - If you're sure it's no trouble, I'd	bathroom, it's on the second floor.	- If you're sure it's no trouble, I'd	
- If you need to use a computer, love a	- If you need to use a computer,	love a	
there's one in my office.	there's one in my office.		
- Feel free to	- Feel free to		

Ví dụ 1. A: Can I help you with that?

B: No, that's all right. It's very kind of you to offer, though!

Ví dụ 2. A: Can I get you a coffee or something else to drink before we start?

B: Yes, a coffee would be nice, thank you.

#### 5.5. Các mẫu câu rủ, gọi ý làm gì (making suggestions)

Câu gợi ý	Đồng ý	Không đồng ý
- Shall I / we (Vbare)?	- Yes, I think that's a	- No, let's not.
- Let's (Vbare).	good idea.	- No, I'd rather not.
- Why don't I/ we (Vbare)?	- That's probably the	- I don't feel like it.
- How about (V-ing)?	best option.	- I dislike going for a
- What about (V-ing)?	- Sure, why not?	walk.
- I think we should (Vbare).	- Yes, definitely.	- What an awful / bad
- I suggest that we (Vbare).	- By all means.	idea!
- It might be a good idea if we / you (Vbare).	- Good idea	
- I think the best way of dealing with this situation would be		
to (Vbare).		
- If you ask me, I think we / you should/ could(Vbare)		
- What do you think of the idea of?		
- Why not just?		

Ví dụ 1. A: You know Alan, why don't we go to the cinema to watch Titanic?

B: No, let's not. We've seen the film many times before.

Ví dụ 2. A: What about going to the library? We have to finish our school project!

B: That sounds like a good idea.

#### 6. Ví dụ minh họa

Ví dụ minh họa 1: Chọn một phương án thích hợp tương ứng với A, B, C hoặc D để hoàn thành câu sau:

- Mike: "Our living standards have been improved greatly." - Susan: "....."

A. Thank you for saying so.

B. Sure. I couldn't agree more.

## Tổ Ngoại ngữ - THCS Giảng Võ D. Yes, it's nice of you to say so. C. No, it's nice to say so Hướng dẫn: B: Đáp án đúng. Mike đưa ra ý kiến của minh (expressing opinion) về mức sống hiện tại (living standards) và Susan đưa ra lời tán thành với Mike. (expressing degrees of agreement) Sure. I couldn't agree more. (=I agree with you completely!) (Chắc chắn thế. Tôi hoàn toàn đồng ý với anh.) A: "Thank you for saying so." được dùng để cảm ơn một lời khen. C: "No" có nghĩa phủ định không dùng được với " it's nice to say so" (Bạn thật tốt khi nói như thế.) D: "Yes, it's nice of you to say so" được dùng để đáp lại một lời khen. Ví dụ minh họa 2: Chọn một phương án thích hợp tương ứng với A, B, C hoặc D để hoàn thành câu sau: - "Do you feel like going to the stadium this afternoon?" - "....." A. I don't agree. I'm afraid. B. I feel very bored. C. You're welcome. D. That would be great. Hướng dẫn: "Do you feel like going to the stadium this afternoon?" (Anh có muốn đi đến sân vận đông chiều nay không?) (Đây là câu đề nghi.) D: Đáp án đúng. "That would be great." (Điều đó thật tuyệt.). Đây là lời đáp trước câu đề nghị. A: Phương án sai. "I don't agree. I'm afraid." (Tôi e rằng tôi không đồng ý.). Câu này nêu sự không đồng ý, nhưng nếu người thứ hai không đồng ý với lời đề nghị thì người đó từ chối và nêu lý do. B: Phương án sai. "I feel very bored." (Tôi cảm thấy chán nản.). Câu này không liên hệ chặt chẽ với câu đề nghi. C: Phương án sai. "You're welcome." (Rất vui được tiếp anh.) Ví dụ minh họa 3: Chọn một phương án thích hợp tương ứng với A, B, C hoặc D để hoàn thành câu - Cindy: "Your hairstyle is terrific, Mary!" - Mary: "....." A. Yes, all right. B. Thanks, Cindy. I had it done yesterday. C. Never mention it. D. Thanks, but I'm afraid. Hướng dẫn: Cindy: "Your hairstyle is terrific, Mary!" Cindy: "Mary, kiểu tóc của chị tuyệt qua.". Đây là lời khen ngợi và Mary đáp lại lời khen ngợi bằng cách cảm ơn. B: Đáp án đúng. "Thanks, Cindy. I had it done yesterday." (Cảm ơn Cindy. Hôm qua tôi nhờ người làm đầu lai.) A: "Yes, all right." (Vâng, được rồi.). Đây là lời cho phép ai làm gì. C: "Never mention it." (Không có chi.). Câu này dùng để đáp lai lời cảm ơn, D: "Thanks, but I'm afraid." (Cảm ơn, nhưng tôi e không thể được.). Đây là lời từ chối một yêu cầu. II. BÀI TẬP VẬN DỤNG Mark the letter A, B, C, or D to indicate the most suitable response to complete each of the following exchanges. 1. Mức độ nhận biết 1. Peter: "How do you do?" – Mary: " D. I'm well. Thank you A. Yeah, OK C. How do you do? B. Not too bad.

1. Peter: "How do you do?" – Mary: "\_\_\_\_\_\_\_"

A. Yeah, OK B. Not too bad. C. How do you do? D. I'm well. Thank you

2. Lam: "Bye!" - Lan "\_\_\_\_\_."

A. See you lately B. See you later C. Thank you D. Meet you again

3. John: "I've passed my final exam."- Tom: "\_\_\_\_\_\_."

A. Good luck. B. It's nice of you to say so.

C. That's a good idea. D. Congratulation!

4. A: "Are you hungry?" – B: "\_\_\_\_\_."

A. Yes, I do		C Dight now	D. Vos. a little
		•	D. 1es, a mule
5. David: "You've got a beau			
	B. Thanks for your co	ompilment	
C. You, too	•	т 1° 44 22	
6. Mary: "That's a very nice		- Julia: ""	
A. That's nice		•.	
C. That's all right	~ .	1t	
7. A: "?" - B: "Onc		D 11	
A. How often do you g		<del>_</del>	ı want
-	D. Wł		
8. Mary: "I've got an intervie			
A. Thank you			D. See you
9. A: "Would you like some i			
A. Yes, please			
10. Customer: "Waiter! I'd li			
A. But I don't like	•		
C. Here you are, sir	D. Yes, thank you		
11? He's OK			
A. What is he	B. How is he	C. How tall is he	D. What's he like
12. Peter: "Thanks a lot for y	our wonderful gift." -	Mary: "	,, 
A. You are welcome			D. Have a good day
13. Dona: "What's your nam	e?" – Helen: "	···	
A. Really?	B. Pardon?	C. OK	D. Forgive me
14. "Would you like a cup of	coffee?" – "	·,·	
A. Yes, thanks a lot		B. No. thanks you	
C. Yes, please		D. No, you are welco	ome
15. A: Is Monday possible fo			
A. I hope so, too		B. Yes, that's f	ine
C. Thank you	D. I really enjoy mee	eting you	
16. Customer: Excuse me? S	hopkeeper: Yes,		?
A. Can you help me	B. How can I help yo	ou C. what happ	ens D. help me
17. A:	B: By	y bus.	
A. What do you go to s	chool?	B. Do you go t	to school by bus?
C. Who are you taken t	o school by?	D. How do you	a come to school?
18. I'm Charles, from Contin	ental Computers. Hov	v do you do?	?
A. How are you?		B. How do you	
C. Pleased to meet you		D. B and C are	correct
19. "Thank you for coming t	to meet us" – "	,	
A. Thank you B. Sa			all
20. A: "?	<u> </u>	=	
A: Can I help you?	•	B. May I help	=
C. What can I do for yo	ou?	D. All are corr	
2. Mức độ thông hiểu			
1. """No	o, I don't play the pian	10."	
A. What kind of music		B. Do you pla	ay the piano?
C. Do you earn a lot by	•		of music do you like

•	goại ngư - THCS Giang Vo	
2.	"Can you come over after the show?" "	
	A. That would be nice.	B. No, I didn't.
	C. Please, go ahead.	D. Why don't we go to the show?
3.	"I think the pants are a little big." "	"
	A. Are they big enough?	B. You should get a bigger pair.
	C. Yes, maybe a little.	D. Yes, they are not big at all.
4.	"How late will the bank be open?" "	,
	A. Its services are very good indeed.	B. It is two blocks away.
	C. It is not very far.	D. Until 6 p.m.
5.	"" "Yes, I have a date."	-
	A. Do you have a plans for tonight?	
	B. Can I have an appointment with Dr. Adams	s?
	C. What's the time, please?	
	D. Do you have any plans tonight?	
6.	"" "Oh, but it's boring?"	
	A. Don't you like the news?	B. Would you prefer news to films?
	C. I think you should watch the news.	D. You often watch the news, don't you?
7. Joa	an: "Our friends are coming, Mike?"	2. 10 m 011011 00011 0110 110 2, 0011 0 y 0 m.
	like: "I'm sorry, I can't do it now."	
	Why don't we cook some coffee	B. Shall I make you like some coffee
	Shall you make some coffee, please	D. Would you mind making some coffee
	Vould you like to order now?" "	
0. "	A. Yes, I like beef steak.	B. Yes, I'd like beef steak.
	C. It's excellent.	D. Yes, a table for five.
9.	"I think golf is really great." "	
<i>)</i> .	A. Do you? I think it's boring.	B. Don't you believe so?
	C. Neither do I.	D. Almost every day.
10.	"So how are things at school, Tom?" "	
10.	A. Well, I can't agree with you.  B. It w	
	C. Oh, pretty good, actually.	D. It's my pleasure.
11.		• 1
11.	"Do you fancy going to a movie this evening?	
	A. I'm sorry. I don't know that,	<ul><li>B. Not at all, go ahead.</li><li>D. That would be nice.</li></ul>
10	C. Not so bad. And you?	
12.	"We've been here before." "	
	A. Oh, have we?	B. How nice!
1.0	C. How lovely!	D. No, we didn't.
13.	"Well, it's been nice talking to you." "	
	•	B. Oh, yes. I'm afraid so.
	C. Nice to meet you, too.	D. Have you been here long?
14.	"It was very kind of you to help me out, Paul.	
	A. I'm glad you like it.	B. Thanks a million.
	C. That was the least I could do.	D. You can say that again.
15. A		
	A. How do you do?	B. What about going shopping?
	C. How about something to drink?	D. What you like doing?
16.	Mr. Simon: "What shall I do when I want to c	all you?"

Tổ I	Ngoại ngữ - THCS Giảng Võ Nurse: ""		
	A. Stay here and enjoy yourself.	B You shall find the	e red button on the left.
	C. Press the red button on the left.		
17.			
1 / •	A. No, thanks. I'm too weak to lift this box.		
	B. No, thanks. I'm strong enough to lift this	hox	
	C. Yes, thanks. I'm too strong to lift this box		
	D. Yes, thanks. I'm weak enough to lift this		
18.	_		
10.	A. What have you done to it?		
	C. Certainly.	D. It's my pleasure.  D. It's very simple.	
19.	"Sorry, I'm late, Peter." ""	D. It's very simple.	1 II show you.
1).	A. No, I wouldn't mind at all.	B. Not on my accou	ınt
	C. That's all right.	D. Well, it's worth a	
	C. That's all light.	D. Well, it's worth a	ıuy.
20.	"Why don't you come over and see the new	film with me?" "	,"
	A. I'm afraid not.	B. Great, I'd love to	).
	C. Sure. Please do.	D. Wow! I didn't re	alize that.
21.	"Do you mind if I use your phone?" "	,	
A.	Not at all. Help yourself.	B. You can say that	again.
C.	Sorry, I have no idea.	D. Certainly, it's tru	ie.
	<b>Mức độ vận dụng</b> leter: "I enjoy listening to pop music."- Maria:		D. G.
	A. I'm, too B. I don't		
2. J	ack: "I've got to go, Sarah. So long." - Sarah:		
	A. be careful B. don't hurry	C. take care	D. don't take it seriously
	A. Thank you for being honest to me		
	3. Would you mind going out for dinner next Sa	aturday?	
	C. Congratulations! How wonderful!		
	O. Sorry for staining your carpet. Let me have i		
4. A	ann: "Do you think you'll get the job?" – Mary		
	A. I know so B. Well, I hope so	C. I think not	D. Yes, that's right
5. A	:: "How's life?" – B: ""	D. 1. 1. 1. 1. 1. 1. 1. 1. 1. 1. 1. 1. 1.	
	A. Sure	B. Not too bad, but	· ·
_ ,,	C. Very well, thank you	D. Pleased to meet	you
6. "	What does this thing do?" ""	D. T	
	A. I think it's a waste of money.	B. It sure does.	
	C. It peels potatoes.	D. I can use it well.	
7. "	Is she coming to the party tonight?" – "		
	A. I don't think so B. I hope so C. I do		
8. J	ohn: "What kind of job would you like?" – Mil		
	A. Is there a good chance of promotion?	<del>-</del>	= =
	C. Anytime after next week	D. Anything to do v	with computers

_	oại ngữ - THCS Giảng Võ "Where's the view? The advertisement said th	nis place has a great view of the sea."
	······································	
	A. It has good facilities.	B. It's convenient to see it.
	C. You can find it very convenient.	D. You can see it from the back.
10. Aı	nne: "Make yourself at home." _ John: "	,,
	A. Yes, Can I help you?	B. Not at all. Don't mention it
	C. Thanks! Same to you	D. That's very kind. Thank you
4. Mú	rc độ vận dụng cao	
1. A: '	"Good morning. My name is Turner. I have a	reservation." – B: ""
	A. What do you want?	B. Yes, a single room for two nights.
	C. I haven't decided yet. What about you?	D. What do you like?
2. "Co	ould I speak to Susie May, please?" "	,,
	A. Speaking B. Talking	C. Saying D. Answering
3. "Aı	re you American?" ""	
		C. Excuse me? D. Pardon?
4. A: '	"Would you mind lending me your bike?" – B	···"
	A. Yes, let's B. Yes. Here it is	C. Great D. Not at all
5. "Pe	eter had an accident. He's been in hospital for	5 days." ""
	A. Poor it B. Poor him	C. How terrific D. Oh, is he?
6.	"Your boss looks like the aggressive type." ".	
	A. Yes, he really wants to get ahead.	B. Yes, he's quite gentle.
	C. Really? I've never seen him lie.	D. Right. He's so quiet.
7.	"How can this dress be so expensive?" "	······································
	A. Yes, it's the most expensive. B. Wh	at an expensive dress!
	C. You're paying for the brand.	D. That's a good idea.
8.	"I get impatient when the teacher doesn't tell	us the answers." ""
	A. Yes, it's hard to think of the answers.	B. Yes, I wish she'd hurry up.
	C. Yes, she should know the answers.	D. Yes, she speaks too quickly.
9. "Is	there a lot of traffic where you live?" "	,,
	A. I could try.	B. Almost every day.
	C. Yes, it's pretty heavy.	D. Sure, no problem.
10.	"I wonder if you could do something for me."	-
	A. It depends on what it is.	B. What's it like?
	C. No, thanks.	D. I'm afraid I won't come.

## CHUYÊN ĐỀ 21 MỆNH ĐỀ QUAN HỆ - RELATIVE CLAUSES

## A. LÍ THUYẾT I. ĐỊNH NGHĨA

Mệnh đề quan hệ là mệnh đề phụ được nối với mệnh đề chính bởi các đại từ quan hệ (who, whom, whose, which, that) hay các trạng từ quan hệ như (where, when, why). Mệnh đề quan hệ đứng ngay đằng sau danh từ, đại từ trong mệnh đề chính để bổ sung ý nghĩa cho danh từ, đại từ ấy, phân biệt danh từ, đại từ ấy với các danh từ, đại từ khác. Chức năng của nó giống như một tính từ, do vậy nó còn được gọi là mệnh đề tính ngữ.

## II. CÁC LOẠI ĐẠI TỪ QUAN HỆ

STT	Các đại từ quan hệ	Ví dụ
I	ĐẠI TỪ QUAN HỆ CHỈ NGƯỜI VÀ VẬT	
1	Who:  - Là đại từ quan hệ chỉ người, đứng sau danh từ chỉ người để làm chủ ngữ (subject) hoặc tân ngữ (object) cho động từ đứng sau nó. Theo sau WHO là CHỦ NGỮ hoặc là ĐỘNG TỪ	<ul> <li>The man who is waiting for the bus is my English teacher.</li> <li>→ (theo sau who là động từ → who đóng vai trò làm chủ ngữ)</li> <li>The man who I met on the bus yesterday is Phuong's father.</li> <li>→(theo sau who là chủ ngữ → who đóng vai trò làm tân ngữ)</li> </ul>
2	Whom:  Là đại từ quan hệ chỉ người, đứng sau danh từ chỉ người để làm tân ngữ (object) cho động từ đứng sau nó. Theo sau WHOM là CHỦ NGỮ.	The man who(m) I met on the bus yesterday is Phuong's father.  → (theo sau whom là chủ ngữ→ whom đóng vai trò làm tân ngữ)
	Lưu ý: Cả WHO và WHOM đều là đại từ qu người. Nhưng WHO làm cả chủ ngữ và tân WHOM chỉ làm tân ngữ cho động từ sau nó	ngữ cho động từ đứng sau nó còn
3	Which:  Là đại từ quan hệ chỉ vật, sự vật, sự việc làm chủ ngữ hoặc tân ngữ cho động từ sau nó. Theo sau WHICH  có thể là một động từ hoặc một chủ ngữ.	<ul> <li>- I am reading the book which was written by a famous writer.</li> <li>→ (theo sau which là động từ → which đóng vai trò làm chủ ngữ)</li> <li>- I am reading the book which you gave me on my birthday.</li> <li>→ (theo sau which là chủ ngữ → which đóng vai trò làm tân ngữ)</li> </ul>
4	That Là đại từ quan hệ chỉ cả người lẫn vật, có thể được dùng thay cho Who, Whom, Which trong mệnh đề quan hệ thuộc loại mệnh đề xác định (Restricted Clause).  a. Luôn dùng that trong những trường + dùng that thay thế cho những danh từ chỉ cả người lẫn vật	· -

Tổ Ngoại ngữ - THCS Giảng Võ + dùng that sau các đại từ bất định - My father is the one that I admire most. (someone/body, no one/body, All that is mine is yours. everyone/body, anyone/body; something, everything, anything, nothing) hoặc sau all/much/none, - My mother is the most beautiful woman that I have ever known. little... + dùng that sau dạng so sánh nhất - You are the only person that I can + dùng that sau các từ chỉ thứ tự như: first, believe. second, next,... last, only - It was the book that my mother bought + dùng that trong cấu trúc câu nhấn manh me last week. It is you that I am looking It + be + thành phần nhấn mạnh + that + for. S + Vb. Không được dùng that trong những trường hợp sau + không dùng that sau dấu phẩy - She couldn't go to the party, that makes me sad. (trong câu này sai ở "that" vì that không được dùng sau dấu phẩy (,) nên ta sửa lại bằng cách đổi that thành + không dùng that sau giới từ which) - The music to that I am listening is very sweet and gentle. (trong câu này sai ở "to that" vì that không được dùng sau giới từ (to) nên ta sửa lại bằng cách đổi that thành which) 5 Whose: I am studying with Tom whose father is a Là đại từ quan hệ chỉ sở hữu. WHOSE đứng famous doctor. sau danh từ chỉ người hoặc vật và thay cho tính từ sở hữu trước danh từ. WHOSE luôn đi kèm với một danh từ. ĐẠI TỪ QUAN HỆ LÀM TRẠNG TỪ II 1 When: - I still remember the day when my mother took me to school for the first Là trạng từ quan hệ chỉ thời gian, đứng sau danh từ chỉ thời gian, dùng thay cho time. = I still remember the day on which my on/at/in + which, then. mother took me to school for the first time. - May is the month when I was born. = May is the month in which I was born. - That was the time when he managed the company. = That was the time at which he managed the company. 2 Where That is the house where we used to live. Là trạng từ quan hệ chỉ nơi chốn, đứng sau = That is the house <u>in which</u> we used to danh từ chỉ nơi chốn, thay cho at/on/in + live.

	which, there.	
3	Why	Please tell me the reason why you are
	Là trạng từ quan hệ chỉ lí do, đứng sau tiền	telling me a lie.
	ngữ "the reason", dùng thay cho "for	= Please tell me the reason <u>for which</u> you
	which"	are telling me a lie.

## III. CÁC LOẠI MỆNH ĐỀ QUAN HỆ

Có ba loại mệnh đề quan hệ:

Mệnh đề quan hệ xác định	Mệnh đề quan hệ không xác định	
(restrictive relative clause)	(non-restrictive relative clause)	
Mệnh đề quan hệ xác định dùng để bổ nghĩa	- Mệnh đề quan hệ không xác định dùng để	
cho danh từ đứng trước, là bộ phận quan	bổ nghĩa cho danh từ đứng trước, là phần	
trọng của câu, nếu bỏ đi thì mệnh đề chính	giải thích thêm, nếu bỏ đi thì mệnh đề	
không có nghĩa rõ ràng.	chính vẫn còn nghĩa rõ ràng.	
	- Mệnh đề quan hệ không xác định thường	
	được ngăn với mệnh đề chính bởi các dấu	
	phẩy.	
	- Danh từ đứng trước thường là <b>tên riêng</b>	
	hoặc trước các danh từ thường có các từ	
	như: this, that, these, those, my, his, her,	
	your, our, their,	
	- <b>Không</b> được dùng <b>that</b> trong mệnh đề không	
	xác định.	
- The girl who is wearing the blue dress is my	- Peter, who is my boyfriend, is very	
sister.	handsome and intelligent.	
- The book which I borrowed from you is	- My father, who is 50 years old, is a doctor.	
very interesting.		

## IV. GIỚI TỪ TRONG MỆNH ĐỀ QUAN HỆ

Trong văn phong trang trọng, giới từ có thể được đặt trước đại từ quan hệ. Tuy nhiên, ta chỉ đặt giới từ trước hai đại từ quan hệ là whom (cho người) và which (cho vật).

#### Ví du:

The picture which you are looking at was painted by a famous artist.

→ The picture at which you are looking was painted by a famous artist.

#### • Chú ý:

- Khi giới từ đứng cuối mệnh đề quan hệ thì ta có thể bỏ đại từ quan hệ và có thể dùng that thay cho **whom** và **which** trong mệnh đề quan hệ xác định.
- Khi giới từ đứng trước đại từ quan hệ thì ta không thể bỏ đại từ quan hệ và không thể dùng that thay cho **whom và which**.
- Cách dùng của các cấu trúc mở đầu cho mệnh đề quan hệ: **all, most, none, neither, any, either, some, (a) few, both, half, each, one, two, several, many, much, + of which/whom.** Ví du:
- Daisy has three brothers, <u>all of whom</u> are married.
- I tried on three pairs of shoes, none of which fitted me.
- He asked me a lot of questions, most of which I couldn't answer.
- There were a lot of people at the meeting, <u>few of whom</u> I had met before.

# V. CÁCH KẾT HỢP CÂU DÙNG ĐẠI TỪ QUAN HỆ

Để kết hợp hai câu thành một câu dùng đại từ quan hệ, ta thực hiện theo các bước sau:

- Bước 1: Xác định thành phần giống nhau giữa hai mệnh đề.
- **Bước 2**: Đặt đại từ quan hệ ngay sau từ mà nó thay thế ở mệnh đề thứ nhất rồi viết mệnh đề thứ hai trước

xong mới viết mệnh đề thứ nhất.

- Bước 3: Đại từ quan hệ thay thế cho từ gì ở mệnh đề thứ hai thì bỏ từ ấy đi.

#### Ví du 1:

The man works in the hospital. I told you about him.

→ The man who(m) I told you about works in the

hospital.

#### Ví dụ 2:

The man was injuried in the accident. He is now in hospital.

Ta thấy thành phản giống nhau giữa hai mênh đề này là "the man" và "he".

☐ The man who was injuried in the accident is now in hospital.

Lưu ý: Câu này không thê viết là The man who is now in hospital was injuried in the accident.

Vì theo thứ tự của hành động thì hành động bị thương phải xảy ra trước hành động vào viện.

## B. BÀI TẬP ÁP DỤNG

Exercise 1:	Chọn	phương	án	đúng
-------------	------	--------	----	------

Exercise 1. Chọn phươn	is an aans		
1. The young man	was released after the court was found innocent of all the cha		
against him.			
A. who	B. who he	C. which	D. whose
2. Is that the same film	we watched las	t year?	
A. when	B. which	C. why	D. who
3. The girlI bo	rrowed the dictionary as	sked me to use it carefull	y.
A. whose	B. from whom	C. from whose	D. whom
4. The first television pi	ictureJohn L	ogie Baird transmitted or	n 25 November, 1905
was a boyworked in t			
A. which; whom	B. who; which	C. that; whose	D. that; who
5. Joyce Bews,	_was born and grew up	in Portsmouth on the sou	uth coast of England,
she still lives, was 100	last year.		
A. that; in which	B. who; where	C. that; where	D. who; that
6. The pollution	_they were talking is ge	etting worse.	
A. that	B. about which	C. which	D. whom
7. Robert Riva, an Italian	n playerused	to play for Cremonese, n	now coaches the
Reigate under 11's footba	ıll team.		
A. when	B. which	C. where	D. who
8. When I was at school,	, there was a girl in my	classskin wa	as so sensitive that she
couldn't expose her skin t	o the sun even with crea	m on.	
A. where	B. whose	C. whom	D. that
9. Unfortunately, the frien	nd withI inter	nded to go on holiday to	Side is ill, so I'll have
to cancel my trip.			
A. who	B. whom	C. where	D. that
10. The new stadium,	will be complete	d next year, will seat 30,	000 spectators.
A. what	B. where	C. when	D. which
11 Rlenheim Palace	Churchill was bo	rn is now open to the pu	blic

10 Nga	vại ngư - THCS Giang V	0		
A	. when	B. where	C. which	D. whose
12. T	he manI intr	oduced you to last night	may be the next president	of the university.
A	. which	B. whom	C. whose	D. why
13. C	athy is trustworthy. She	e's a person upon	you can always depend	d.
A	who	B. whom	C. that	D. Ø
14. Y	our career should focus	s on a field in	you are genuinely interest	ed.
A	. which	B. what	C. that	D. Ø
15. P	eopleoutlool	k on life is optimistic are	usually happy people.	
A	. whose	B. whom	C. that	D. which
16. T	he girldress	you admire has been wo	rking for an export compa	any since she left
SC	chool.			
	who	B. what		D. whom
17. O	ne of the people arreste	ed was Mary Arundel,	is a member of th	e local council.
A	that	B. who	C. whom	D. Ø
18. T	he Titanic,v	was sunk in 1922, was su	ipposed to be unsinkable.	
	whose			D. who
19. T	he Newspaper is owned	l by the Mearson Group,	chairman is S	Sir James Bex.
A	which	B. that	C. who	D. whose
20. C	Genghis Khan,	name means "very mi	ghty ruler", was a Mongol	emperor in the
Midd	le Ages.			
A	whom	B. whose	C. who	D. how
21. S	he has two brothers,	are engineer.		
A	. whom both	B. both who	C. both of whom	D. both whom
22. E	xtinction means a situa	tiona plant, ar	n animal or a way of life s	tops existing.
A	. to which	B. for which	C. on which	D. in which
23. T	he party,I w	as the guest of honor, wa	as extremely enjoyable.	
A	at that	B. at which	C. to that	D. to which
24. A	nn has a lot of books,_	she has never r	ead.	
A	most of that	B. most of these	C. most of which	D. which most of
	nem			
			orphanagein l	Bac Ninh Province.
	. located	· ·	C. which locates	D. to locate
		s a speciespo	pulation is so small that it	t is in danger of
	ning extinct.			
A. who		B. which	C. what	D. who
	=	protein and iron, are a	= =	
A	that	B. provide	C. which	D. which provide
	le lives in a small town	<u> </u>		
	. Where is called Taunt	con	B. which is called Taunt	on
	. is called Taunton		D. that called Taunton	
	cise 2: Kết hợp câu dù	· · ·		
		best wine is produced the		
		ond World War ended th	en. (WHEN)	
		here last summer. (AT V	VHICH)	

Tổ Ngoại ngữ - THCS	Giảng Võ				
<b>4.</b> July is the month	. Most people o	often go on ho	oliday then. (I		
5. The books are ver		•		. (WHICH)	
<b>6.</b> My uncle bought	a boat. The boa	at costs thirty	thousand dol	lars. (WHICH)	
8. He often tells me			orn in that plac	ce. (WHERE)	
<b>9.</b> The man is our E			om Australia. (	(WHO)	
10. I found a man's	wallet. He gave	e me a reward	l. (WHOSE)		
Exercise 3: Tìm và 1. Why did Danny,	sửa lỗi sai			marathan?	
A A	B	diffit, decide	C D	naramon:	
		a tracia agaid	_	avvov han alagast f	Zui and
2. Miranda still <u>has</u> A	trauma irom tn	B B	ient, <u>tnat</u> took C	away ner <u>ciosest</u> i	nena.
3. The office furnitu	re that was ord	lered last moi	nth <u>have just a</u>	rrived, but we're n	ot sure whether
	A		В		C
he manager <u>likes</u> it. D					
4. Mr. Smith whose A	car was stolen B C	yesterday, is	<u>a</u> professor. D		
5. My uncle, was a l	businessman, <u>w</u>	as ranked the	e <u>weathiest</u> of	the country.	
A B		C	D		
6. She was the first	woman in <u>the</u> F	Philippines <u>to</u>	elect as the pr	resident of the cou	ntry.
A	В		C D		
7. Jack <u>has won</u> a ja flooded a		% of <u>whom</u> v	was <u>donated to</u>	<u>)</u>	
A		В	C I	)	
8. All her children h	ave graduated	from univers	ity, that is the	reason for her to b	e proud
A	_	В	C	D	-
9. Mrs. Brown was	the <u>first</u> owner	r <u>his dog</u> wor	n 3 prizes <u>in th</u>	e same show	
A	В	C		D	
10. Many of the pict	tures were sent	from outer s	pace <u>are</u> prese	ntly <u>on display</u> in	the public library.
A	В		C	D	
11. This class, when	e is a prerequis	ite <u>for</u> microl B	biology, is <u>so</u>	difficult that I wou C	ıld rather <u>drop</u> it. D
A		Ъ		C	υ

## CHUYÊN ĐỀ 22 TỪ ĐỒNG NGHĨA, TRÁI NGHĨA

Dạng bài tìm từ đồng nghĩa và trái nghĩa thường dễ ăn điểm nếu chúng ta biết rõ nghĩa của từ, nhưng cũng rất dễ mất điểm vì sự nhằm nghĩa. Do đó, ngoài việc bạn phải có kiến thức rộng về từ vựng, thì các phương pháp làm bài dưới đây sẽ rất hữu ích cho các bạn muốn giành điểm tuyệt đối trong dạng bài này.

## I. Phương pháp làm bài

## Bước 1: Đọc kỹ đề bài

Đọc kỹ yêu cầu của đề bài để biết rằng đó là bài tìm từ đồng nghĩa (CLOSEST) hay trái nghĩa (OPPOSITE). Sẽ thật là tiếc nếu chỉ vì hiểu nhầm đề nên chọn nhầm đáp án, mặc dù hiểu hết nghĩa của câu hỏi và các lựa chọn cho sẵn. Lẽ ra chọn từ đồng nghĩa nhưng lại khoanh từ trái nghĩa, và ngược lại.

#### Bước 2: Tìm nghĩa của các từ

Bình thường, bạn sẽ phải tìm nghĩa của bốn từ vựng (một từ/ cụm từ in đậm ở câu cho sẵn và bốn từ/ cụm từ tương ứng với bốn lựa chọn).

Thật tốt nếu bạn biết hết nghĩa của cả bốn từ này thì việc tìm ra đáp án đúng quá dễ dàng.

Nhưng nếu không, thì bạn biết nghĩa của từ/ cụm từ nào, bạn hãy lọc ra trước. Lúc này, bạn cần phải đoán nghĩa của các từ bạn không biết.

Trường hợp 1: Biết nghĩa của từ cho sẵn ở đề bài nhưng các từ cần chọn lại khó.

Phần này sẽ hơi khó vì nó là từ đơn, nhưng bạn vẫn có thể đoán nghĩa của các từ khó đó bằng cách tìm xem nó thuộc từ loại nào và được tạo thành từ từ gốc nào. Đồng thời, dựa vào nghĩa của từ cho sẵn trong câu để suy luận ra đáp án.

Để tránh bị mất điểm ở dạng câu này, bạn nên cải thiện vốn từ vựng của mình tốt hơn. Trường hợp 2: Biết nghĩa của các lựa chọn, nhưng không biết nghĩa của từ cho sẵn ở đề bài.

Để làm được câu này, bạn sẽ dựa vào nghĩa của bốn lựa chọn và ngữ cảnh của câu để suy đoán nghĩa từ

in đâm.

Thường thì trong bốn lựa chọn sẽ có 3 lựa chọn đồng nghĩa với từ cho sẵn nếu câu đó yêu cầu từ trái nghĩa, và ngược lại sẽ có 3 lựa chọn trái nghĩa với từ cho sẵn nếu đề bài yêu cầu tìm từ đồng nghĩa. Kết hợp ngữ cảnh của câu cho sẵn để tìm ra đáp án đúng.

#### PRACTICE.

# Choose the word or phrase that is CLOSEST in meaning to the underlined part in each of the following sentences.

1. Nam is very <b>smart</b>	. He always answers th	e teacher's question w	ell.
A. clever	B. bad	C. lazy	D. hardworking
2. Hoa is a good frien	d. She always <b>shares</b> t	hings with her classma	te.
A. gives	B. listens	C. takes	D. wants
3. He lives with his fa	amily in a <u>villa</u> in Dong	g Anh District.	
A. big house	B. small house	C. old house	D. new house
4. It is <b>foolish</b> of him	to do out alone at midr	night.	
A. smart	B. handsome	C. crazy	D. normal
5. <b>Personality</b> is mor	e important than appea	rance.	
A. Characteristic	B. Appearance	C. zodiac	D. date of birth
6. I can <b>trust</b> my best	friend in everything.		

Tổ Ngoại ngữ - THCS	Giảng Võ		
A. rely on	B. talk to	C. listen to	D. smile at
7. The new theme par	k is dead <b>boring</b> . Ther	e aren't many things to	o do there.
A. uninteresting	B. exciting	C. sad	D. fantastic
8. I love walking dow	n the <u>narrow</u> streets in	n the Old Quarters at th	ne weekends.
A. broad	B. huge	C. wide	D. thin
9. <b>Forest</b> is being clear	ared to make way for n	ew fanning land.	
A. Plant	B. Animal	C. River	D. Wood
10. The cold weather	has made it necessary	to protect the crops.	
A. popular	B. essential	C. incredible	D. unbelievable
11. Santa Claus hande	ed out <b>presents</b> to the d	children.	
A. gifts	B. decorations	C. fireworks	D. candies
12. They <b>hang</b> severa	al of his paintings in the	e Museum of Modem A	Art.
A. come up	B. look up	C. take up	D. put up
13. The <b>content</b> of th	e movie I watched last	night is really thrilling	·
A. topic	B. theme	C. script	D. plot
14. Hello Fatty! is a c	artoon series about a c	lever fox and his clum	sy human friend.
A. smart	B. skillful	C. careful	D. foxy
15. Playing sports reg	gularly can bring many	health benefits.	
A. frequently	B. rarely	C. sometimes	D. randomly
16. What <b>happened</b> a	at the football match ye	esterday?	
A. played	B. occurred	C. mattered	D. came
17. I love looking at <b>t</b>	t <mark>all buildings</mark> at night v	with their colourful ligl	nts.
A. sky trains	B. skyscrapers C. sky	lines D. sky	zones
18. Oxford University	y is the <b>most ancient</b> u	niversity in Britain.	
A. biggest	B. youngest	C oldest	D. most famous
19. Home appliances	have changed very mu	uch during the past few	years.
A. devices	B. toys	C. machine	D. furniture
20. After a long work	ing day, I want to stay	in my <b>comfy</b> bed and v	watch my favourite channel.
A. warm	B. comfortable C	. large D. soft	
21. The development	of cities is becoming f	aster and faster and thi	s causes wildlife animals' homes
disappear.			
A. reason	B. make	C. do	D. purpose
22. Everyone can sav	e power by <u>unpluggin</u>	<b>g</b> the home appliances	when they're not in use.
A. turn in	B. switch on	C. switch off	D. turn on
23. I think robots now	v cannot do <b>complicat</b> e	ed things or communic	ate with people.
A. easy	B. difficult	C. simple	D. uncomplicated
24. One of the best th	ings about robots is the	eir ability to do jobs tha	at would be just <b>dangerous</b> for
people.	_		· -
A safe	B. risky	C. secure	D. safety
25. Their <b>funny</b> storie	es make us laugh a lot.		
A. amusing	B. lovely	C. cute	D. reliable
26. We <u>organize</u> expe	ensive furniture careful	ly.	
A. act	B. show	C. watch	D. arrange
27. Try' to be <b>quick</b> !	We're late already.		
A. slow	B. fast	C. long	D. short
28. Our city was <b>poll</b>	uted with the exhaust f	fumes emitted from vel	nicles.

Tổ Ngoại ngữ - THCS	S Giảng Võ		
A. clean	B. populated	C. popular	D. dirty
29. She has walked a	almost 1,000 steps toda	y.	
A. just	B. over	C. nearly	D. fast
30. The Olympic Gar	mes are <u>held</u> every four	r years.	
A. carried	B. taken	C. brought	D. organized
31. I'm not comfortal	ble to live in my new he	ouse in the city center.	It's <b>crowded</b> with-people.
A. packed	B. quite	C. noisy	D. many
32. When I came to I	Da Nang, I ate many <u>lo</u> c	cal foods which are ve	ry delicious.
A. national	B. regional	C. international	D. provincial
33. Hopefully the tre	e will produce some bl	ossom next year.	
A. trunk	B. branch	C. flower	D. root
34. As soon as we ca	n afford it, we'll move	to the <u>suburbs</u> .	
A. downtown	B. countryside	C. inner city	D. outskirts
35. Hung can run ver	ry <u>fast</u> , so he was chose	en to take part in the sc	hool running competition next
month.			
A. rapid	B. quick	C. quickly	D. soonly
36. I always want to	come back to my <b>cozy</b>	house whenever I have	e free time.
A. cool	B. warm	C. hot	D. comfortable
37. Solving that math	problem was a <b>piece of</b>	f cake to me. I just nee	ded two minutes.
A. very hard	B. very easy	C. very delicious	D. very cheap
38. Ngoc is very <u>inter</u>	ested in watching carto	oon on TV.	
A. fond of	B. fed up with	C. tired of	D. sick with
39. If you are going of	out tonight, you will ha	ve to <b>count me out</b> .	
A. excluded me	B. number me	C. persuade me	D. ask for my permission
40. He comes from a	very <u>wealthy</u> family, s		
A. rich	B. traditional	C. expensive	D. Normal
-	-	ITE in meaning to the	underlined part in each of the
following sentences.			
	ercises is an (a) excitin		
A. boring	B. happy	C. hard	D. interesting
	mbers all of my classm	·	
A. gives	B. forgets	C. asks	D. has
- <del>-</del>	untidy, so I have to clea	<del>-</del>	
A. messy	B. clean	C. crazy	D. interesting
	nool, there is a big park	-	
A. In the middle of		C. Under	D. Between
<u> </u>	<b><u>oendent.</u></b> He lived by hi		•
A. free	B. reliable	C. dependable	D. dependent
	ts up early, so she is us		_
A. late	B. hard	C. on time	D. at work
•	ible thought. He may n		
A. awful	B. horrible	C. fantastic	D. dreadful
	ncient monuments and		D 11 / 1
A. modern	B. old	C. traditional	D. historic
	ry is getting very <b>exper</b>		<b>D</b> 1
A. fresh	B. rare	C. overpriced	D. cheap

<i>Tổ Ngoại ngữ - THCS</i> 10. My computer is no	<i>Giảng Võ</i> oticeably <u>slower</u> than l	pefore.	
A. faster	B. lower	C. shorter	D. higher
11. He <b>took off</b> my w	et boots and made me	sit by the fire.	<u> </u>
	B. moved on	C. put on	D. carried on
	uiet location near the s	1	
	B. peaceful		D. busy
	*	•	nme based on an Australian TV
show.	, <u></u>	<u> </u>	
A. interesting	B. unhappy	C. sad	D. boring
_	rn up the volume? I ca		S
A. turn on	B. turn off		D. turn into
15. My brother wants	to become a <b>professio</b>		actices swimming every day.
	B. poor	C. bad	D. amateurish
•	•	hes that she just wears	
A. spends	B. pays	C. saves	D. makes
-	in the country side bec	ause it is very <b>quiet</b> .	
A. silent	B. noisy	C. loud	D. peaceful
	e a <u>safe</u> city to live in.		r
-	B. secure	C. dirty	D. dangerous
1		sent on her 12 <sup>th</sup> birthda	•
	B. modern	C. old	D. stupid
1	gy has now improved of		
A. updated	B. advanced	C. outdated	D. new
1			cies and need to be <b>protected.</b>
A. saved	B. conserved	C. guarded	D. destroyed
		•	o live in if we keep polluting the
environment.	58	<u> </u>	a contract of the comments and
	B. clean	C. dirty	D. friendly
		•	ry intelligent and <u>friendly</u> .
A. nice	B. kind	C. lovely	D. unfriendly
		· ·	they can do many things to help
people.		interior in the second second	and the many amage to morp
A. smart	B. wise	C. stupid	D. bright
	that he often pays for	•	
A. mean	B. kind	C. nice	D. reliable
	epared to help the poo		
A. willing	B. ready	C. unwilling	D. polite
O	•	of strange customs and	•
A. regional	B. foreign	C. provincial	D. native
•	cause devastating dam	•	2 ( 11001 ) (
A. innate	B. instinctive	C. artificial	D. sudden
	valked all day, I still fe		2. Sudden
A. strong	B. exhausted	C. healthy ·	D. bored
•	nt and artistic student.	•	2. 20144
A. stupid	B. bad	C. friendly	D. careless
-		on to a very famous lo	

10 Ngoại ngư - 1HCS	Giang vo			
A. failed	B. taken	C. done	D. sit	
32. Did you <b>forget</b> to	lock the door before g	going to school this mo	rning?	
A. learn	B. fail	C. remember	D. miss	
33. She had worked h	nard and was confident	of success.		
A. belief	B. failure	C. tradition	D. result	
34. I didn't expect the	e children to jump for j	ioy at their uncle's retu	rn.	
A. happiness	B. delight	C. bliss	D. grief	
35. My teacher is ver	y <b>generous</b> to give us	good marks.		
A. unfriendly	B. mean	C. serious	D. friendly	
36. Minh Anh is a really <b>hard-working</b> student. She always finishes all of the homework before				
class.				
A. lazy	B. easy	C. shy	D. difficult	
37. Your mother will b	e very <b>proud</b> when sh	e sees you here.		
A. excited	B. disappointed	C. happy	D. worried	
38. I'm <b>fed up with</b> pl	aying football now.			
A. tired of	B. excited about	C. worried about	D. good at	
39. Although he had a lot of money, he was <b>far from happy</b> .				
A. pleased	B. unhappy	C. relaxed	D. hard-working	
40. Although they are <b>not forced to</b> , American still volunteer when they have time.				
A. compulsory	B. optional	C. busy	D. free	

## CHUYÊN ĐỀ 23 TÌM LÕI SAI

## BÍ KÍP LÀM BÀI TẬP TÌM LỖI SAI

- o Luôn ghi nhớ rằng những từ không được gạch chân trong câu là đúng.
- o Kiểm tra mỗi phần được gạch chân xem nó có thực sự sai không.
- o Tập làm quen với các cụm động từ và các cụm từ cố định.
- âу

o Xem xét thì, cấu trúc, dạng từ, giới từ, sự hòa hợp giữa chủ-vị trong câu, phân tích câu để thấy
được các mốc thời gian và địa điểm.
MỘT SỐ LÕI SAI THƯỜNG GẶP
1. Sai về thì của động từ
Ví dụ: Xác định lỗi sai trong câu sau
<u>We</u> only <u>get</u> <u>home</u> from <u>France</u> yesterday.
A B C D
→ Do có trạng từ <b>yesterday</b> (ngày hôm qua) nên động từ phải chia ở thì Quá khứ đơn - lỗi sai cần
tìm là B.
2. Sai về sự hòa hợp giữa chủ ngữ và động từ
Ví dụ:
I <u>like students</u> who <u>learns</u> <u>hard</u> .
$A \qquad B \qquad \qquad C \qquad D$
→ Who ở đây là thay cho <u>students</u> , do đó, động từ trong mệnh đề quan hệ phải phù hợp với chủ
ngữ, tức ở dạng số nhiều. $\rightarrow$ Lỗi sai cần tìm là C. (sửa thành: learn)
3. đại từ quan hệ
Ví dụ:
We gave orders to the <u>director whose</u> passed <u>us</u> on to the foreman.
$A \hspace{1cm} B \hspace{1cm} C \hspace{1cm} D$
→ Whose là đại từ quan hệ đóng vai trò là tính từ sở hữu. Trong trường hợp này ta dùng một đại từ
bổ nghĩa cho danh từ <u>director</u> . Do đó, lỗi sai cần tìm là C (đúng là: who)
4. Sai về bổ ngữ
Ví dụ:
I want to travel because I enjoy to see new places.
$A \qquad B \qquad \qquad C \qquad \qquad D$
→ Ta có cấu trúc: <b>enjoy</b> + <b>V-ing</b> nên lỗi sai cần tìm là C. (sửa thành: seeing)
5. Sai về câu điều kiện
Ví dụ:
What would you do if you
$\underline{are\ me}$ ? $A$ $B$ $CD$
→ Đây là câu điều kiện không có thực ở hiện tại nên động từ ở mệnh đề if chia ở quá khứ. Do đó,
lỗi sai là C (sửa thành: were)
6. Sai về giới từ

→ **To rely on sb:** tin cậy, trông đợi vào ai. Do đó, lỗi sai là B (sửa thành: on)

D

We're <u>relying with you to find</u> a <u>solution</u> to this problem.

C

7. Sai hình thức

 $\boldsymbol{A}$ 

В

so sánh Vídụ:

10 Ngoại ngư - 1HCS Giang V0
The <u>North</u> of <u>England</u> is <u>as industrial</u> than the <u>South</u> .
$A \qquad B \qquad \qquad C \qquad \qquad D$
→ Đây là câu so sánh hơn vì có "than". Do đó, lỗi sai là C (sửa thành: more industrial)
8. Sai về định lượng từ
Ví dụ:
I don't want <u>to invite</u> too <u>much</u> people to my <u>wedding party</u> next <u>month</u> .
$A \qquad \qquad B \qquad \qquad C \qquad \qquad D$
→ "Much" chỉ dùng cho danh từ không đếm được. Do đó, lỗi sai là B (sửa thành: many).
many).
LUYỆN TẬP 1
1. The study of animals are very interesting.
A B C D
2. It's importance for us to learn soft skills.
A B C D
3. We <u>had the dinner with</u> our partner in <u>a restaurant</u> last night.
A B C D
<b>4.</b> She is tired with doing the same thing day by day.
A B C D
5. Of the two sisters, Linda is the most beautiful.
A B C D
<b>6.</b> Every <u>member in</u> my class <u>are</u> good <u>at</u> English.
A B C D
7. Tom likes sports, so he will taking part in the football team of his school.
A B C D
8. People <u>respected</u> him <u>because</u> he was <u>a honest man</u> .
A B C D
9. While you had been out, Tom came here and waited for you.
A B C D
10. His health gets good and better because he does gymnastics regularly.
A B C D
11. Before to go out, remember to turn off the lights.
A B C D
12. We were <u>advised</u> not <u>drinking the water</u> in this bottle.
A B C D
13. Nguyen Du, that wrote "Kieu Story", was a great poet.
A B C D
14. Do you like the building that windows are green?
A B C D
15 Several people arrived too <u>lately to see the performance</u> .
$\frac{1}{A}$ $\frac{1}{B}$ $\frac{1}{C}$ $\frac{1}{D}$
<b>16.</b> He <u>studied</u> very <u>hard</u> , so <u>he passed</u> the exam <u>easy</u> .
A B C D
17. I can't go out now because I didn't finish my homework yet.
A B C D
<b>18.</b> I look <u>forward to see</u> you <u>on</u> Tuesday <u>after</u> work.
A B C D
$\Lambda$ $D$ $C$ $D$

<i>Tổ Ngoại ngữ - THCS Giảng Võ</i> <b>19.</b> The boys <u>who won</u> the first prize <u>in</u> the contest <u>was</u> very <u>happy</u> .								
		A	F		C	D		
20	20. Her <u>last</u> book <u>is published</u> in 20 languages <u>years</u> ago.							
	A	В	C		D			
LU	YỆN TẬP 2							
Mark the letter A, B, C or D to indicate the underlined part that needs correction in each of the following								
questions.								
1.	When her doll was lost, she cried very hardly for half an hour.							
	A. When		B. was lost		C. hardly		D. an hour	
2.	You mustn't	lo <u>any</u>	cooking as I've	already pr	epared som	nething.		
	A. mustn't		B. any		C. I've		D. something	
3.	3. My sister has so many homeworks to do that she has no time to go out.							
	A. has		B. many hom	neworks	C. that		D. no time	
4.	4. Despite the sun was shining, it wasn't warm eno					ur children	to go <u>swimming</u> .	
	A. Despite		B. shining		C. warm er	nough	D. swimming	
5.	5. They were all looking forward to spend their holiday at the seaside the next summer.							
	A. They were	all			B. to spend	l		
	C. at				D. the next	summer		
6.	They apprecia	ate the	se engineers wh	ich contrib	oution is ver	y <u>important</u>	in the project.	
	A. appreciate		B. which		C. contribu	ıtion	D. important in	
7.	What a pity!	[ <u>don'</u> 1	have money en	<u>ough</u> to bu	y this exper	nsive book.		
	A. What a pit	y!			B. don't			
	C. money end	ugh			D. expensiv	ve book		
8.	If man contin	ued de	estroying rainfor	ests, <u>his</u> lit	fe <u>will</u> be <u>af</u>	fected.		
	A. continued		B. his		C. will		D. affected	
9.								
	scientist.							
	A. his		B. of		C. through	out	D. is a	
10.	The children	are <u>bo</u>	ring with watchi	ng the san	<u>ne</u> programi	me every da	y.	
	A. The		B. boring		C. watching	g	D. same	
11.	1. My brother says that he only enjoys to watch the whole city from the hill top nearby.							
	A. says		B. only		C. to watch		D. nearby	
12.	2. This is the picture of my home village where my school is situated there.							
	A. This is		B. of my		C. is		D. there	
13.	When a boy,	Farada	ay didn't have <u>m</u>	any school	ling and <u>hac</u>	<u>l to</u> work <u>ve</u>	<u>ry hard</u> .	
	A. a boy		B. many		C. had to		D. very hard	
14.	If people can	find o	ut a remedy for	Covid-19,	we would s	save a lot of	people.	
	A. can		B. out		C. for		D. a lot of	
15.	According to	some	scientists, there	are eviden	ce that there	e is water or	n Mars.	
	A. to		B. there are		C. there is		D. on Mars	
16.	The festival v	vas ma	arked by cultural	programn	nes <u>promote</u>	ed mutual ur	nderstanding.	
	A. The		B. was marke	ed	C. cultural		D. promoted	
17.	17. Bacteria <u>lived</u> in the soil play a <u>vital role in recycling</u> the carbon and nitrogen <u>needed</u> by							
	A. lived		B. vital role		C. in recyc		D. needed	
18.	Since it lives	in the	desert, the collar	red lizard	•	•	or water as well as for food.	
	A. Since		B. lives		C. depends		D. as well as	
19.	It is estimated	l that 1	the world's rainfe	orests are l	being cut do	own at the ra	nte on 3,000 acres per hour.	

A. estimated B. are being C. on D. per hour

20. Minh is studying higher mathematics in order attending an international mathematics contest.

A. is studying B. mathematics C. attending D. international

## CHUYÊN ĐỀ 24 MỘT SỐ CẦU TRÚC CÂU THƯỜNG GẶP

Đề bài có thể là một trong những mẫu câu này, do đó, bạn cần đọc đề thật kỹ để xem cấu trúc của câu

mẫu là gì, có từ gợi ý nào không. Từ đó, bạn chọn mẫu câu viết lại cho đúng.

- 1. Cấu trúc với "began/ started" (... bắt đẩu làm gì từ...)
- S + began/started + to V/V-ing + time + ago.
- = S + have/has + P2 / been V-ing + for + khoảng thời gian.

Ví dụ:

She began to learn English 5 years ago.

- = She has learnt English for 5 years.
- 2. Cấu trúc với "last" (lần cuối...)
- S + last + V-qk + time + ago.
- = S + have/has + not + for + khoảng thời gian.
- = It's + time + since + S + last + Vqk.
- = The last time + S + Vqk + was + time + ago.

Ví dụ:

I last went shopping 2 weeks ago.

- = I haven't gone shopping for 2 weeks.
- = It's 2 weeks since I last went shopping.
- = The last time I went shopping was 2 weeks ago.
  - 3. Cấu trúc với "the first time..." (lần đầu làm gì...)

This is the first time + S + have/ has + P2.

- = S + have/has + never + P2 + before.
- = S + have/ has not + P2 + before.

Ví du:

This is the first time I have written a book.

- = I have never written a book before.
- = I haven't written a book before.
- 4. Cấu trúc với "too/ so + adj + that ..." (...quá....để cho ai làm gì...)
- S + be + too + adj + (for sb) + to do sth.:
- = S + be + so + adj + that + S2 + can't/couldn't + do sth.

Ví du:

The coffee is too hot for him to drink.

- = The coffee is so hot that he can't drink.
- 5. Cấu trúc với "too/ so + adv + that..." (...quá....để cho ai làm gì...)
- S + V + too + adv + (for sb) + to do sth.
- = S + V + so + adv + that + S2 + can't/couldn't + do sth.

Ví du:

He ran too fast for the police to catch him.

- = He ran so fast that the police couldn't catch him.
  - 6. Cấu trúc với "enough"
- S + be + adj + enough + to do sth.
- = S + be + not + adj (từ trái nghĩa với câu gốc + to do sth.

Ví dụ:

```
Tổ Ngoại ngữ - THCS Giảng Võ
She is too young to drive a car.
= She isn't old enough to drive a car.
 7. Cấu trúc với "It's + adj" (Rất... để ai đó không làm gì...)
It's + adj + (for sb) + to do sth.
= V-ing + sth + be + adj + (for sb).
= S \text{ find V-ing/ it/ } N + \text{adj} + \text{to do sth.}
 Ví dụ:
It's easy for me to climb the mountain.
= Climbing the mountain is easy for me.
= I find it easy to climb the mountain.
 8. Cấu trúc với so sánh nhất
8a. This is the + adj(+ est)/ most adj + danh từ + S + have/ has + P2.
= S + have/has + never + P2 + such a/an + adj + N
= S + \text{have/ has} + \text{never} + P2 + \text{a more} + \text{adj} + N \text{ than (this } +N).
 Ví du:
This is the most beautiful girl I have ever seen.
= I have never seen such an beautiful girl.
 = I have never seen a more beautiful girl than
 this girl.
 8b. S + be + the + adj(est)/most adj + in/of
 = No one + in/ of + N + is + as + adj + as + S.
 = No one + in/ of + N + is + adj(er)/ more adj + than + S.
 Ví du:
 Sam is the tallest girl in her class.
= No one in Sam's class is as tall as her.
= No one in Sam's class is taller than her.
 9. Cấu trúc đưa ra lời khuyên
S + should/ ought to/ had better + V ...
= If I were you, I would + V ...
= It's time for + sb + to + V ...
```

= It's time + S + V(qk) ...

Ví du:

You'd better go right now.

- = If I were you, I would go right now.
- = It's time for you to go now.
- = It's time you went.
  - 10. Cấu trúc chỉ sự nhượng bộ (Mặc dù ... nhưng...)

Although/ Though/ Even though + clause (S+V)

- = Despite/ In spite of + Noun/gerund (V-ing), clause (S + V)
- = Despite/ In spite of + the fact that S+V, clause (S+V)

Although they don't have money, they still live happily.

- = Despite no money/ having no money, they still live happily.
- = In spite of the fact that they don't have money, they still live happily.

#### 11. Cấu trúc chỉ mục đích

```
Tổ Ngoại ngữ - THCS Giảng Võ
S + V + so that/ in order that + S + V...
= S + V + to + V \dots
 Ví du:
Linh learns English so that she can get a good job.
= Linh learns English to get a good job.
 12. Đưa ra gợi ý
Let's + V...
= Shall we+V.....?
= How/What + about+V-ing....?
= Why don't we+ V.....?
= S + suggested + V-ing.
 Ví dụ:
Let's go to the cinema.
= Shall we go to the cinema?
= How about going to the cinema?
= Why don't we go to the cinema?
= I suggested going to the cinema.
 13. Lời mời
Would you like + to+V.....?
= S + invited sb + to + V ...
"Would you like to have a cup of coffee, Peter?" I said.
= I invited Peter to have a cup of coffee.
 14. Cấu trúc với "remember/ forget"
Remember + to + V...
= Don't forget + to + V...
 Ví du:
Remember to close the door when you go out.
= Don't forget to close the door when you go out.
 15. Cấu trúc với "unless"
- Unless = If... not...
If you don't have a ticket, you can not enter the park.
 (Nếu bạn không có vé, bạn không thể vào công viên này.)
= Unless you have a ticket, you cannot enter the park.
(Trừ khi ban có vé, còn không, ban không thể vào công viên này.)
 16. Cấu trúc với "not only... but also
S + be/V + not only ... + but also ...
= S + be/V + both ... and ...
 Ví du:
John is not only intelligent but also handsome.
= John is both intelligent and
handsome.
 17. Cấu trúc với "let" và "allow"
S + let + sb + V \dots
= S + allow + sb + to V ...
 Ví dụ:
```

My father lets me drive his car.

My father allows me to drive his car.

#### 19. Cấu trúc với "spend +time"

S + spend + khoảng thời gian + V-ing...

= It + takes + (sb) + khoảng thời gian + to + V

#### Ví dụ:

I spend 30 minutes to walk to school.

= It takes me 30 minutes to walk to school.

### LUYỆN TẬP: TRẮC NGHIỆM

# Exercise I. Mark the letter A, B, C or D to indicate the sentence that is closest in meaning to each of the following questions.

- 1. No other metal is as expensive as gold.
  - A. No other metal except gold is expensive.
  - B. Gold is expensive, and other metals are, too.
  - C. Isn't gold the most expensive of all metals?
  - D. Gold is the most expensive of all metals.
- 2. I met Nancy first. I introduced her to all the kids.
  - A. I met all the kids first, and I introduced Nancy to them.
  - B. I met Nancy first and I introduced her to all the kids.
  - C. I met Nancy first, and all the kids, then I introduced them to her.
  - D. Nancy met all the kids first, then I introduced her to them.
- 3. I won't buy a robot toy until I have had enough money.
  - A. I will get a robot toy when I have had enough money.
  - B. I won't buy a robot toy although I have enough money.
  - C. Before I start to earn money, I won't buy a robot toy.
  - D. I won't buy a robot toy because I have enough money.
- 4. The exam was less difficult than I expected.
  - A. The exam was not difficult for me at all.
  - B. I expected that the exam was easy for us.
  - C. The exam was not as difficult as I expected.
  - D. I didn't expect the exam to be easy.
- 5. Many people want to travel the world, don't they?
  - A. Is it true that people don't want to travel the world?
  - B. Many people don't want to travel the world.
  - C. Don't many people want to travel the world?
  - D. Not many people want to travel the world.

# Exercise II. Mark the letter A, B, C or D to indicate the sentence that is closest in meaning to each of the following questions.

- 1. "Why don't you take a holiday?", said Phuong.
  - A. Phuong suggested I take a holiday.
  - B. Phuong asked me why I hadn't taken a holiday.
  - C. Phuong ordered me to take a holiday.
  - D. Phuong said I shouldn't take a holiday.
- 2. He asked her if she would meet him that weekend.
  - A. He said to her: "Did you meet me that weekend?"
  - B. Her question is "Will you meet me this weekend if I like?"

- C. He said: "Would you meet me one weekend if I asked you?"
- D. He said to her: "Will you meet me this weekend?"
- 3. I saw a little girl running across the road by herself. It was dangerous.
  - A. When I saw a little girl running across the road by herself, it was dangerous.
  - B. Running across the road by herself, the girl was dangerous.
  - C. I saw that a little girl was running across the road by herself, which was dangerous.
  - D. It was dangerous for me to see a little girl running across the road by herself.
- 4. She is learning English because she wants to get a better job.
  - A. She is learning English so she certainly gets a better job.
  - B. Getting a better job enables her to learn English.
  - C. Getting a better job, she will be learning English.
  - D. She is learning English so that she will be able to get a better job.
- 5. Mark Twain's career began during the Civil War. At that time he was working as a newspaper man.
  - A. Mark Twain's Civil War began during his writing career when he was working as a newspaper man.
  - B. Mark Twain's writing career began during the Civil War when he was working as a newspaper man.
  - C. Mark Twain's writing career began during the newspaper man when the Civil War was working.
  - D. Mark Twain began as a newspaper man during the Civil War when his writing career worked.

# Exercise III. Mark the letter A, B, C or D to indicate the sentence that is closest in meaning to each of the following questions.

- 1. People use computers for various purposes.
  - A. Computers are being used by people for various purposes.
  - B. Computers have been used by people for various purposes.
  - C. Computers are used by people for various purposes.
  - D. Computers will be used by people for various purposes.
- 2. I think Tom needs to see a doctor. His cough is terrible.
  - A. With that terrible cough, Tom should go to see a doctor.
  - B. Tom needs to see a doctor although his cough is terrible.
  - C. Tom's cough is terrible, and I think I need to see Tom.
  - D. The doctor's cough is terrible, so I think Tom needs to see him.
- 3. "Yes, that's fine. I'll be able to help you with the project."
  - A. She asked if she would be able to help me with the project.
  - B. She agreed to help me with the project.
  - C. She refused to help me with the project.
  - D. I said I will be able to help her with the project.
- 4. She saw a dog run in front of her. She fell off her bike.
  - A. She saw a dog in front of her, so she stopped and fell off her bike.
  - B. Unless she saw a dog in front of her, she fell off her bike.
  - C. Before she saw a dog in front of her, she fell off her bike.
  - D. She saw a dog in front of her which caused her to fall off her bike.
- 5. Those who neglected their study seldom obtained good marks.
  - A. Good marks were seldom given to those who neglected their study.
  - B. Good marks are often obtained by those who neglected their study.

- C. Those who neglected their study had good marks by chance.
- D. Those who worked hard were certain to get good marks.

# Exercise IV. Mark the letter A, B, C or D to indicate the sentence that is best written from the words / phrases given.

- 1. My grandpa / recover / quickly / his serious illness
  - A. My grandpa was recovered very quickly from his serious illness.
  - B. My grandpa has recovered quite quickly from his serious illness.
  - C. My grandpa will recover quite quickly after his serious illness.
  - D. My grandpa recovered more quickly over his serious illness.
- 2. you / really / be / able / dress / yourself/ age
  - A. You should really be able to dress yourself at your age!
  - B. You must really be able of dressing yourself in your age.
  - C. You have really been able of dressing yourself by your age.
  - D. You are really able of dressing yourself this age!
- 3. hilltop / have / good / view / our village
  - A. The hilltop can make our village views better.
  - B. From the hilltop, our village can viewed very well.
  - C. From the hilltop, we can have a better view of our village.
  - D. From the hilltop, our village can have a better view.
- 4. museum / small / have / a lot of / unique artifacts
  - A. This museum is small, but it has a lot of unique artifacts.
  - B. This museum is small because it has a lot of unique artifacts.
  - C. That museum is both small and has a lot of unique artifacts.
  - D. Being small, this museum has a lot of unique artifacts.
- 5. disappointed / film / entertaining / expected
  - A. We were disappointed as the film was more entertaining than we expected.
  - B. We felt disappointed as the film was less entertaining than we had expected.
  - C. We felt disappointed just because the film was entertaining as we expected.
  - D. We were disappointed, so the film was more entertaining than we had expected.